

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH GIAI ĐOẠN
2015-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XVII, kỳ họp thứ 12 về quy định giá các loại đất giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị tại tờ trình số 2656/TTr-STNMT ngày 24/12/2014 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc ban hành bảng giá các loại đất tại tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020 và hồ sơ chi tiết phương án giá các loại đất kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá đất các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020, bao gồm:

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây hàng năm khác):

- Thuộc địa giới thành phố Nam Định: 55.000 đồng/m²
- Thuộc địa giới các huyện: 50.000 đồng/m²

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

- Thuộc địa giới thành phố Nam Định: 60.000 đồng/m²
- Thuộc địa giới các huyện: 55.000 đồng/m²

c) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

- Thuộc địa giới thành phố Nam Định: 55.000 đồng/m²
- Thuộc địa giới các huyện: 50.000 đồng/m²

d) Bảng giá đất làm muối: 45.000 đồng/m²

đ) Bảng giá đất ở tại các huyện: (Chi tiết như phụ lục số 01)

e) Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại các huyện: Tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm.

Được tính bằng 60% mức giá đất ở của lô đất có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

f) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại các huyện: Tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm

Được tính bằng 55% mức giá đất ở của lô đất có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

g) Bảng giá đất ở tại thành phố Nam Định: (Chi tiết như phụ lục số 02).

h) Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại thành phố Nam Định: Tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm

Được tính bằng 60% mức giá đất ở của lô đất có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

i) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại thành phố Nam Định: Tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm

Được tính bằng 55% mức giá đất ở của lô đất có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

j) Bảng giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường:

- Đất nông nghiệp thuộc địa giới các phường của thành phố Nam Định: 100.000 đồng/m².

- Đất nông nghiệp trong các khu dân cư nông thôn thuộc các xã của thành phố Nam Định, các xã, thị trấn các huyện: 75.000 đồng/m².

k) Bảng giá đất đồi núi sản xuất tại huyện Vụ Bản, Ý Yên: 30.000 đồng/m².

l) Bảng giá đất bãi bồi ven sông, ven biển có mặt nước tự nhiên khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản:

l.1- Đất bãi bồi ngoài đê ven sông (chỉ xác định 1 vị trí):

+ Ven các sông Hồng, Sông Đào, Sông Ninh Cơ, Sông Đáy: 30.000 đồng/m².

+ Ven các sông khác: 25.000 đồng/m².

l.2- Đất bãi bồi ven biển:

+ Đối với huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng:

* Đất bãi ngoài đê trung ương (chỉ xác định 1 vị trí):

- Bãi nuôi và khai thác nhuyễn thể: 40.000 đồng/m².

- Bãi nuôi tôm, cua, cá: 30.000 đồng/m².

+ Đối với huyện Hải Hậu: đất bãi bồi ven biển chỉ xác định 1 vị trí và mức giá là: 30.000 đồng/m².

m) Bảng giá đất khu du lịch: (Chi tiết như phụ lục số 03).

n) Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp: (Chi tiết như phụ lục số 04).

Bảng giá các loại đất tại quyết định này được áp dụng trong 5 năm từ năm 2015-2020 và sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b. Tính thuế sử dụng đất;

c. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, các Sở ban ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và công bố công khai bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2020 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên & Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh Nam Định;
- Như Điều 3;
- Công báo Tỉnh Nam Định; Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6, VP9..

Đoàn Hồng Phong

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định
về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020)

HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN MỸ LỘC			
	Quốc lộ 21A			
	Từ cầu Đặng đến hết cầu Giáng	4.700	2.350	1.150
	Từ cầu Giáng đến cổng UBND xóm Mỹ Thịnh	4.200	2.100	1.050
	Đường phía Nam Đường Sắt	1.600	800	400
	Đường bộ mới Nam Định-Phủ Lý thuộc thị trấn Mỹ Lộc	12.000	6.000	3.000
	Đường nối đường bộ mới Nam Định-Phủ Lý với Quốc lộ 21A (tuyến tránh)	6.000	3.000	1.500
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	6.000		
	Đường nội thị			
	Từ Quốc Lộ 21A Cầu Giáng qua hết trạm bơm HTX Bắc Hưng đến giáp địa giới xóm Mỹ Tiến	1.600	800	400
	Từ Quốc Lộ 21A đến tổ dân phố Hào Hưng	1.300	650	350
	Từ Quốc Lộ 21A đến nhà thờ tổ dân phố Mỹ Tục	1.100	550	300
	Từ Quốc Lộ 21A đến trạm bơm tổ dân phố Trung Quyền	1.500	750	375
	Từ trạm bơm tổ dân phố Trung Quyền đến chợ huyện	1.100	550	300
	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngát (ngã ba Trung Quyền) đến chân Cầu Gạo xóm Mỹ Thành	700	350	
	Từ Cầu Lê đến Nhà văn hóa Nam Lê Xá	1.100	550	300
	Từ Cầu Lê đến Nhà văn hóa Nam Lê máng KNB	800	400	300
	Từ Cầu Lê đến HTX Bắc Thịnh	1.100	550	300
	Từ Cầu Đặng đến trường Tiểu học Mỹ Hưng bên máng KNA	800	400	300
	Từ Cầu Đặng đến tổ dân phố Vạn đồn	900	450	300
	Từ QL 21A đến Nhà văn hóa TDP An Hưng	1.600	800	
	Còn khu vực còn lại			
	Khu vực 1	700	350	

	Khu vực 2	600	350	
	Khu vực 3	400	300	
2	XÃ MỸ HƯNG			
	Quốc lộ 21 A			
	Từ km số 4 đến Ngân hàng Nông nghiệp	5.200	2.600	1.300
	Từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến cầu Đặng	4.700	2.350	1.150
	Đường Nam Đường Sắt			
	Từ giáp TP Nam Định đến Cầu Đặng	1.600	800	400
	Đường trục xóm			
	Từ đường 21 A đến hết trụ sở UBND xóm Mỹ Hưng.	2.100	1.050	550
	Từ ngã ba ông Phờ đến cầu Dừa (ông Chiều)	700	350	300
	Từ nhà ông Phê đến ao cầu Vòng	800	400	300
	Từ cầu ông Thường đến cầu xóm 1	700	350	300
	Từ ngã ba chợ Hùm đến cầu Đặng xóm 3	800	400	300
	Từ cầu Chéo sông T3 đến hết nhà ông Tuất (khu cầu Kiều)	3.100	1.550	750
	Từ Quốc Lộ 21A đến hết nhà ông Thường	1.100	550	300
	Từ Bưu điện Đặng xá đến đường bộ mới (BOT)	2.100	1.050	550
	Đường bộ mới Nam Định-Phủ Lý thuộc địa phận xóm Mỹ Hưng	12.000	6.000	3.000
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	6.000		
	Đường nối đường bộ mới Nam Định-Phủ Lý với Quốc lộ 21	6.000	3.000	1.500
	Còn khu vực còn lại			
	Khu vực 1	500	300	
	Khu vực 2	400	300	
3	XÃ MỸ THỊNH			
	Quốc lộ 21A			
	Từ UBND xóm đến Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21A)	3.200	1.600	800
	Nam Quốc Lộ 21A (Nam đường sắt)	1.100	550	300
	Đường trục xóm			

	Đường Thống Nhất (từ Cầu Mái đến trạm bơm Cộng Hưu)	1.100	550	300
	Đường 21A đi Bối Trung	1.100	550	300
	Từ Đường 21A đến đường mới BT; từ đường mới BT đến đê ắt Hợi	1.100	550	300
	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	1.500	750	400
	Cốc khu vực còn lại			
	Khu vực 1	550	300	
	Khu vực 2	350	300	
4	XÃ MỸ THUẬN			
	Quốc lộ 21A			
	Từ giộp xóm Hiên khảnh - huyện Vụ Bản đến cây xăng dầu khí	2.200	1.100	550
	Từ giáp Cây xăng dầu khí đến hết Trạm thu phí Mỹ Lộc	2.700	1.350	650
	Từ giáp trạm thu phí đến hết cây xăng Hàng Không	2.000	1.000	500
	Từ giáp cây xăng hàng không đến Cầu Hợ	2.200	1.100	550
	Đường 486 B (đường 56 cũ)			
	Từ Quốc Lộ 21A đến giáp xóm Hiên Khảnh - huyện Vụ Bản	1.800	900	450
	Đường khác			
	Tuyến đê ắt Hợi từ Quốc Lộ 21A (cầu Hợ) đến cống Đá	800	400	300
	Từ cống Đá đi Chợ Mặng (bao gồm cả khu vực chợ Mặng)	1.000	500	300
	Từ trạm bơm (HTX Nhân Phú) đến cống Đá	1.000	500	300
	Đường phía Nam Đường Sắt khu vực Cầu Hợ	1.100	550	
	Khu tái định cư đường BT	5.000	2.500	1.250
	Cốc khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1	350	300	
	Khu vực 2	300		
5	XÃ MỸ TIẾN			
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ giáp thị trấn Mỹ Lộc đến Dốc La	1.600	700	350

	Tuyến đê ắt Hới			
	Đoạn từ Dốc La (đất nhà ông Kế) đến cửa hàng Lang Xá	900	450	
	Đoạn từ Cửa hàng Lang Xá đến Lãng nhà thánh	700	350	
	Đoạn từ Lãng nhà thánh đến giáp xóm Mỹ Hà	600	300	
	Đoạn từ dốc La đến cầu chéo Vĩ Việt	900	450	
	Đường bộ mới Nam Định-Phủ Lý thuộc đoạn thôn Vĩ Việt	8.000	4.000	
	Cọc khu vực còn lại			
	Khu vực 1	450	300	
	Khu vực 2	350	300	
6	XÃ MỸ HÀ			
	Đường 63B			
	Từ giộp xóm Mỹ Thắng đến đường vào thôn 1	1.100	550	300
	Từ đường vào thôn 1 đến đường vào UBND xóm Mỹ Hà	1.300	650	300
	Từ đường vào UBND Mỹ Hà đến giáp xóm An Ninh - Bình Lục	1.100	550	300
	Đường khác trong xóm			
	Đường Đê ắt Hới từ cống chéo đến xóm Mỹ Tiến	700	300	
	Đường từ cửa hàng HTX mua bán cũ đến cầu Nhân Tiến	1.300	650	300
	Đường 2 vào Chợ Sét	1.100	550	300
	Đường 3 vào Chợ Sét	900	450	
	Đường trục xóm từ dốc UBND xóm đến đê Ắt Hới	1.300	650	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	650	350	
	Khu vực 2	350	300	
7	XÃ MỸ THẮNG			
	Đường 63B			
	Từ giáp địa giới xóm Mỹ Phức đến Dốc Mai	3.200	1.600	800
	Từ Dốc Mai đến cống 32	2.200	1.100	550
	Đường cầu Bùi - dốc Lốc (địa giới xóm Mỹ Thắng)	5.200	2.500	1.250

	Đường xóm			
	Từ Cầu Kiều đến Cầu Kim	3.200	1.600	800
	Từ Cầu Kim đến UBND xóm cũ	4.700	2.350	1.150
	Từ đường 63 B đi cầu Sắc Nhân Hậu	3.000	1.500	650
	Từ đường 63B vào giáp đường trục xóm 8, 9 xóm Mỹ Thắng	4.700	2.350	1.150
	Đoạn từ UBND xóm cũ đến Phủ Mỹ	4.200	2.100	1.050
	Từ cầu Tây đến cầu Nội	6.500	2.500	1.250
	Từ cầu Thịnh qua thôn Thịnh đến đường BOT	2.200	1.100	550
	Còc khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (làng Sắc)	1.200	600	300
	Khu vực 2 (làng Mai, làng Mỹ)	800	400	300
	Khu vực 3 (còc làng còn lại)	500	300	
8	XÃ MỸ TÂN			
	Quốc lộ 10 mới	4.300	2.150	1.100
	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phỷc	1.800	900	450
	Quốc lộ 10 cũ			
	Đoạn từ Đường Ngô Thở Nhậm (Lộc Hạ) đến giáp nhà ông Đặng	5.300	2.650	1.350
	Đoạn từ nhà ông Đặng đến lối rẽ Đền Cây Quế	2.300	1.150	600
	Đoạn từ lối rẽ Đền Cây Quế đến phà Tân Độ cũ	1.800	900	400
	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ			
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến Đền Cây Quế	1.300	650	350
	Từ đường cũ đến HTX Hồng Long	1.300	650	350
	Đường Ất Hợi			
	Từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Khôi	1.400	700	350
	Từ giáp nhà ông Khôi đến hết nhà ông Khỏe	1.200	600	300
	Đường ven đê Đông Bắc	3.200	1.600	800
	Đường trục xóm từ Hồng Phỷ đến Đoàn Kết	900	450	
	Đường trục xóm từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	900	450	
	Còc khu vực còn lại (đường thôn)			

	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	450	300	
	Khu vực 3	350	300	
9	XÃ MỸ TRUNG			
	Quốc lộ 10 mới			
	Từ giáp phường Lộc Hạ đến đường vào Nhất Đê	4.300	2.150	1.100
	Đường 38A			
	Từ Cầu Viêng đến đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan đến dốc Hữu Bị	3.500	1.750	900
	Đường WB2			
	Từ Quốc lộ 10 vào hết nhà ông Cường (khu tái định cư An Lạc - Bồn Đổi)	3.200	1.600	800
	Đoạn từ giáp nhà ông Cường (khu tái định cư An Lạc - Bồn Đổi) đến Cầu Bơi	2.700	1.350	650
	Từ cầu Bơi đến hết nhà ông Hồng (đội 8)	1.200	600	300
	Đường trục xóm			
	Từ Cầu Viêng đến hết nhà ông Nhân (đội 4)	2.700	1.350	675
	Từ giáp ông Nhân đến hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	1.600	800	400
	Ngoài đê sông Hồng	1.300		
	Còn khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (xúm 3, 4, 5, 11)	700	400	300
	Khu vực 2 (xúm 1, 2, 6, 7, 8, 10)	600	300	
	Khu vực 3 (xúm 9)	500	300	
10	XÃ MỸ PHÚC			
	Đường Quốc lộ 10 (mới)	4.300	2.150	1.100
	Đường 38A			
	Từ Quốc lộ 10 (mới) đến ngã ba đền Trần	4.700	2.350	1.150
	Từ ngã 3 đền Trần đến đầu cống KC- 02	4.700	2.350	1.150
	Từ cống KC2 đến ao đống Đông	5.200	2.600	1.300
	Từ ao đống Đông đến ngã tư Hữu Bị	4.500	2.250	1.150

	Đường 63B			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	3.200	1.600	800
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xóm	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu UBND xóm đến cầu Cấp Tiến 1	3.200	1.600	800
	Từ cầu Cấp Tiến 1 đến ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới Mỹ Phúc)	5.200	2.600	1.300
	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	3.000	1.500	750
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xóm	3.200	1.600	800
	Từ cầu UBND xóm đến ngã ba Dốc Lốc	3.000	1.500	750
	Đường Cầu Bui - dốc Lốc	5.200	2.600	1.300
	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Bui đến Lộc Hĩa)			
	Từ cầu Viêng đến KC2	2.600	1.300	650
	Từ KC2 đến đờnh Trần Quang Khải	2.100	1.050	550
	Từ đờnh Trần Quang Khải đến cách cầu Bui 100m	2.600	1.300	650
	Khu vực cầu Bui ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây+Đông)	3.600	1.800	900
	Từ nhà ông Hường đến hết cống ao Dàm	3.100	1.550	800
	Từ giáp cống ao Dàm đến hết nhà ông Chiến	2.600	1.300	650
	Từ giáp nhà ông Chiến đến cống cô Nhâm	1.600	800	400
	Đoạn từ KC2 đến cầu phao			
	Từ Sông Vĩnh Giang đến cầu phao Nhân Hậu	2.600	1.300	650
	Đoạn đường Đền Trần - Chùa Tháp	5.500	2.750	1.400
	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	2.000	1.000	500
	Còn khu vực còn lại			
	Khu vực 1	900	450	300
	Khu vực 2	800	400	300
	Khu vực 3	700	350	
11	XÃ MỸ THÀNH			
	Đường trục xóm			
	Từ khu vực chợ huyện đến đền Trần Quang Khải	1.100	550	300

	Đường Đa Mẽ - Mỹ Tho	600	300	
	Mỹ Tho - xóm 7 Cầu Nhỏt	600	300	
	Từ Cầu Nhát đi Lộc Hũa	600	300	
	Xóm 3 đi cầu Nhát	600	300	
	Đoạn từ Kho HTX đến Cầu Mỹ Tho	600	300	
	Còn khu vực còn lại			
	Khu vực 1	450	300	
	Khu vực 2	350	300	

HUYỆN VỤ BẢN

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN GỘI			
	Tuyến đường Quốc lộ 10			
	Từ giáp Tam Thanh(Quảng Cư) đến hết hộ ông Vĩ (chéo A)	3.300	1.700	850
	Từ giáp nhà ông Vĩ đến ngã tư tượng đài	3.800	1.900	950
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	4.200	2.100	1.050
	Từ đường rẽ Kim thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	3.800	1.900	950
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận Thị Trấn Gôi (nhà ông Thiện)	3.300	1.700	850
	Từ đội thuế Gôi đến rẽ HTX Nông nghiệp Bắc Sơn (Phía Nam đường sắt)	1.500	750	400
	Tuyến đường Quốc lộ 37B Đồng Cao (đường 56 cũ)			
	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	3.200	1.600	800
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến hết TT Gôi giáp Tam Thanh	2.600	1.300	650
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái (đường 56 cũ)			
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	3.000	1.500	800
	Từ giáp cầu núi cóc đến hết TT Gôi (giáp xóm Tam Thanh)	2.500	1.250	650
	Các tuyến đường trục Thị Trấn			
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng huyện)	1.300	600	350
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu tổ dân phố Vân Côi (rẽ chùa Yên)	1.000	500	300
	Từ đầu Thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên) đến hết thị trấn Gôi (giáp xóm Kim Thỏi)	800	400	300
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	1.000	450	300
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	1.300	650	350

	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (tổ dân phố Tây Côi Sơn)	1.100	550	
	Khu vực còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	400	300	
2	XÃ TAM THANH			
	Tuyến đường Quốc lộ 10			
	Từ cầu Tào (giỏp huyện Í Yờn) đến hết thôn Quảng Cư (giáp TT Gôi)	2.800	1.400	600
	Từ cầu Tào (giỏp huyện Í Yờn) đến giáp thị trấn Gôi (phía Nam đường sắt)	1.000	500	300
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp xóm Kim Thái	2.500	1.250	650
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Đổng Cao			
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	2.400	1.200	650
	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến hết xóm Tam Thanh (giỏp Í Yờn)	2.000	1.000	500
	Tuyến đường trục xóm			
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Quảng Cư)	700	350	300
	Khu vực nông thụn còn lại			
	Khu vực 1	500	300	
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
3	XÃ LIỄN MINH			
	Tuyến đường Quốc lộ 10			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp khu công nghiệp Bảo Minh	3.000	1.500	750
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Liên Bảo	3.200	1.600	800
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			

	Từ đường sắt đến hết rẽ trường cấp 3 cũ	1.400	700	
	Từ giáp rẽ trường cấp 3 cũ đến hết đờnh Tam Giốp	1.800	900	
	Từ giáp đầu đờnh Tam giốp đến hết cầu Ngừ Trang	1.200	600	
	Từ giáp đầu cầu Ngừ Trang đến hết Liên Minh (giáp xóm Vĩnh Hào)	1.000	500	
	Tuyến trục xóm			
	Từ cầu Ngừ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngừ Trang)	800	400	300
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	700	350	300
	Từ ngã 3 chợ Hàu (giốp nhà ụ Hoàng) đến hết cống C11 (nhà ông Chiến)	1.500	750	350
	Từ giáp cống C11(nhà ông Chiến) đến cổng trụ sở UBND xóm	1.300	600	300
	Khu vực nông thụn còn lại			
	Khu vực 1	500	350	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
4	XÃ VĨNH HÀO			
	Tuyến đường trục huyện chợ Lờì - Đại Thắng			
	Từ giáp Liên Minh đến hết đoạn cong (nhà ông Chĩ)	1.100	550	300
	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chĩ) đến hết cầu Si	1.600	800	400
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái (giáp xóm Đại Thắng)	1.400	700	350
	Tuyến đường trục xóm			
	Từ UBND xóm đến nhà ông Tỡnh	600	350	300
	Từ cầu Si đến trạm y tế xóm	1.100	550	300
	Khu vực nông thụn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
5	XÃ LIÁN BẢO			
	Tuyến đường Quốc lộ 10			

	Từ giáp Liên Minh đến hết cầu Chuối	2.500	1.100	550
	Từ giáp cầu Chuối đến giáp nhà bà Hường (đầu Trỡnh Xuyên)	2.700	1.350	650
	Từ đầu nhà bà Hường đến hết trạm quản lý đường bộ	3.300	1.650	800
	Từ rẽ thôn Tổ Cầu đến trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	1.400	700	350
	Tuyến đường trục huyện			
	Tuyến Bát Di - Dốc Sắn			
	Từ giáp Quang Trung đến cuối làng Trung Phú	1.000	500	
	Từ cuối làng Trung Phú đến Quốc lộ 10	1.500	750	
	Từ Barie rẽ Gạo (Quốc lộ 10) đến trường Nguyễn Đức Thuận (giáp Thành Lợi)	2.400	1.200	
	Tuyến đường chợ Lòi - Đại Thắng			
	Từ giáp Quang Trung đến giáp Liên Minh (Cổng Hương)	1.300	650	
	Tuyến trục xóm			
	Từ nhà ông Bình (giỏp Quốc lộ 10) đến hết cầu Rộc	1.000	500	300
	Từ giáp cầu Rộc đến cổng trụ sở UBND xóm	800	400	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	350	300	
6	XÃ THÀNH LỢI			
	Tuyến đường QL 10			
	Từ cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xóm Liền Bảo) đến hết cầu Giành	3.800	1.900	950
	Từ cầu Giành đến hết địa phận Thành Lợi (giỏp xóm Tồn Thành)	4.300	2.150	1.100
	Từ giỏp xóm Liền Bảo đến giáp Tân Thành (Nam đường sắt)	1.400	700	350
	Tuyến đường trục huyện Bát Ri - Dốc Sắn			
	Từ trường cấp III Nguyễn Đức Thuận đến hết đền Đông	3.200	1.600	800
	Từ đền Đông đến hết cổng trụ sở UBND xóm cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	3.900	1.950	950

	Từ gióp công trụ sở UBND xóm cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông) đến hết trạm y tế xóm	3.200	1.600	800
	Từ hết trạm y tế xóm đến Dốc Sắn (giáp đê Đại Hà)	1.700	850	400
	Tuyến đường trục huyện từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương			
	Từ đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai) đến hết ngã tư HTX Cốc Thành	900	450	
	Từ hết ngã tư HTX Cốc Thành → Cầu Hừng Vương đến giáp xóm Đại Thắng	800	400	
	Tuyến trục xóm			
	Từ trường THCS đến hết Chùa Gạo	2.900	1.450	700
	Từ Chùa Gạo đến Đám Hát	1.500	750	300
	Từ rẽ cầu Giành đến hết địa phận xóm Thành Lợi (Cổng cũ) trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	2.400	1.200	600
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
7	XÃ TÂN THÀNH			
	Tuyến đường QL 10			
	Từ giáp Thành Lợi đến hết Tân Thành (giáp xóm Lộc An - thành phố Nam Định)	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp Thành Lợi đến giáp xóm Lộc An thành phố Nam Định (phía nam đường sắt)	1.400	700	350
	Tuyến trục xóm			
	Từ đường sắt (Quốc lộ 10) đến đê Đại Hà	1.100	600	300
	Tuyến đê Đại Hà từ Kênh Gia (giáp thành phố Nam Định) đến giáp cầu vượt sông Đào (S2)	1.000	500	300
	Từ giáp cầu vượt sông Đào (S2) đến giáp Thành Lợi	800	400	300
	Tuyến giao thông Xóm 1 đến xóm 5	800	400	300
	Tuyến giao thông Xóm 6,7,8	800	400	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300

	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
8	XÃ ĐẠI THẮNG			
	Tuyến đường huyện Chợ Lờì - Đại Thắng			
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	800	400	300
	Tuyến đường huyện bờ sông Hùng Vương			
	Từ giáp Thành Lợi đến Cầu Bái	500	300	
	Đường trục xóm			
	Từ trường cấp 1 đến hết Đền Bà	700	350	300
	Từ đầu bưu điện xóm đến cầu Nguyệt Mai	700	350	300
	Khu vực nông thụn còn lại			
	Khu vực 1	400		
	Khu vực 2	350		
	Khu vực 3	300		
9	XÃ KIM THÁI			
	Tuyến đường Quốc lộ 37 B (Kim Thái - Cộng Hoà)			
	Từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh)	2.400	1.200	600
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	2.600	1.300	650
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	2.400	1.200	600
	Tuyến đường Quốc lộ 38B (Tuyến đường 12 cũ đi Nam Định)			
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp Minh Tân) đến giáp Cộng Hoà	2.300	1.150	550
	Tuyến trục xóm			
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	600	300	
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kờnh B6)	700	350	300
	Từ trụ sở UBND xóm đến đầu thôn Vân Tiến	1.000	450	300
	Từ trụ sở UBND xóm đến Phủ Bổng (giáp đường Quốc lộ 37B)	1.300	650	300
	Từ trụ sở UBND xóm đến đền Ông Khổng	1.600	800	400
	Từ trụ sở UBND xóm đến cầu Phủ Vân Cát	1.100	550	300

	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Trung Thành	700	350	300
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến ngã tư đền Giếng	1.100	550	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực I	600	400	300
	Khu vực II	500	350	300
	Khu vực III	350	300	
10	XÃ MINH TÂN			
	Tuyến đường Tỉnh lộ 486B đi Cộng Hoà			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xóm Cộng Hoà (nhà bà Thu)	2.100	1.000	500
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xóm Kim Thái	2.200	1.100	550
	Tuyến đường Quốc lộ 38 B đi Nam Định			
	Từ cầu Ngắm (giáp huyện Ý Yên) đến ngã tư Đồng Đội	2.400	1.200	600
	Tuyến đường trục xóm			
	Từ Quốc lộ 38B (cầu Ngắm) đến ngã ba thôn Vồn Tập	800	400	
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
11	XÃ CỘNG HÒA			
	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất (giáp Trung Thành)	2.500	1.250	600
	Tuyến đường Tỉnh lộ 486B đi Hiền Khánh			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến hết Trung tâm Y tế dự phòng huyện	2.100	1.050	650
	Từ hết Trung tâm Y tế dự phòng huyện đến giáp xóm Hiền Khánh	1.800	900	450
	Tuyến đường trục xóm			
	Từ Tỉnh lộ 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	700	400	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực I	500	400	300

	Khu vực II	400	300	
	Khu vực III	300		
12	XÃ TRUNG THÀNH			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định			
	Từ cầu Đất (giáp xóm Cộng Hoà) đến rẽ đi Phủ Vân	3.000	1.500	750
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dàn	4.300	2.150	1.050
	Từ giáp cầu Dàn đến hết Bưu Điện (giáp xóm Quang Trung)	4.800	2.400	1.200
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ giáp Hợp Hưng đến rẽ trường mầm non (xóm Chinh)	1.200	600	
	Từ rẽ trường mầm non (xóm Chinh) đến ngã ba Dàn (gióp Quốc lộ 38B)	1.200	600	
	Tuyến trục xóm			
	Từ đầu xóm Phố (Quốc lộ 38B) đến xóm Chùa	1.000	500	300
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	1.000	500	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
13	XÃ QUANG TRUNG			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)			
	Từ Bưu Điện (giáp Trung Thành) đến ngã ba rẽ đi phố Sở	4.500	2.250	1.100
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	3.700	1.850	850
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bất Di (giáp Đại An)	3.200	1.600	750
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ cầu Mắm đến giáp xóm Trung Thành	1.200	600	
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	1.800	900	
	Từ hết xóm Hội đến hết địa phận xóm (gióp xóm Liền Bảo)	1.500	750	
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn			
	Từ Quốc Lộ 38B đến giáp xóm Liền Bảo	800	400	

	Tuyến trục xóm			
	Từ chợ Đồn đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	1.100	550	350
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	700	350	300
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phú	700	350	300
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	800	400	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
14	XÃ ĐẠI AN			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)			
	Từ giáp Quang Trung đến cầu An Duyên (giáp Mỹ Xá - Nam Định)	3.200	1.600	800
	Tuyến trục xóm			
	Từ ngã ba chợ Quồn (đường 38B) đến cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	700	350	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
15	XÃ TÂN KHÁNH			
	Tuyến đường huyện Cầu Hò - Hạnh Lâm			
	Từ cầu Thà Là (giáp Minh Thuận) đến cầu Bàn Kết	800	400	300
	Từ giáp cầu Bàn Kết đến hết ngã ba chợ Đồng Lương	700	350	
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hàu	600	300	
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi Tỉnh Lộ 486B)	800	400	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	300	
	Khu vực 2	400	300	

	Khu vực 3	300		
16	XÃ MINH THUẬN			
	Tuyến đường huyện Cầu Hò - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc đến Cầu A	800	400	300
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	1.100	550	300
	Tuyến đường trục xóm			
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	700	400	300
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bịch	900	450	300
	Từ cống Gọc đến hết thôn Phú	700	350	300
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	300	
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
17	XÃ HIỂN KHÁNH			
	Tuyến đường Quốc lộ 21			
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp huyện Mỹ Lộc)	2.200	1.100	500
	Tuyến đường tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21 (đường 56 cũ)			
	Từ giáp Cộng Hoà đến đường vào thôn Liên Xương	1.700	750	350
	Từ đường vào thôn Liên Xương đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bính	1.900	850	400
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bính đến đường Nam thôn Đào	2.500	1.250	600
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường 21	1.800	900	450
	Tuyến đường huyện Cầu Hò - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Tân Khánh đến Cầu Hạnh Lâm	800	400	
	Tuyến đường huyện Chợ Lờ - Đại Thắng			
	Từ rẽ vào trụ sở UBND xóm (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	1.100	500	300
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu (giáp Hợp Hưng)	800	400	300
	Đường trục xóm			
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	700	350	300

	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
18	XÃ HỢP HƯNG			
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	1.000	500	
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	1.100	550	
	Từ cầu máng B5 đến giáp Trung Thành	1.000	500	
	Tuyến trục xóm			
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	600	300	
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		

HUYỆN Í YẾN

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

SỐ T T	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN LÂM			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Giỏp Yờn Hồng - Giỏp Cùm Công nghiệp	5.50 0	2.70 0	1.30 0
	Từ Cùm Công nghiệp - hết cầu cơ khí	6.50 0	3.20 0	1.50 0
	Bắc cầu cơ khí - hết đất ông Quyền	7.50 0	3.70 0	1.80 0
	Từ giáp đất ông Quyền - giáp đất Yên Khánh	5.50 0	2.70 0	1.25 0
	Quốc Lộ 38B (đường 12 cũ)			
	Từ trạm thuế - giáp trạm bơm Yên Khánh	3.50 0	1.50 0	750
	Từ đất ông Phụng - giáp đất Yên Khánh	4.00 0	1.75 0	850
	Đường bờ sông S40			
	Từ giỏp Yờn Tiến - hết thụn Tồn Ninh	3.20 0	1.50 0	750
	Từ giáp thôn Tân Ninh - hết cầu Cơ khí cũ	4.20 0	2.00 0	1.00 0
	Từ giáp cầu Cơ khí đến hết cầu Bản số 1 (Phố cháy)	4.70 0	2.30 0	1.20 0
	Đường WB2			
	Từ cầu Vĩm đến Yên xá	4.20 0	2.10 0	1.00 0
	Từ cầu cơ khí - Yên Ninh	2.50 0	1.25 0	600
	Từ Khu A đến hết khu C	2.70 0	1.35 0	650
	Khu D	1.70 0	850	400
	Khu dân cư còn lại			
	Khu đất của xí nghiệp xây dựng công trỡnh cũ (tổ 8 khu E)	2.70 0	1.35 0	

	Khu liên cơ	2.20 0		
	Khu tập thể được	2.20 0		
	Khu Tân Lâm (Từ cầu bệnh viện đến giáp Yên Xá)	3.20 0	1.60 0	
	Khu vực 1: Tổ đồn phố số 10	2.00 0	1.10 0	500
	Khu vực 2: Tổ 1, 2, 8	1.50 0	750	400
	Khu vực 3: Tổ 3, 4, 5, 6, 7	1.00 0	500	300
2	YÊN THÀNH			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Từ giáp Yên Thọ - hết đất Yên Thành	1.30 0	600	
	Đường trục xóm			
	Từ đường 57 - hết đĩnh Hộ	500	300	
	Từ UBND xóm - Quồn Trầm	600	300	
	Từ trạm Y tế - giáp cống Đá	500	300	
	Cốc khu vực còn lại			
	Cốc thụn còn lại trong xóm	400	300	
3	YÊN THỌ			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Từ giáp đất Yên Phương - hết đất Yên Thọ	1.30 0	650	300
	Đê Đại Hà: Từ Yên Phương đến Trạm bơm Kinh Thanh	800	400	
	Đường trục xóm			
	Từ hàng đầu Cá - hết ao Cổ chày	600	300	
	Từ ao cổ chày - hết Rốc cống	500	300	
	Từ ao cổ chày - Hết trạm bơm Đại Vượng	600	300	
	Cốc khu vực còn lại			
	KV1: thụn Thanh Bình, Bình Thượng, Bình Hạ	400	300	
	KV2: Cốc thụn còn lại trong xóm	300		
4	YÊN NGHĨA			

	Đường bờ sông			
	Từ giáp Yên Phương - đến giáp đất Yên Trung	900	450	
	Đường trục xóm			
	Từ ngã ba chợ ải - đến hết UBND xóm	900	450	
	Từ UBND xóm - đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	700	350	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Thôn Thanh Khê, Ngọc Chuế, An Liêu, Đô Phan, Cổ Liêu, Thôn Trung Cầu, Nha Cầu, Nhân Nghĩa	400	300	
5	YÊN TRUNG			
	Đường trục xóm (đường bờ sông)			
	Đường bờ sông từ giáp đất Yên Nghĩa - lên cầu xóm	900		
	Từ KT24 - cầu xóm	700		
	Đường đê Tam Tổng từ cầu xóm đi Yên Thành	500		
	Đường bờ sông từ cầu xóm lờn trường THCS	500		
	Cốc khu vực còn lại			
	KV1: KV tiểu học A, bờ tây thôn Trung, bờ sông thôn Hoàng Giang, bờ đông sông cầu Trung	400		
	KV2: Cốc thụt còn lại trong xóm	300		
6	YÊN PHƯƠNG			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Từ cầu Bo đến cống đồng Tróc	2.60 0	1.30 0	750
	Từ cống đồng Tróc đến Ngã ba Phủ Cầu	2.30 0	1.15 0	600
	Từ giáp đất ông Vinh - đến hết đường Công Vụ	2.10 0	1.05 0	550
	Từ đường Công Vụ đến giáp đất Yên Thọ	1.50 0	750	350
	Đường bờ sông			
	Từ đất ông Thâu - đến hết đất ông Hiền	1.10 0	550	
	Từ đất ông Hiền - đến giáp đất Yên Nghĩa	900	450	
	Từ ngã 3 Phủ Cầu - ầu Cổ Đàm (đường nhánh của đường 57)	1.00 0	500	
	Đường trục xóm			

	Từ Đ57A đi Quang Diễm - đến giáp đê Đáy	500	300	
	Đê Đại Hà			
	Từ Cỗ Phương - đến giáp dốc Thái Hoà	500	300	
	Từ dốc Thái Hoà - đến giáp Yên Thọ	600	300	
	Khu vực dân cư còn lại			
	KV1: Thụn Mỹ Lộc, Phụng Cầu	400	300	
	KV2: Cốc thụn còn lại trong xóm	300		
7	YÊN CHÍNH			
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Trường Nghề Yên Bình - Cầu chợ Già	2.10 0	1.05 0	500
	Cầu chợ Già - hết nghĩa trang liệt sỹ	2.30 0	1.15 0	550
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hộ ông Lạc (Đoạn phía Đông chân cầu vượt)	2.60 0	1.30 0	650
	Hộ ông Quyên đến cầu Bo(Đoạn phía Tây chân cầu Bo)	2.80 0	1.40 0	700
	Đường liên xóm			
	Đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	700	350	300
	Từ ngã ba Đại Lộc - trường tiểu học B	700	350	300
	Từ trường tiểu học B đến giáp Yên Phú	550	350	300
	Từ ông Tĩnh đội 14 đi Mai Độ (Yên Tân)	550	350	300
	Từ UBND xóm đi xóm Thành Công	500	350	300
	Từ chợ Già đi Mai Độ (Yên Tân)	550	350	300
	Từ cầu Bo - Công ty CP Cỏ giống Í Yờn	1.00 0	500	300
	Khu vực đường vào trường THCS	2.00 0	1.00 0	500
	Đường Liên thôn			
	Từ đường Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	500	350	300
	Từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hưng	500	350	300
	Từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lãng - ông Lợi xóm Quyết Thắng	500	350	300
	Còn khu vực còn lại			

	Khu vực 1: Khu tái định cư cao tốc	1.00 0	500	
	Khu vực 2: Cốc thụn còn lại	300		
8	YÊN HƯNG			
	Đê Đại Hà: Từ Yên Phú đến Yên Phong	600	300	
	Đường WB2			
	Từ UBND xóm - giáp đất Yên Phong	750	350	
	Từ UBND xóm - Dốc đê Trung Tiến	750	350	
	Đường Liên Thôn			
	Từ đường WB2 Đa Bụt đến hết Xóm 1	600	300	
	Từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	600	300	
	Từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội đồng	600	300	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Hoàng Đan, Lam Sơn, Trung Tiến	400	300	
	Khu vực 2: Cốc thụn còn lại	350	300	
9	YÊN PHÚ			
	Đê đại hà : Từ Yên Phương đến Yên Hưng	600	300	
	Đường WB2			
	Từ cầu trại Giáo - đến hết dân cư thôn Quyết Thắng	500		
	Từ giáp dân cư thôn Quyết Thắng- đến dốc đập đê Đáy	400		
	Từ cầu trại Giáo đến Đại Lộc Yên Chính	400		
	Đường liên thôn			
	Từ đội 4 Tân Quang - hết Đội 5 Tân Quang	350		
	Từ ngã tư đội 4 đi qua đội 7 - đến hết đội 8	350		
	Đội 8 - đến hết Đội 9	350		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Từ xóm 1 đến xóm 15	300		
10	YÊN TÂN			
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Từ giáp đất Yên Lợi đến hết đất Yên Tân	1.50 0	750	300

	Đường trục xóm			
	Từ ngã ba đường 64 - nghĩa trang liệt sĩ	700	350	300
	Từ nghĩa trang liệt sĩ - đến đường vào thôn Nguyệt Hạ	600	350	300
	Từ đường vào thôn Nguyệt Hạ - ngã ba thụn Mai Độ	700	350	300
	Từ cầu Mai Thanh - ngã ba thụn Mai Độ	700	350	300
	Đường WB2 từ cầu Mai Độ - đến giáp đất Yên Bình	600	400	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	KV1: Thôn Nguyệt Thượng, Mai Thanh	400	300	
	KV2: Cốc thụn còn lại trong xóm	300		
1 1	YÊN BÌNH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Từ giáp đất Yên Dơng - đến Đường vào làng Tân	1.90 0	950	450
	Từ Đường vào làng Tân - đến giáp đất Yên Xá	2.00 0	1.00 0	500
	Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Từ ngã ba Vàng - hết thôn An Cừ Thợng	1.50 0	750	350
	Từ thôn An Cừ Thợng-đến giáp cầu Kênh Bắc Yên Lợi	1.20 0	600	300
	Đường trục xã			
	Từ cầu An Cừ - gốc đa An Tổ	600	350	300
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57Acũ)			
	Từ giáp đất Yên Khánh - đến hết trường dạy nghề	1.70 0	750	400
	Từ giáp trường dạy nghề - giáp đất Yên Chính	1.90 0	900	450
	Đường WB2			
	Từ giáp đất Yên Tân - gốc đa An Tổ	700	400	300
	Từ gốc đa An Tổ - giáp đất Yên Khánh	500	350	300
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1: An Cừ Trung, An Cừ Hạ, An Cừ Thợng	400	300	
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	350	300	

1 2	YÊN MỸ			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Từ cầu Ngăm đến giáp Yên Minh	2.50 0	1.25 0	650
	Khu tái định c cầu Ngăm (phía Nam Quốc lộ 38B)	1.60 0	800	
	Đường trục xã			
	Từ Đường 12 - đông đê xóm Cầu	1.00 0	500	300
	Đường hữu Thợng - Giáp Yên Ninh	900	450	300
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Thiện Mỹ	400	300	
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	300		
1 3	YÊN MINH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp Yên Mỹ đến Yên Dơng	2.50 0	1.25 0	650
	Đường trục xã			
	Đường trục xã từ Mụa đến Sông Sắt	800	400	300
	Từ Đường WB2 (từ UBND xã đi Yên Lợi)	700		
	Khu vực dân c còn lại			
	Thôn Ba Trung, Ba Thợng, Quan Thiều, Giáp Nhì, Giáp Nhất, Nội Hoàng, Xa, Long, Đồng Bất	400	300	
1 4	YÊN KHÁNH			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Giáp đất Yên Xá - đến giáp đất Thị trấn Lâm	3.00 0	1.50 0	750
	Từ giáp đất Thị trấn Lâm - cầu Đông Hng An Lạc	2.50 0	1.25 0	650
	Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Giáp đất Thị trấn Lâm - Đường vào thôn Tiền (cửa nhà ông Hùng)	3.50 0	1.75 0	800
	Từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp đất Yên Chính	3.20 0	1.60 0	800
	Đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc hậu (Đường 57 cải tuyến)	1.20 0	600	300

	Đường trục xã			
	Từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp Yên Phong (Đường 12 cũ gầm cầu vọt An Lạc)	1.00 0	500	
	Từ giáp Đường 12 vào thôn Từ Liêm - THCS - cầu Thợng - Cổng Đá hạ	700	350	
	Từ Đường 57A - giáp đất Yên Bình	700	350	
	Từ ngã ba phía nam giáp nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp trường THCS	700	350	
	Từ Tu Cổ trại - đến cửa nhà ông Thành	500	300	
	Tuyến Đường kênh Tây thợng - giáp Đường 486	600	300	
	Từ ngã t thôn Thị - giáp đất Yên Phú	500	300	
	Khu vực cửa ông Mng (thôn Đông Hng)	700	350	
	Đoạn ngã t cột cờ đến đầu thôn Bến	600	300	
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tú Cổ đến giáp Đường tỉnh lộ 486	700	350	
	Các khu vực còn lại			
	KV1: Dõng Chính, Xuất Cốc hậu, An Liêm, Thôn Thị, Xuất Cốc Tiền	400	300	
	KV2: Các thôn còn lại trong xã	300		
1 5	YÊN DŨNG			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Từ giáp Yên Minh - đến qua chợ Mụa 1km	3.30 0	1.65 0	850
	Từ qua chợ Mụa 1km - giáp đất Yên Bình	2.00 0	1.00 0	500
	Đường trục xóm			
	Từ Yên Xá - đến hết trạm Y tế	1.50 0	750	350
	Trạm Y tế - ngã tư đường Quốc lộ 37B	1.10 0	550	300
	Cầu Dương - cầu Tâng	700	350	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Dương, Trung, Vũ Xuyên	600	400	300
	Khu vực 2: Khả Lang, thụn Cẩm	500	300	
	Khu vực 3: Cốc thụn còn lại	350	300	
1	YÊN LỢI			

6				
	Quốc lộ 37B (Đường 64)			
	Từ nghĩa trang liệt sĩ - đến giáp đất Yên Tân	1.50 0	750	350
	Từ nghĩa trang liệt sĩ - đến đường máng WB2 đi Yên Tân	1.40 0	700	350
	Từ đường máng WB2 đi Yên Tân - đến giáp đất Yên Bình	1.30 0	650	300
	Đường WB2			
	Đường WB2 từ thôn Nam Sơn - đến hết thôn Long Chương	500	350	300
	Đường trục xóm			
	Khu vực Chằm Dựng	500	400	300
	Từ Cầu Đồng Quan - đến hết thôn Bình Điền	400	300	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Cốc thụn còn lại trong xóm	300		
1 7	YÊN PHONG			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Từ giáp Yên Khánh đến giáp hộ ông Việt (đường 12 cũ, gắm cầu vượt)	2.00 0	1.00 0	
	Từ hộ ông Việt - đường vào thôn Ninh Thôn	2.20 0	1.10 0	550
	Từ đường vào thôn Ninh thôn - hết Bến mới	2.10 0	1.05 0	550
	Đường WB2			
	Đường WB2 từ đường 12 đến giáp đất Yên Hưng	700	400	
	Trục đường liên thôn			
	Từ Ba khu - đến Cầu Đen	600	400	300
	Từ cầu ông Phi - đến cầu Quý Độ	600	400	300
	Từ Đình Khu đến hết thôn Nội Thôn	600	400	300
	Từ cầu Quý Độ đến cống Quý Độ	500	400	300
	Đường bờ sông từ cầu ba khu đến trường tiểu học	500	400	300
	Đường bờ sông từ cầu vào Quý Độ - Máng T4	500	400	300
	Đường ven Đê			
	Từ giáp Yên Hưng đến Yên Quang	600	300	

	Cộc khu vực còn lại			
	Khu vực 1: Hưng Xá, An Bái, Ninh Thôn	400	300	
	Khu vực 2: Cộc thụn còn lại	350	300	
1 8	YÊN XÁ			
	Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Từ giáp đất Yên Khánh - đến hết đất Yên Xá	3.00 0	1.40 0	700
	Đường trục xóm			
	Từ ông Thường đến ngã ba Đỡnh Đất	2.40 0	1.20 0	600
	Từ ngã ba Đỡnh Đất - giáp đất Yên Dương	2.00 0	1.00 0	500
	Từ trường dân lập - chùa Khám	1.60 0	800	400
	Từ ông Thống - Bưu điện văn hoá xóm	1.90 0	950	450
	Từ Bưu điện văn hoá xóm - bờ hồ Tổng Xỏ	2.40 0	1.20 0	600
	Từ bờ hồ Tổng Xá - đến giáp Khu công nghiệp 2 (Khu cửa Hà)	3.20 0	1.60 0	800
	Từ cổng ông Nhưỡng - cầu Tổng Xá	2.30 0	1.15 0	550
	Từ đõnh Thỏnh tổ đến hết đất ông Ngự	1.50 0	750	350
	Từ cổng ông Nhưỡng đến tới chùa Tổng	2.50 0	1.25 0	600
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: thụn Tổng Xỏ	700	350	300
	Khu vực 2: thụn Cổ Liờu	400	300	
1 9	YÊN HÔNG			
	Quốc lộ 10:			
	Từ giỏp Yờn Quang - giỏp Yờn Tiến	3.70 0	1.85 0	900
	Tỉnh lộ 485 (đường 57A cũ)			
	Từ giỏp Thị trấn Lỏm - giỏp Yờn Tiến	3.30 0	1.70 0	850
	Đường trục xóm			
	Từ thôn Đằg Độn- giáp tỉnh lộ 485	750	350	300

	Từ An Lộc Thượng đến đầu Hoàng Nê	700	350	300
	Từ Hoàng Nê đến Cao Bồ	750	350	300
	Từ An Lộc Hạ đến trạm y tế xóm	650	350	300
	Từ trạm y tế đến bưu điện văn hóa xóm	750	350	300
	Từ Hoàng Nghi - giáp đường Tỉnh lộ 485	650	350	300
	Khu tái định cư			
	Thụn An Lộc Thượng, Thôn Hoàng Nghi, Thôn Hoàng Nê	600	300	
	Khu vực dân cư còn lại			
	KV1: thôn Hoàng Nê, Hoàng Nghi, An Lộc Hạ, Cao Bồ, Đẳng Động, An Lộc Thượng	500	400	300
	KV2: Thụn An Lộc Trung	400	300	
	KV3: còc vị trớ còn lại	300		
20	YÊN QUANG			
	Quốc lộ 10:			
	Từ giỏp Yờn Bằg - ngã ba vào Yờn Quang	3.70 0	2.00 0	1.00 0
	Đê Đại Hà			
	Từ trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tầ Yên Bằg	800	400	
	Từ trạm bơm Yên Quang đến giáp Yên Phong	700	350	
	Đường liên xóm			
	Từ đường10 - giáp cầu Trượt	1.10 0	550	300
	Từ cầu Gạch - Đỡnh Hỏt thụn 6	800	400	300
	Từ kho đội 6 thôn 7B - giáp Kênh T22	1.10 0	550	300
	Từ trường tiểu học - hết thôn 2	900	450	300
	Thụn 2 - hết Xúm Cầu T1	700	350	
	Từ Cầu T3 - hết Chợ Đằg Mới	600	300	
	Từ giáp chợ Đằg - giáp đền Gổ Rỏ	500	300	
	Từ trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tầ Yên Bằg	700	300	
	Còc khu vực còn lại			

	Khu vực 1: Trại 1, 2, 7A,7B	400	300	
	Khu vực 2: Cốc thụn còn lại	300		
2 1	YÊN BẰNG			
	Quốc lộ 10:			
	Từ cầu Non Nước- đến đường lũ thụn Nhỡ	4.20 0	2.10 0	1.00 0
	Từ đường lũ thụn Nhỡ -đến giáp đất Yên Quang	3.70 0	1.75 0	900
	Đường trục xóm			
	Từ đường sắt - đến hết thôn Đoài Cầu Cỏ	800	400	300
	Từ thôn Đoài Cầu Cỏ đến hết thôn Lục	650	350	300
	Khu vực chợ Ngũ đến cầu Đá	900	450	300
	Từ chợ Ngũ -đến giáp đê Đáy thôn Trung Đồng	700	350	300
	Từ đầu cầu Ninh Bình cũ-đến hết thôn Ninh Mật (đê Tả Đáy)	500	300	
	Từ đầu cầu Ninh Bình cũ-đến giáp đất Yên Quang (đê Tả Đáy)	800	400	300
	Từ cầu đường Sắt đến giáp đất nhà ông Trung (Quốc lộ 10 cũ)	1.60 0	800	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thụn Dinh Tần	500	400	300
	Khu vực 2: thụn Nhất, thụn Nhỡ, thụn Đoài, thôn Hưng Thịnh	400	300	
	Khu vực 3: cốc thụn còn lại	350	300	
2 2	YÊN KHANG			
	Đường 57C			
	Từ Cống Mỹ Tho -hết Chợ Yờn Khang	700	350	300
	Từ Chợ Yờn Khang - hết dốc ế.Tồn	650	350	300
	Từ dốc ông Tồn - hết làng An Chõu	600	350	300
	Từ giỏp làng An Chõu - YờnTiến	900	450	300
	Đê Đại Hà			
	Từ công mỹ tho đến hết đất ông Rạng	700		
	Từ đất ông Rạng đến giáp Yên Bằng	600		

	Đường liên xóm			
	Từ cổng Cầm - giáp đất Yên Bằng	650	350	300
	Đường liên thôn			
	Từ dốc ông Tồn - Trạm xỏ Xóm	500	350	300
	Khu tái định cư thôn Mễ Thượng	600	350	
	Cốc khu vực còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Mễ Thượng	450	350	300
	Khu vực 2: Thôn An Châu, Đồng Cách, Đông Anh, Mễ Hạ, Am Bình, Trung Hưng	400	350	300
	Khu vực 3: Cốc thụn còn lại	350	300	
2 3	YÊN TIẾN			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp đất Yên Hồng - đến giáp đất Yên Ninh	4.20 0	2.10 0	1.05 0
	Đường tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Từ ngã ba Cốt Đằng - giáp đất Yên Hồng	4.20 0	2.10 0	1.05 0
	Đường 57B			
	Từ ngã ba đường 10 - bắt điện Cát Đằng	2.20 0	1.10 0	550
	Từ bắt điện Cát Đằng - hết xóm Hùng Vương	1.70 0	850	400
	Từ xóm Đông Thịnh - giáp Yên Thắng	1.50 0	700	300
	Đường 57C			
	Từ ngã ba đường 10 - hết xóm Trung thôn	1.70 0	850	400
	Từ xóm Trung thôn - đến giáp khu dân cư thôn Thượng Đồng	1.20 0	600	300
	Từ khu dân cư thôn Thượng Đồng - giáp đất Yên Khang	1.00 0	500	300
	Bờ kờnh S40			
	Từ ngã ba Cốt Đằng - đến giáp đất Thị trấn Lâm	1.20 0	600	300
	Từ ngã ba Cốt Đằng - đến giáp đất Yên Ninh	1.00 0	500	300
	Bờ kờnh S48			

	Từ ngã ba Cốt Đằng - đến hết thôn Trung Thôn	1.00 0	500	
	Từ giáp thôn Trung Thôn đến giáp đất Yên Hồng	1.00 0	500	
	Ngã ba đường 10 - đến giáp đất Yên Khang	1.00 0	500	300
	Đường liên thôn			
	Từ ngã ba Đ57B - đến hết thôn Đông Thịnh	700	350	300
	Từ giáp đường sắt -đến hết thôn Tân Cầu	800	400	300
	Từ thôn Đằng Chương -đến thôn Tân Cầu	800	400	300
	Từ giáp đường 57C - đến hết thôn Đông Hưng	600	350	300
	Từ thôn Bắc Sơn -đến hết thôn Cộng Hoà	600	350	300
	Từ đường 57C - đến hết thôn Hoa Lư	600	350	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Cát Đằng, Trung thôn, Thượng thôn	500	400	300
	Khu vực 2: Thượng Đồng	400	300	
	Khu vực 3: Cốc thụn còn lại	350	300	
2 4	YÊN NINH			
	Quốc lộ 10 Từ giáp Yên Tiến- hết đất Yên Ninh	3.50 0	1.80 0	900
	Đường bờ sông S40: từ giáp đất Yên Tiến - đến hết đất Yên Ninh	1.40 0	700	
	Đường liên xóm			
	Từ giộp Thị trấn Lỗm - hết thụn Lũ Phong	800	400	300
	Từ Lũ Phong - hết đất Ninh Xá thượng	700	400	300
	Từ đường tàu - hết cầu lạc bộ La Xuyên	1.50 0	800	500
	Từ cầu lạc bộ La Xuyên - giộp Sông Sắt	1.20 0	700	500
	Đường 10 theo sông Sắt - đến giáp đất Yên Mỹ	800	500	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: La Xuyên	1.00 0	700	500
	Khu vực 2: Ninh Xỏ	500	400	300
	Khu vực 3: Lũ Phong, Trịnh Xỏ	400	300	

2 5	YÊN LƯƠNG			
	Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)	2.00 0	1.00 0	
	Đông máng N12			
	Từ Doanh Nghiệp Hiền Oanh đến Sông Tiền Tử	750	350	
	Từ sông Tiền Tử - giáp xóm Yờn Cường	700	350	
	Đường trục xóm			
	Từ giáp Vụ Bản đến hết Bưu Điện văn hoá xóm	500	300	
	Từ giáp Bưu Điện văn hoá xóm - giáp đất Yên Thắng	550	300	
	Từ Ao cừu chiến binh thôn Tân Phú - đến nhà máy gạch Hà Minh Lương	600	300	
	Từ nhà máy gạch Hà Minh Lương - ao ông Lượng	550	300	
	Từ Ao ông Lượng đến ao ông Hùng	550	300	
	Từ Ao ông Hùng đến trạm bơm Hoàng Mậu	600	300	
	Từ ngã ba đường 56 thôn Thụy Nội - đến Bưu điện Văn hóa xóm	400	300	
	Khu vực Ao Khen thụn Tồn Phỷ	500	300	
	Từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	400	300	
	Từ Ngã ba ông Lịch đường Ba Sát đến ngã ba Bến đũ	400	300	
	Cốc khu vực còn lại			
	KV1: thụn Hoàng Mậu, Thụy Nội, Tỗ Vinh, Tồn Phỷ	400		
	KV2: Cốc thụn còn lại trong xóm	300		
2 6	YÊN CỜNG			
	Quốc lộ 37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp Yên Lương- giáp Yên Nhân	2.20 0	1.10 0	
	Đường 57B			
	Từ giáp Yên Thắng- hết Tiểu học Yên Cường	1.60 0	800	
	Từ Tiểu học Yên Cường - đến ngã 3 Tống Xỏ	1.10 0	550	
	Từ ngã 3 Tống Xỏ - ngã 4 Mậu lực	900	450	
	Từ ngã tư Mậu Lực - giáp Yên Lộc	700	350	

	Đông máng N12			
	Từ Trục Mỹ đến Ánh Hồng	800	350	
	Đường WB2			
	Ngã ba Tổng Xổ - hết Ngã tư Cờ	700	350	
	Ngã tư Cờ - giáp Yên Nhân	600	300	
	Đường trục xóm			
	Từ UBND xóm - Giỏp Độ Xá	1.00 0	500	
	Từ Độ Xá - Giáp Trục Mỹ	800	400	
	Đường liên thôn			
	Từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	550	300	
	Từ giáp Đông Hậu đến giáp Yên Nhân	400	300	
	Ngã ba Đỡnh Đá đến giáp đường quốc lộ 37B	550	300	
	Ngã ba Đông Hậu đến hết Xóm Nguồn	550	300	
	Từ Trục Mỹ đến giáp đường quốc lộ 37B	550	300	
	Từ giáp Xóm Cờ đến hết Đông Tiền	450	300	
	Khu vực dân cư			
	Khu vực 1: Trung Lang, Nhõn Lý, Tổng Xổ, Mậu Lực, Trục Mỹ, Thức Vụ, Xúm Cờ, 14 xúm Nguồn	350	300	
	Khu vực 2: Cốc thụn còn lại	300		
2 7	YÊN THẮNG			
	Đường 57B			
	Từ cầu Đen - đến đường vào thôn Đồng Quang	1.30 0	650	300
	Từ đường vào thôn Đồng Quang - đến giáp đất Phúc Chỉ	2.10 0	1.05 0	500
	Từ thôn Phúc Chỉ - đến giáp đất Yên Cường	1.60 0	800	400
	Trục đường xóm			
	Từ Phù Lưu - đến đường vào thôn Thái Hoà	1.50 0	750	350
	Từ đường vào thôn Thái Hoà - đến giáp đất Yên Đồng	1.30 0	650	300
	Từ giáp đất Phù Lưu đến giáp đất Phúc Lộc	2.10 0	1.05 0	500

	Từ Phúc Lộc đến giáp xóm Yờn Lương	1.10 0	550	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Phúc Lộc, Phúc Chỉ, Phù Lưu, xóm Hạ, Hậu, Trại Đường	500	400	300
	Khu vực 2: Cốc xóm còn lại	350	300	
2 8	YÊN LỘC			
	Đường trục xóm			
	Từ giáp đất Yên Cường - đầu chợ Vũ mới	600	350	300
	Đoạn từ đầu chợ Vũ mới -hết nhà ông Rịnh	600	350	300
	Đoạn từ nhà ông Rịnh -đến giáp đất Yên Phúc	600	350	300
	Từ ngã tư Vũ - Đồng Cao	500	350	300
	Đê Đại Hà			
	Từ giáp đất Yên Nhân - đến hết thôn Hũ Bình	600	350	300
	Từ thụn Hoà Bình - đến hết thôn Tân Thành	500	350	300
	Từ thôn Tân Thành - đến giáp đất Yên Phúc	400	300	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Cốc thụn còn lại	300		
2 9	YÊN PHÚC			
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ giáp Yên Lộc - đến hết ngã ba Đoài	550		
	Đường thôn			
	Bờ đê ngã ba Đoài - đến dốc xóm Cầu	350		
	Từ đê cống Diềng - đến hết cống Chanh	300		
	Từ cống Chanh - đến hết dốc Roan	450		
	Từ gốc Roan - đến hết dốc Thầu Dầu (Vụ bản)	350		
	Từ gốc Roan - đến quán Khởi (Vụ Bản)	300		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Cốc xóm còn lại	300		
3 0	YÊN NHÂN			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			

	Từ giáp đất Yên Cường - hết trạm xăng	2.20 0	1.00 0	
	Từ trạm xăng - đũ Đồng Cao	2.40 0	1.20 0	
	Kênh N12: Từ Yên Cường đến trạm xăng	2.30 0		
	Đường WB2			
	Từ giáp đất Yên Đồng - ngã ba đường 487 (đường 56 cũ)	1.10 0	550	300
	Đường trục xóm			
	Từ Cửa làng Khỏnh Hũa - ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	900	400	300
	Từ trường cấp 1B xóm 10 - giáp đất Yên Cường	800	400	300
	Đường đê Đại Hà từ xóm 3 đến xóm 14 đi Yên Lộc	900		
	Đường cửa làng xóm 1 - đến xóm 15	800	400	300
	Cộc khu vực còn lại			
	Khu vực 1: xóm 10,11,12,13,14	500	400	300
	Khu vực 2: xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 15	350	300	
3 1	YÊN TRỊ			
	Tuyến đê Đại Hà			
	Từ giáp Yên Đồng - hết thôn Vĩnh Trị	750	350	300
	Từ thụn Vĩnh Trị - hết C.ty Vĩnh Tiến	900	450	300
	Từ C.ty Vĩnh Tiến -giỏp Cống Gon 1 (giỏp xóm Yờn Đồng)	600	350	300
	Đường Trục xóm			
	Từ thụn Vĩnh Trị -giỏp Sông Chỡm	750	350	300
	Từ sông Chỡm - giỏp mỗng N17	550	350	300
	Từ Trường THCS - Bưu điện văn hoá xóm	750	350	300
	Đường WB2			
	Từ cống Gon 1 - cây Đa chín rẽ	550	350	300
	Từ cây đa chín Rẽ đến cống Thông	550	350	300
	Tuyến đê Bối			
	Từ cống Gon 2 đến cống Thông	350		
	Từ cống đũ Thông đến hết Trại Chấn	350		

	Từ nhà thờ xóm tây Vĩnh đến làng Ngọc Chấn	550	300	
	Đường liên thôn			
	Từ đường WB2 đến làng Chấn	450	300	
	Từ xóm trong qua xóm Giỏo	400	300	
	Khu vực còn lại			
	Khu vực 1: Thụn Vĩnh Trị	400		
	Khu vực 2: Xúm Giỏo, xúm Giữa	400		
	Khu vực 3: Cốc thụn còn lại	300		
3 2	YÊN ĐỒNG			
	Đường trục xóm Từ giỏp Yờn Thắg- đê Đại Hà			
	Từ nhà ông Vượng xóm 1- Hết nhà ông Đan Cốc Dương	1.40 0	700	
	Từ nhà ông Đan Cốc Dương - Hết Trụ sở UBND xóm	1.70 0	800	
	Trụ sở UBND xóm - Hết nhà ông Rùm thụn Tiến Thắg	1.80 0	900	
	Từ nhà ông Rùm - Hết nhà ông Thỏt thụn Tiến Thắg	2.10 0	1.05 0	
	Từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắg - Giáp đê Đại Hà	1.90 0	950	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Tiến Thắg, Trục đê Đại Hà, Can Điền, cửa xóm 17	800	400	
	Khu vực 2: Thôn Nam Đờng, xóm 34, xóm 02, làng La Ngạn, Đại An, làng Cốc Dương(xóm 13,15), làng Trần (Khang Giang)	550	300	
	Khu vực 3: Khu vực còn lại của thụn Khang Giang, An Trung, La Ngạn, Đại An, Bói bồi ven sông Đáy và sông Sắt	400	300	

HUYỆN NAM TRỰC

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

S Ố T T	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN NAM GIANG			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Cường và Nghĩa An đến ngã ba đường Thanh Khê	2900	1450	700
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	2900	1450	700
	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	3400	1700	850
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	3900	1950	950
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xóm Nam Dương	3900	1950	950
	Đường Vàng			
	Đoạn từ đề Kinh lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	1600	800	400
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư thị trấn Nam Giang	2600	1300	650
	Đoạn từ ngã tư thị trấn Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	3000	1500	750
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm xá	2800	1400	700
	Đoạn từ giáp trạm xá đến hết thôn Ba	2200	1100	550
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhỡ	1800	900	450
	Đoạn từ giáp thôn Nhỡ đến hết thôn Nhất	1500	750	400

	Đường Vàng B			
	Đoạn từ đường 55 đến hết UBND thị trấn	2500	1250	650
	Đoạn từ giáp UBND thị trấn đến trạm điện	2000	1000	500
	Trục đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba đường 55 đến thôn Đồng Côi	1100	550	300
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	900	450	300
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	900	450	300
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhỡ, thụn Ba	800	400	300
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhỡ, thụn Ba	700	350	
	Các khu dân cư còn lại	600	300	
2	XÃ NAM MỸ			
	Đường 21 (Quốc lộ)			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã ba Đồng Phù	4700	2350	1150
	Đoạn từ ngã ba Đồng Phù đến giáp xóm 8 Nam Vân	4500	2250	1150
	Đường 21 cũ (Quốc lộ)			
	Đoạn từ Vông Định Lễ Nam Vân đến đất nhà ông Hùng	3000	1500	750
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ Cửa Quất đến Nghĩa địa Quyết tiến	1400	700	350
	Đoạn từ ngã ba đường 21.1 đến cầu Mỹ Điện	1600	800	400
	Các khu dân cư còn lại	600	300	
3	XÃ NAM TOÀN			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xóm 8 Nam Vân	4500	2250	1150
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Từ cầu Cao đến giáp đất Nam Cường (phía đông đường)	2800	1400	700
	Đường S2 (Tỉnh lộ)			
	Từ ngã ba đường 21B đến giáp đất Nam Vân	3200	1600	800
	Đường trục xóm			

	Từ ngã ba đường 21B đến cầu Xóm 6 sông An Lã	1000	500	300
	Đường An Thắng			
	Từ đường 55 đến giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	700	350	
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
4	XÃ HỒNG QUANG			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Từ cầu Nam Vân đến cầu Vùi	4000	2000	1000
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			
	Đoạn từ ngã ba cầu Vùi đến cầu Dừa	1100	550	350
	Đoạn từ cầu Dừa đến giáp đất xóm Nam Cường	900	450	300
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ cầu Dừa xuống thôn Mộng Giáo	700	350	
	Đoạn từ Mộng Giáo xuống thôn Rạch	600	300	
	Đoạn từ ngã ba đường 21B đến hết UBND xóm	800	400	
	Đoạn từ UBND xóm đến đầu thôn Báo Đáp	700	350	
	Đoạn từ đầu thôn Báo Đáp đến Quán Đá	900	450	300
	Đường An Thắng			
	Từ ngã ba đường 21B đến cầu xóm 6 sông An Lã	900	450	
	Từ giáp đất Nam Toàn đến đường 21B	700	350	
	Các khu dân c còn lại	500	300	
5	XÃ ĐIỀN XÁ			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Đoạn từ cầu Vùi đến cầu Đỗ Xá	3500	1750	850
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá đến giáp đất xóm Tồn Thịnh	3000	1500	750
	Đường trục xóm			
	Đường số 6: từ ngã ba Quốc lộ 21B đến giáp công Vị Khê	2400	1200	600
	Đường số 8: từ đường 21B đến cầu chợ Nam Xá	1800	900	450
	Đoạn từ cầu chợ Nam Xá đến chợ Trường Nguyên	1800	900	450

	Đoạn từ chợ Trường Nguyên đến Phú Hào (xóm 19)	1300	650	350
	Đoạn từ cầu Đổ Xá (chợ Nam Xá) đến cầu giáp xóm Nam Thắng	900	450	300
	Đoạn từ cầu Ló Điền đến chợ Trường Nguyên	2100	1050	550
	Đường Hoàng Thụ: từ cầu (chợ Trường Nguyên) đến giáp đê Hữu Hồng xóm 3 Vị Khê	1600	800	400
	Đường liên xóm			
	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đê hữu hồng Điền Xá	1400	700	350
	Các khu dân cư còn lại	600	300	
6	XÃ TÂN THỊNH			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Đoạn từ giáp xóm Điền Xá đến giáp đất Nam Hồng	3000	1500	650
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ Tân Thành đến giáp đê hữu Hồng (cổng Từ Quán)	800	400	300
	Đoạn từ đường 21B đến chùa Vũ Lao	800	400	300
	Đoạn từ chùa Vũ Lao đến trụ sở HTX Nam Thịnh giáp đất Nam Thắng	700	350	
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
7	XÃ NAM HỒNG			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Thịnh đến ngã ba ngoặt kộ (đường 21 mới)	3000	1500	650
	Đoạn từ ngã ba ngoặt kộ đến giáp đất Nam Thanh	4200	2100	1050
	Đoạn từ ngã ba cổng Khố đến ngã ba ngoặt kộ (Đường 21 cũ)	1700	850	450
	Đường Vàng (huyện lộ)			
	Đoạn từ giáp xóm Nam Hoa đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ải)	1200	600	300
	Đoạn từ cổng ải đến hết bưu điện	1300	650	300
	Đoạn từ Bưu điện ra đến giáp đường 21B	1500	750	350
	Đường Trắng (huyện lộ)			

	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải (ngã 3 Ngọc Giang) đến ngã tư chợ Yên	900	450	300
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến đường 21 cũ	1100	550	300
	Đường Nam Ninh Hải (huyện lộ)			
	Đoạn từ ngã ba Ngọc Giang đến đường Vàng	900	450	300
	Đoạn từ ngã ba Trung tằm GDTX huyện Nam Trực đến cầu ông Thụy	800	400	
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ cầu 19/5 đến cầu Trung Thịnh	900	450	300
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	800	400	300
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	900	450	300
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ xóm Đoài Bàng đến xóm Hồng An	700	350	300
	Đoạn từ xóm Hồng Thượng đến xóm Hồng Đoàn	700	350	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
8	XÃ NAM THANH			
	Đường 21B (Quốc lộ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	4500	2250	1150
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	5000	2500	1250
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp cống Cổ Lễ (Giáp Huyện Trực Ninh)	5500	2750	1350
	Đường Đen (huyện lộ)			
	Đoạn từ chợ Quỳ xóm Nam Lợi đến cầu Trung Lao	2400	1200	600
	Đường Nam Ninh Hải (huyện lộ)			
	Đoạn từ giáp xóm Nam Hồng cầu Bình Yờn	1100	550	300
	Đoạn từ đền Nhà Bà đến cầu Xối Tây	900	450	300
	Đoạn từ cầu Xối Tây đến ngã tư chợ Quỳ	1100	550	300
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ ngã ba đường 21B đến đường Nam Ninh Hải	1100	550	300
	Đoạn từ cầu Bình Yờn đến ngã ba đường	800	400	300

	Đen			
	Đoạn từ ngã ba đường Đen đến xóm chùa Hạ Lao	700	350	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
9	XÃ NAM THẮNG			
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ giáp đất xóm Điền Xá đến UBND xóm Nam Thắng	600	400	
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	500	300	
	Các khu dân cư còn lại	400	300	
10	XÃ NGHĨA AN			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến cầu Cao	3300	1650	850
	Đoạn từ cầu Cao đến giáp đất Nam Cường (phía Tây đường)	2800	1400	700
	Đoạn giáp đất Nam Cường đến giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	2800	1400	700
	Đường S2			
	Từ cầu vượt sông Đào đến giáp Nam Vân	3200	1600	800
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ ngã ba đường 55 đến đầu thôn Vân Đồn	800	400	300
	Đoạn từ đầu thôn Vân Đồn đến UBND xóm	700	350	
	Đoạn từ UBND xóm đến đê Đại Hà (Nam An)	600	300	
	Đoạn từ ngã ba đường 55 đến trường MN Nam Nghĩa	800	400	300
	Đoạn từ trường MN Nam Nghĩa đến hết khu tái định cư số 01	900	450	300
	Đoạn từ ngã ba Vồn Đồn đến trường MN Nam Nghĩa	900	450	300
	Đoạn từ chợ An Lá đến đường Quốc Phụng	700	350	
	Các khu dân cư còn lại			
	Miền Nam Nghĩa xóm Nghĩa An	500	300	
	Miền Nam An xóm Nghĩa An	400	300	
	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	700		

1 1	XÃ NAM CỜNG			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Toàn và Nghĩa An đến cầu Nguyễn	2800	1400	700
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến giáp đất TT Nam Giang và đất xã Nghĩa An	2800	1400	700
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh xã Nam Hùng	900	450	300
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Đường 55 đến giáp Đường Châu Thành	800	400	300
	Đoạn từ cầu Đá đến giáp đất Hồng Quang	1000	500	300
	Đoạn từ giáp đất Nghĩa An qua UBND xã (cũ) đến giáp xã Hồng Quang	800	400	300
	Các khu dân c còn lại	500	300	
1 2	XÃ NAM DƯƠNG			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất TT Nam Giang đến ngã tư Quán Chiền	3800	1900	900
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến UBND xóm	3300	1650	850
	Đoạn từ UBND xóm đến cầu 3 xóm	3000	1500	750
	Đoạn từ cầu 3 xóm đến giáp đất Đồng Sơn	2500	1250	650
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	900	450	300
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ xóm Nam Hượng	700	350	300
	Đoạn từ ngã ba thụn Phượng đến cổng HTX Nông nghiệp Nam Dương	700	350	
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 3	XÃ BÌNH MINH			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xóm Nam Dương đến cầu 3 xóm	2800	1400	700
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			

	Đoạn từ giáp thôn Điện An xóm Nam Hưng đến giáp đất xóm Nam Tiến	1100	550	300
	Đường Trắng (huyện lộ)			
	Đoạn từ cầu Cao Đồng Sơn đến giáp chợ Thượng	800	400	300
	Đoạn từ chợ Thượng đến tây cầu Cổ Chủr (giáp đường Châu Thành)	900	450	300
	Đoạn từ cầu Cổ Chủr đến giáp đất Nam Hoa	1100	550	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 4	XÃ ĐỒNG SƠN			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xóm Nam Dương đến cầu Giao Cù Trung	2500	1250	650
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	2900	1450	700
	Đoạn từ Ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	2500	1250	650
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp xóm Nam Thối	2000	1000	500
	Đường Đen (huyện lộ)			
	Đoạn từ ngã tư đường Đen đến giáp đất xóm Nghĩa Đồng (Nghĩa Hưng)	1200	600	300
	Đoạn từ ngã tư đường Đen đến HTX Nông nghiệp Nam Đồng	1500	750	350
	Đoạn từ HTX NN Nam Đồng đến cầu Lạc Chính	1400	700	350
	Đường Trắng (huyện lộ)			
	Đoạn từ giáp đất xóm Nghĩa Đồng (Nghĩa Hưng) đến Văn phũng HTX Nông nghiệp Nam Thành	800	400	300
	Đoạn từ Văn phũng HTXNông nghiệp Nam Thành đến chợ Hiệu	1300	650	300
	Đoạn từ chợ Hiệu đến giáp đất Bình Minh	900	450	300
	Cóc khu dân cư còn lại	500	300	
1 5	XÃ NAM THÁI			
	Tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Đồng Sơn đến cầu Tây	1800	900	450
	Đường trục xóm			

	Đoạn từ ngã ba đường 55 đến trụ sở UBND xóm	800	400	300
	Đoạn từ UBND xóm đến hết trường tiểu học Nam Thái	800	400	300
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Thái đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	700	350	
	Đoạn từ trụ sở UBND xóm đến giáp xóm Nam Tiến (chợ Nam Trục)	800	400	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 6	XÃ NAM HOA			
	Đường Trắng (huyện lộ)			
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chủ xóm Bình Minh	800	400	300
	Đường Vàng (Huyện lộ)			
	Từ giáp đất xóm Nam Hưng đến giáp đất xóm Nam Hồng	1100	550	300
	Đường Kỳ Sơn (đường xóm)			
	Từ UBND xóm đến ngã 3 đường Vàng	800	400	300
	Đường thôn			
	Đoạn từ đầu đường Vàng đến trường cấp I Nam Hoa	600	300	
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 7	XÃ NAM HÙNG			
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			
	Đoạn từ cầu Chanh đến trường TH Nam Hùng	1200	600	300
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	1400	700	350
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	1100	550	300
	Đường Vàng (huyện lộ)			
	Đoạn giáp thôn Nhất Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xóm	1300	650	350
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xóm đến hết cây Đa đôi	1500	750	400
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp đất Nam Hoa	1300	650	350
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ giáp thôn Đàm xóm Nam Dương đến ngã ba đường Châu Thành	700	350	

	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 8	XÃ NAM TIẾN			
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			
	Đoạn từ giộp xóm Bình Minh đến giáp đất xóm Nam Hải	1200	600	300
	Đường Đen (huyện lộ)			
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến cầu Nam Trực (hết thôn Nam Trực)	1400	700	350
	Đoạn từ cầu Nam Trực đến cầu Thạch Cầu	1500	750	350
	Đoạn cầu Thạch Cầu đến hết thôn Cổ Giã	1700	850	425
	Đoạn từ giáp thôn Cổ Giã đến giáp xóm Nam Lợi	1500	750	350
	Đường liên thôn: từ chợ Nam Trực đến giáp Nam Thái	900	450	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
1 9	XÃ NAM HẢI			
	Đường Châu thành (Tỉnh lộ 488)			
	Đoạn từ giáp xóm Nam Tiến đến cầu Ghềnh	1000	500	300
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp Trực Hưng (huyện Trực Ninh)	1200	600	300
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ giáp Nam Lợi đến giáp đất xóm Trực Đạo (Trực Ninh)	700	350	
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	800	400	300
	Các khu dân cư còn lại	500	300	
2 0	XÃ NAM LỢI			
	Đường Đen (Huyện lộ)			
	Đoạn từ Giáp Nam Tiến đến cầu Sạp	1500	750	350
	Đoạn từ cầu Sạp đến trường cấp II Nam Lợi	1700	850	400
	Đoạn từ trường cấp II Nam Lợi đến ngã tư chợ Quỳ	2200	1100	550
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ ngã tư chợ quỳ đến cầu Ngọc Tĩnh	900	450	300

	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến giáp xóm Trục Đạo (Trực Ninh)	800	400	300
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ ngã ba Đô Quan đến cầu Bình Yờn xóm Nam Thanh	700	350	
	Đoạn từ ngã ba cầu Sạp đường Đen đến giáp xóm Nam Hoa	700	350	
	Các khu dân cư còn lại	500	300	

NGHĨA HƯNG

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG- ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ NGHĨA ĐỒNG:			
	Đường Đen (đường huyện):			
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	1.100		
	Đường xóm:			
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	700	300	
	Đoạn từ nhà ông Sao đến nhà ông Đề.	800	400	
	Đoạn từ nhà ông Đề đến giáp nhà ông Quý.	850	400	
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	600	300	
	Đoạn từ nhà ông Nhi đến ngã tư đội 1.	500		
	Đoạn từ ngã tư đội 1 đến miếu xóm Mẫu.	400		
	Đường từ ruộng đội 4 đến trạm điện 1.	400		
	Đoạn từ trạm điện 1 đến giáp nhà ông Xường.	700	300	
	Đoạn từ nhà ông Xường đến nhà ông Chiến.	700	300	
	Đoạn từ nhà bà Đậu đến giáp nhà bà Xuyên.	850	400	
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến giáp nhà ông Hưng.	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến hết nhà ông Tung.	600	300	
	Đường liên thôn, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Trên 3 m	350		
2	NGHĨA THỊNH:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Đoạn từ đường Đen đến hết nhà bà Tấn.	850	400	
	Đường từ chợ hôm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	900	450	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 6 m	300		

	Từ 6m trở lên	500	300	
3	XÃ NGHĨA MINH:			
	Đường QL 37B (Đường 56 cũ):			
	Từ giáp đê sông Đào đến giáp xóm Nghĩa Châu	2.200	1.100	550
	Đường xóm:			
	Từ UBND xóm đến cổng Minh Châu.	1.500	800	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Trên 6 m	500	300	
4	HOÀNG NAM:			
	Đường xóm:			
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	1.000		
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	1.300	600	350
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	1.000	450	300
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Đường rộng < 3m	300		
	Đường rộng 3-5 m	400		
	Đường rộng > 5 m	500		
5	XÃ NGHĨA CHÂU:			
	Đường QL37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp xóm Nghĩa Minh đến đầu thôn Chương Nghĩa.	1.800	900	450
	Từ đầu đường vào thôn Chương Nghĩa đến hết thôn Đào Khê Thượng.	2.200	1.100	550
	Từ giáp thôn Đào Khê Thượng đến cầu chợ Đào Khê.	2.500	1.250	600
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến hết thôn Đào Khê Hạ.	2.200	1.100	550
	Từ giáp thôn Đào Khê Hạ đến đê tả Đáy (Phú Kỳ).	1.800	900	450
	Từ thôn Phú Kỳ đến giáp xóm Nghĩa Trung.	1.300	750	350
	Đường xóm:			
	Từ trường mầm non đến giáp cầu chợ Đào Khê.	1.500		
	Giáp trường THCS đến đê sông Đáy.	1.200	600	300

	Từ cầu UBND xóm đến thôn Đại Kỳ.	1.300	650	
	Từ cầu UBND xóm đến giáp Nghĩa Thái.	1.300	650	
	Đường xóm, liền xóm rộng:			
	Dưới 3 m	450	300	
	Từ 3-5 m	500	300	
	Trên 5 m	600	300	
6	XÃ NGHĨA TRUNG:			
	Đường QL37B (đường 56 cũ):			
	Từ giáp TT Liễu Đề đến hết nhà thờ Liêu Hải.	4.200	2.100	
	Từ giáp nhà thờ Liêu Hải đến giáp UBND xóm.	3.600	1.800	
	Từ UBND xóm đến cầu nghĩa trang liệt sỹ.	2.600	1.300	
	Từ giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ đến dốc Tam Toà.	2.100	1.050	
	Từ dốc Tam Toà đến giáp Nghĩa Châu (đê Đáy)	1.900	850	
	Đường xóm:			
	<i>Đường sông Thống Nhất:</i>			
	Từ giáp xóm Nghĩa Thôi đến cầu nhà ông Giảng	1.500	750	
	Từ cầu ông Giảng đến giáp cổng ông Khiêm.	1.500		
	Từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Đồi.	1.900		
	Từ nhà ông Tứ đến giáp thị trấn Liễu Đề.	2.800		
	Từ nhà ông Ký đến hết nhà ông Nam.	2.800		
	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	3.100	1.550	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 - 6 m	400	300	
	Trên 6 m	600	350	
7	XÃ NGHĨA THÁI:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Đoạn giáp Trực Thuận đến hết nhà bà Phần.	2.000	1.000	500
	Đường huyện: đường Thái - Thịnh			
	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 3	1.800		

	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu UBND xóm.	1.700	850	
	Đoạn từ đường cửa làng xóm 3 đến nhà ông Bính xóm 6	1.100		
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Công.	1.500		
	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến Cầu Trắng.	1.100		
	Đoạn từ tây Cầu Trắng đến giáp Nghĩa Châu.	1.100		
	Đường sông Thống Nhất:			
	Từ giộp xóm Nghĩa Trung đến cầu Tam thôn.	2.000		
	Đoạn từ cầu UBND xóm đến miếu Tam Giang xóm 14+15	1.800		
	Đường Thái Trung:			
	Đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà ông Vỵ xóm 16	500		
	Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Thính xóm 3	500		
	Đoạn từ nhà ông Thor đến nhà ông Hồng xóm 13	500		
	Đoạn từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Phong xóm 7	500		
	Đoạn từ nhà ông Chính đến nhà ông Bang xóm 14	500		
	Đoạn từ nhà ông Khoái đến nhà ông Phóng.	500		
	Đoạn từ nhà trẻ đến nhà ông Dũng xóm 2	400		
	Đoạn từ nhà ông Song đến hộ ông Thuận xóm 5	400		
	Đoạn từ trạm điện 4 đến giáp chùa xóm 9.	400		
	Đoạn từ nam trạm điện 4 đến nhà ông Hoạt xóm 14	400		
	Đoạn từ cổng bà Bơn đến Ô.Diên - Liên xóm 15	400		
	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Chiêu.	400		
	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Đường.	400		
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến nhà ông Minh xóm 5	400		
	Đoạn từ nhà ông Hoa đến cầu ông Gián.	400		
	Đường xóm, liờn xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	450		
	Trên 5 m	550		
8	THỊ TRẤN LIỄU ĐỀ:			
	Đường tỉnh			

	Đường 490C (đường 55 cũ)			
	Từ giộp xóm Trục Thuận (Trục Ninh) đến giáp Bưu điện huyện.	4.000	2.000	1.000
	Từ Bưu điện huyện đến giáp công ty TNHH Xuân Duyên.	4.500	2.250	1.250
	Từ Công ty TNHH Xuân Duyên đến cầu Đại Tám	4.000	2.000	1.000
	Quốc lộ 37 B (đường 56 cũ):			
	Từ cầu 3-2 đến nhà hết chợ Liễu Đề.	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp chợ Liễu Đề đến giáp cầu Liễu Đề.	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu Liễu Đề đến giáp nhà ông Chử.	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Chử đến cầu phao Ninh Cường.	3.000	1.500	750
	Đường nội thị:			
	Từ đường 37B (Đường 56 cũ) đến giáp nhà ông Thuần.	1.000	500	300
	Từ nhà ông Thuần đến nhà xứ Liễu Đề.	850	400	
	Từ nhà ông Luyến đến hết khu dân cư mới nội thị	4.000	2.000	1.000
	Đường 37B (đoạn qua nội thị).Đoạn từ đường 490c (Tài chính cũ) đến QL37B (Đ 56 cũ)	2.500		
	Các tuyến đường còn lại:			
	Đường 7 m	2.200		
	Đường 9 m	2.500		
	Đường sông Thống Nhất: Từ cầu 3/2 đến giáp Nghĩa Trung	1.000		
	Đường khu phố I, II, III, xóm Đoài, Nam, Đông, Bắc	800	400	
	Xóm Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ.	500	300	
9	XÃ NGHĨA SƠN:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đề.	4.000	2.000	1.000
	Từ đường vào Đại đề đến bắc cầu Quần Liêu.	3.400	1.700	850
	Từ cầu Quần Liêu đến hết văn phòng HTX Quần Liều	3.000	1.500	750
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp trại lúa.	2.500	1.250	600
	Từ Trại lúa đến giáp xóm Nghĩa Lạc.	1.900	950	450
	Đường xóm			

	Từ ngã ba đũ Mười đến đê sông Đáy.	600	300	
	Từ giáp Nghĩa Trung đến giáp trạm điện Quần Liêu.	700	350	
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bón Ngạn.	600	300	
	Đường đê bồi Bắc, Nam Quần Liêu	700	350	
	Đường đê hữu Ninh Cơ Quần Khu	700	350	
	Đường đê Tả Đáy	700	350	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trên 5 m	500		
10	XÃ NGHĨA LẠC:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ giáp xóm Nghĩa Sơn đến giáp cống Đồng Ninh	1.900	950	450
	Từ cống Đồng Ninh đến hết khu Dường lộ	2.400	1.200	600
	Từ giáp khu Dường lộ đến giáp xóm Nghĩa Phong	1.900	950	450
	Đường huyện (đường Giây Nhất)			
	Từ ngã ba đường 490 đến hết trạm Viễn thông (đường mới).	2.100	1.050	500
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến cống sông Đồng Liêu.	2.100	1.050	500
	Từ cống sông Đồng Liêu đến giáp Nghĩa Hồng.	2.100		
	Đường trục xóm			
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường Giây Nhất).	1.500	750	350
	Đường Bắc sông Lạc Đạo.	550	300	
	Đường Bắc sông Đồng Liêu.	550	300	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trên 5 m	500		
11	XÃ NGHĨA PHONG:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			

	Từ giộp xóm Nghĩa Lạc đến giáp Cống Phóng (Km40)	1.900	950	
	Từ giáp Cống Phóng đến giáp cầu ông Rạng.	2.400	1.200	
	Từ cầu ông Rạng đến giáp xóm Nghĩa Bình.	2.600	1.300	
	Đường Giây Nhắt:			
	Từ xóm Nghĩa Lạc đến giáp Nghĩa Bình.	2.200	1.100	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ ông Thạch đến cầu kho lương thực Quần lạc.	700	400	300
	Đoạn từ đường 490 đến đường Giây Nhắt (đường Hồng Hải Đông).	1.200	750	
	Đoạn từ nhà bà Lành đến hết nhà bà Lưu đội 14.	700	300	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 m đến 5m	400		
	Trên 5 m	500		
12	XÃ NGHĨA BÌNH:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ hàng bà Mai đến cầu ông Rạng.	2.400	1.200	600
	Từ cầu ông Rạng đến Bệnh viện đa khoa.	2.500	1.250	750
	Từ Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình đến giáp xóm Nghĩa Tồn	3.500	1.750	850
	Đường huyện (Giây Nhắt):			
	Từ giáp Nghĩa Phong đến giáp đường 490	2.100	1.050	500
	Đường xóm :			
	Từ giáp đường 490 đến giáp cầu Bưu điện văn hoá xóm.	1.700	850	
	Từ cầu Bưu điện văn hoá xóm đến cống ông Thuyền	1.600	800	
	Từ cống ông Thuyền đến Nghĩa trang liệt sỹ.	500	300	
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cống Bình Hải 13.	800	400	
	Các đường trục xóm còn lại.	500	300	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Đường 3 m - 5 m	400		
	Đường trên 5 m	500		

13	XÃ NGHĨA TÂN:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ giộp xóm Nghĩa Bình đến hết trường cấp III B	3.500	1.750	850
	Từ giáp trường cấp III B đến hết chợ Nghĩa Tân.	3.000	1.500	750
	Từ giáp chợ Nghĩa Tân đến cổng Chéo.	2.500	1.200	600
	Từ cổng chéo đến giáp Nghĩa Thắng.	2.000	1.000	
	Đường huyện (đường Chợ gạo):			
	Từ cầu Nghĩa Tân đến hết chợ Nghĩa Tân.	2.100	1.050	
	Từ giáp chợ Nghĩa Tân đến giáp cầu Ông Đắc.	1.600	800	
	Đoạn từ cầu ông Đắc đến giáp thị trấn Quý Nhất.	1.100	550	
	Đường xóm:			
	Đường Tân Phú: Từ cầu Nghĩa Tân đến cầu Ông Thạnh.	600		
	Từ giáp cầu ông Thạnh đến giáp xóm Nghĩa Phỳ.	400		
	Đường Tân Thắng: Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp ông Bằng.	600		
	Từ ông Bằng đến giáp Nghĩa Thắng.	400		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Đường dưới 3 m	300		
	Đường trên 3 m	400		
14	XÃ NGHĨA THÀNH:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ giộp xóm Nghĩa Tồn đến giáp xóm Nghĩa Lợi.	1.900	950	450
	Đường xóm:			
	Tuyến đường Hoà - Thành - Lợi.	1.000		
	Tuyến đường sông Phú Lợi (Thành-Lâm-Hải).	1.000		
	Đường trục xóm từ đường 55 đến cầu gốc gạo.	1.000		
	Các tuyến đường trục xóm, liờn xóm còn lại.	500		
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trờn 5 m	500		

15	XÃ NGHĨA THẮNG:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Đoạn từ giáp xóm Nghĩa Tồn đến nhà ông Toàn Hà	2.200	1.100	
	Đoạn từ nhà ông Toàn Hà đến ngừ chợ Bình Lóng	2.400	1.200	
	Đoạn từ ngừ chợ đến ngã tư cầu Bình Lóng	3.600		
	Đoạn từ nam cầu Bình Lóng đến đường vào nhà ông Nghĩa	2.600	1.300	
	Đoạn từ đường vào nhà ông Nghĩa đến giáp đường Quần Vinh II	2.600	1.300	
	Đoạn từ đường Quần Vinh II đến giáp Nghĩa Phúc	2.600	1.300	
	Đường xóm:			
	Từ ông Quang đến giáp xóm Nghĩa Tồn.	1.000	500	
	Tuyến từ chợ Bình Lóng đến cống Quần Vinh 1.	1.100	550	
	Đường Bắc sông Quần Vinh II.	1.100	550	
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	800	400	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trên 5m	500		
16	XÃ NGHĨA LỢI:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ giáp Nghĩa Thành đến hết nhà ông Quang.	2.000	1.000	
	Từ nhà ông Nhiên đến giáp cầu Bình Lóng.	2.300	1.150	
	Từ nam cầu Bình Lóng đến giáp nhà ông Đắc	2.400	1.200	
	Từ giáp nhà ông Đắc đến cầu Đông Bình.	2.600	1.300	
	Đường xóm:			
	Từ ngã tư đường 55 (Ngọc Tĩnh) đến cống Đô Quan..	950	450	
	Từ Đồng Mỹ đến làng Cầu cổ.	500		
	Từ Trảng Sinh đến Sỷ Lạc.	500		
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 - 5 m	400		

	Tròn 5 m	500	300	
17	XÃ NGHĨA PHÚC:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ giộp xóm Nghĩa Thắng đến cầu Đông Bình.	3.200	1.600	
	Từ cầu Đông Bình đến ngã tư đi Rạng Đông.	3.700	1.850	
	Đường xóm:			
	Tuyến đường từ ngã tư Rạng Đông đến Trạm kiểm Lâm.	1.800	900	
	Đường Thanh niên: từ Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng	850	400	
	Đường trục xóm từ ngã tư Rạng Đông đến trụ sở UBND xóm.	1.000	500	
	Đường trục xóm từ trụ sở UBND xóm đến đê biển.	700	350	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Tròn 5 m	500	300	
18	THỊ TRẤN RẠNG ĐÔNG:			
	Đường tỉnh (490C- đường 55 cũ):			
	Từ cầu Đông Bình đến giáp phũng khỏm đa khoa.	3.800	1.900	900
	Từ phũng khỏm đa khoa đến hết Trạm công an Đông Bình.	3.300	1.650	850
	Từ Trạm Công an Đông Bình đến cổng Sỹ Lạc.	2.800	1.400	700
	Từ cổng Sỹ Lạc đến cầu Đen.	2.300	1.150	550
	Từ cầu Đen đến giáp Nam Điền.	1.800	900	
	Đường huyện:			
	Từ ngã tư Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm.	1.600	800	
	Từ cổng Đen đến giáp xóm Nghĩa Hải.	800		
	Từ cổng Đen đến cổng Tiền phong (đê Đáy).	600		
	Đường nội thị:			
	Đoạn bắc sông Tiền Phong: từ khu 7 đến khu 8	500		
	Từ cổng Trung tâm đến Trạm y tế.	600		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Cú mặt cắt <=3m khu 6,7,8,9,11 và khu KTM 2,3,4,5	300		

	Dưới 3 m	400		
	Trên 3 m	500		
19	XÃ NGHĨA HỒNG:			
	Đường huyện (đường Giây Nhất)			
	Từ giộp xóm Nghĩa Lạc đến cổng Bá Chi.	1.600		
	Đường trục xóm			
	Từ nhà bà Nho đến ngã tư nhà ông Tiếp.	1.100		
	Từ nhà ông Tiếp đến cầu ông Kiểm Nam Phú.	900		
	Từ cổng chùa đến cổng ông Nhượng.	800		
	Từ nhà ông Tiếp đến đê Đáy.	700		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5m	400		
	Trên 5 m	500		
20	XÃ NGHĨA PHÚ:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Từ đường Giây Nhất đến cầu ông Lữ	800	400	
	Từ nhà ông Lữ đến cổng Âm Sa (đê Đáy).	700	350	
	Đường Giây Nhất:			
	Từ giáp Nghĩa Hồng đến cổng Hồng Kỳ	700	350	
	Từ cổng Hồng Kỳ đến giáp thị trấn Quý Nhất.	800	400	
	Đường sông Bình Hải (Giộp Nghĩa Hồng-cầu Trắng).	500		
	Từ cầu Âm Sa đến làng Thuận Hậu	500	300	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trên 5 m	500	300	
21	THỊ TRẤN QUỖ NHẤT			
	Đường Chợ Gạo:			
	Từ giộp xóm Nghĩa Tồn đến giáp nhà Ông Tâm khu phố 3	1.200	750	350

	Từ nhà Ông Tâm KP3 đến giáp nhà văn hoá khu phố 2	1.700	850	450
	Từ nhà văn hoá KP 2 đến hết chùa Quý Nhất.	2.300	1.250	650
	Từ giáp chùa Quý Nhất đến đê Đáy.	1.200	600	300
	Đường Phú Lợi:			
	Từ giộp đường chợ gạo (cầu 36) đến giáp xóm Nghĩa Phỳ.	850	450	
	Đường Thông Cù:			
	Từ đường chợ Gạo đến Trạm Điện 2 TT.	1.600	800	500
	Từ Trạm Điện 2 TT đến cầu Ông Tịnh.	1.100	550	350
	Đường trục thị trấn phía bắc đường:			
	Từ cầu ông Châu đến cầu ông Tịnh.	700	300	
	Từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy.	400		
	Từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng.	400		
	Đường trục thị trấn phía nam đường:			
	Từ cầu ông Thiệp đến đầu đường Thông Cù.	400		
	Từ đường Thông Cù đến đê Đáy.	400		
	Từ nhà Ông Khanh đến đường Tổng Cổ.	400		
	Các tuyến đường thuộc các khu phố			
	Đường Khu phố 9.	400		
	Đường Khu phố 6.	400		
22	XÃ NGHĨA LÂM:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Đường Lâm - Hùng - Hải			
	Đoạn từ cầu Lâm - Hoà đến hết nhà ông Tân.	1.200	600	
	Đoạn từ nhà ông Căn đến giáp Nghĩa Hùng.	1.600	800	
	Đường Lâm Thành			
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu.	1.100	550	
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp Nghĩa Thành.	900	450	
	Đường Lỗm Thành Hải (Phỳ Lợi)	900	450	
	Đường thống nhất	900	450	
	Đường Văn Lâm:			
	Đoạn từ giáp Nghĩa Thành hết nhà ông Ảnh xóm 12.	900	450	

	Đoạn từ nhà ông Cần đến hết nhà ông Thực xóm 9.	700	350	
	Đường Khang Lâm			
	Đoạn từ ông Phững đến hết nhà ông Thiệu xóm 5.	700	350	
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5.	600	300	
	Đường sông tiêu NĐ5: từ ông Lĩnh đến hết xóm 7.	600	300	
	Đường phớa tủy sông ồm Sa 14.	600	300	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 - 5 m	400		
	Trờn 5 m	500		
23	XÃ NGHĨA HÙNG:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Đường Lâm-Hùng-Hải: Từ giáp Nghĩa Lâm đến hết nhà ông Hùng	1.400	700	
	Từ Nghĩa Trọng Liệt sỹ đến giáp xóm Nghĩa Hải.	1.100	550	
	Đường xóm :			
	Đường trục xóm: từ đường Lâm- Hùng- Hải đến giáp xóm N. Hải.	1.100	550	
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huờ.	400		
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hình	400		
	Từ nhà ông Hình đến hết nhà ông Quyền	400		
	Từ nhà ông Quyền đến giáp Thị trấn Quý Nhất	400		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3-5 m	400		
	Trờn 5m	500		
24	XÃ NGHĨA HẢI:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Đường Lâm - Hùng - Hải: Đoạn từ giáp xóm Nghĩa Hưng đến UBND xóm.	1.100	550	
	Đường trục xóm: Đoạn từ Bưu điện văn hoá xóm đến cổng Toà.	900	450	
	Đường Phú Lợi: Đoạn từ cầu ông Hà đến giáp xóm Nghĩa Lỗm.	600	300	

	Đường Hồng Hải Đông: Từ giỗp Nghĩa Hùng đến giáp TT Rạng Đông.	800	400	
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 - 5 m	400		
25	XÃ NAM ĐIỀN:			
	Đường huyện, đường xóm:			
	Từ chợ Nam Điền đến hết bưu điện Văn hóa xóm	1.200	600	
	Từ bưu điện đến UBND xóm Nam Điền	900	450	
	Tuyến đường trục xóm từ chợ đến hết Ô 1	700	350	
	Từ Ô 1 đến giáp đê Đáy	600		
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3 m	300		
	Từ 3 - 5 m	400		
	Trên 5 m	500		

HUYỆN TRỰC NINH

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG- ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN CỔ LỄ			
	Đường Quốc lộ 21B:			
	Từ cổng Cổ Lễ đến đến phía bắc đường vào Bệnh viện	6.500	3.250	1.600
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	6.000	3.000	1.500
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê	5.000	2.500	1.250
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tởnh	3.500	1.750	850
	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị			
	Từ ngã 5 đến đường Thống Nhất	3.200	1.600	800
	Từ đường Thống Nhất đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộ)	2.700	1.350	700
	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộ) đến giao đường 21	2.200	1.100	550
	Đường vào bệnh viện:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21B đến đường Hữu Nghị	2.200	1.100	550
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	2.000	1.000	500
	Đường tỉnh lộ 487: Đường Đen			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	3.200	1.600	800
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đĩnh Cựu	2.000	1.000	500
	Từ giáp nhà ông Khoát tổ dân phố Đĩnh Cựu đến giáp xóm Trục Chởnh	1.400	700	
	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị:			
	Từ đường 21B đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	3.200	1.600	800
	Từ đường 21B đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	2.200	1.100	550
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ đến giáp xóm Trung Đông)	1.900	950	
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cổ Lễ đến đất sân vận động)	1.100	550	
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	

	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.100	550	
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	1.100	550	
	Vùng dân cư:			
	Khu dân cư tập trung của 9 tổ dân phố	600	300	
	Khu dân cư xa đơn lẻ của 9 tổ dân phố	300		
2	THỊ TRẤN CÁT THÀNH			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đường 53 A:			
	Đoạn từ nhà ông Đăng xóm Bắc Đại 1 đến cầu Cao (giáp xóm Trục Tuấn)	1.700	850	400
	Đoạn từ cầu Cao đến Ngân hàng cấp II	2.300	1.150	600
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	3.100	1.500	750
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cổng Cát Chử	1.700	850	400
	Đường 53 B:			
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến hết nhà ông Lộc tổ dân phố Bắc Trung	2.500	1.250	600
	Đoạn từ giáp nhà ông Lộc xóm Bắc Trung đến chùa Hơm	1.700	850	400
	Đoạn từ chùa Hơm đến giáp xóm Trục Đạo	1.400	700	400
	Đường trục thị trấn:			
	Đoạn từ cầu cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến ngừ vào nhà ông Khoa tổ dân phố Bắc Giang	1.100	550	300
	Đoạn từ giáp ngừ vào nhà ông Khoa TDP Bắc Giang đến hết Trung tâm GDTX	1.600	800	400
	Đoạn từ giáp Trung tâm GDTX đến cầu Chăn Nuôi	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà	900	450	
	Vùng dân cư:			
	Vùng dân cư tập trung	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
	Đường nội thị:			
	Đoạn từ nhà ông Hiến tổ dân phố Bắc Thịnh đến cầu (giao giữa đường nội thị và đường trục xóm Trục Tuấn)	2.500		
	Trong đó: Tờ bản đồ số 4: thửa 457, 459, 460, 436, 437, 438, 439, 440, 441	1.500		

3	XÃ TRUNG ĐÔNG			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B (Đường 53A)			
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xóm Liờm Hải	1.600	800	
	Đường tỉnh lộ 487: Đường Đen			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm xá	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp Trạm xá đến cầu chợ Lao	3.600	1.800	900
	Đường trục xóm:			
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	1.300	650	300
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	1.000	500	300
	Đường thôn Đông Thượng:			
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Trường TH tư thực Đoàn Kết	1.000	500	
	Đường vào thôn Đông Thượng (từ bờ sông Cát Chử đến nhà ông Thim)	1.000	500	
	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	900	450	
	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xóm đến bờ sông Cát Chử)	900	450	
	Khu dân cư:			
	Khu dân cư xung quanh nhà thờ Trung Lao	800	400	
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
4	XÃ TRỰC CHÍNH			
	Đường tỉnh lộ 487: Đường Đen			
	Đoạn từ giáp TT Cổ Lễ đến hết đầu chợ cũ	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp đầu chợ cũ đến ngã tư	1.700	900	500
	Đoạn từ ngã tư đến cầu Thống Nhất	1.200	600	300
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	1.000	500	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xóm	1.100	550	
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xóm đến giáp xóm Phương Định	900	450	
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	900	450	
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	800	400	
	Đường liên thôn, liên xóm.	800	400	

	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
5	XÃ LIÊM HẢI			
	Đường Quốc lộ 21B:			
	Đoạn từ cầu Vô Tởnh đến hết bưu cục Ngặt kéo	3.000	1.600	800
	Từ bưu cục Ngặt kéo đến đường vào xóm 11 - đường vào trạm y tế (dốc ông Hời)	2.800	1.400	700
	Từ đường vào xóm 11 - đường vào trạm y tế (dốc ông Hời) đến hết đất Liêm Hải	2.500	1.200	600
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)			
	Đoạn từ Ngặt Kéo đến giáp xóm Trung Đông	1.600	800	400
	Đoạn từ giáp xóm Trung Đông đến đường 53C đi xóm Việt Hưng	1.500	750	400
	Đường Huyện lộ:			
	Đường 53C	900	400	
	Đường Vô TởnhVấn Lai	1.100	550	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ đường 21B đến đập An Quần	800	400	
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp xóm Phương Định	800	400	
	Vùng dân cư:			
	Vùng tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
6	XÃ PHƯƠNG ĐỊNH			
	Đường huyện lộ (Đường Vô TởnhVấn Lai):			
	+ Đoạn từ giáp xóm Liòm Hải đến cầu ông Hở	1.100	550	
	+ Đoạn từ cầu ông Hở đến dốc đê đũ Sông (đê Đại Hà)	900	450	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xóm Trục Chónh	1.000	500	
	Đoạn từ cầu UBND xóm cũ đến hết Trường cấp II Trục Phương khu Đồng Sông (cuối nghĩa trang liệt sỹ)	1.100	550	
	Đoạn từ cầu UBND xóm cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bác Hồ)	1.000	500	

	Đường chợ Phương Định	1.100	500	
	Đường thôn khu dân cư:			
	Thuộc thôn Hợp Hoà, Hợp Thịnh 1, Hợp Thịnh 2, Trung Khê, Phú Thịnh, Phương Hạ, Đại Thắng 1, Đại Thắng 2; Đại Thắng 3, Đại Thắng 4, Đại Thắng 5	600	300	
	Thuộc thôn Cự Trữ, Cổ Chát, chợ Sông, Hoà Bình, Hoà Lạc, Tiền Tồn, Văn Cảnh, An Trong, An Ngoài, Nhựt Nương, Phú Ninh	800	400	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
7	XÃ VIỆT HÙNG			
	Đường Quốc lộ 21B:			
	Đoạn từ giáp xóm Liờm Hải đến giáp thổ ông Vĩnh ở xóm Phụng Tường 1	2.200	1.100	550
	Đoạn từ thổ ông Vĩnh xóm Phụng Tường 1 đến nhà mẫu giáo xóm 9	2.600	1.300	700
	Đoạn từ giáp nhà mẫu giáo xóm 9 đến bến phà cũ	1.100	550	300
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)			
	Đoạn từ giáp xóm Liờm Hải đến giáp xóm Trục Tuấn	1.700	850	450
	Đường Huyện lộ: Đường 53C			
	Đoạn từ giáp xóm Liờm Hải đến bến phà cũ	900	450	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến xóm Nam Tiến	800	400	
	Đoạn từ chợ Quần Lạc đến Văn phũng HTX Trục Bình	800	400	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
8	XÃ TRỤC TUẤN			
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)			
	Đoạn từ cầu Cao đến cầu chợ Quần Lạc	1.600	800	400
	Đường trục xóm, liờn xóm:			
	Đoạn từ cầu bà Thất đến Nghĩa trang liệt sỹ	1.000	500	300
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	1.000	500	300
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	800	400	

	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Đĩnh	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xóm Trục Đạo	800	400	
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	800	400	
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	800	400	
	Vùng dân cư:			
	Khu dân cư tập trung	500	300	
	Vùng dân cư xa đơn lẻ	300		
9	XÃ TRỤC ĐẠO			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B (Đường 53B)			
	Đoạn từ giáp TT Cát Thành đến cổng chùa Ngọc Giả	1.300	650	300
	Đoạn từ cổng chùa Ngọc Giả đến cầu chợ Giá	1.800	900	500
	Đoạn từ cầu chợ Giá đến giáp xóm Trục Thanh	1.400	700	400
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Gai	1.000	500	
	Đường liên thôn:			
	Đoạn từ UBND xóm đến cổng Sở	800	400	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
10	XÃ TRỤC THANH			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B (Đường 53B)			
	Đoạn từ cổng Chéo giáp xóm Trục Đạo đến giáp xóm Trục Nội	1.400	700	400
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải:			
	Đoạn từ cổng Chéo đến phà Thanh Đại	1.000	500	300
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ cầu Dài đến cổng Vụ Tây	800	400	
	Đoạn từ cầu Trắng đến đũ Giỏ	800	400	
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 488B (đường 53B) đến cầu ông Thúc (xóm 1)	800	400	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		

11	XÃ TRỰC NỘI			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B (Đường 53 B)			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Thanh đến hết cầu Đen	1.400	700	400
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	1.800	900	500
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp xóm Trục Hưng	1.400	700	400
	Đường tỉnh lộ 488 (Đường Châu Thành):			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Hưng đến hết cống Cao	900	450	
	Đoạn từ giáp cống Cao đến ngã tư cầu Đen	1.100	550	
	Đoạn từ ngã tư cầu Đen đến Trường trung học cơ sở	1.200	600	
	Đoạn từ giáp Trường trung học cơ sở đến cống Nam Tân	900	450	
	Đường Nam sông 53B (Đường nam sông Thống Nhất):	600	300	
	Vùng dân cư:			
	Khu dân cư xung quanh chợ Cầu Đen	600	300	
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
12	XÃ TRỰC HNG			
	Đường Tỉnh lộ: Đường 488B (Đường 53B):			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Nội đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	1.400	700	400
	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xóm Trục Khang	1.800	900	500
	Đường tỉnh lộ 488 (Đường Châu Thành):			
	Đoạn từ giáp xóm Nam Hải đến giáp xóm Trục Nội	900	450	
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ hàng ông Thoa đến hết Trường cấp II	900	450	
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	700	350	
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xóm Trục Mỹ	800	400	
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	700	350	
	Đường Nam sông 53B (Đường nam sông Thống Nhất):	600	300	
	Đoạn từ cầu Ghênh đến cầu Thiệu	800	400	300
	Vùng dân cư:			

	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
13	XÃ TRỰC KHANG			
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53B):			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Hưng đến hết nhà ông Phương xóm 6	1.400	700	400
	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 6 đến giáp xóm Trục Thuận	1.300	650	300
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam sông 53B)	600	300	
	Các đường trục xóm, liền xóm:			
	Đoạn từ nhà ông Quyết xóm 3 đến giáp xóm Trục Thuận	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Độ xóm 1 đến hết nhà hết nhà ông Tỉnh xóm 4	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Phúc xóm 1 đến hết nhà ông Bồi xóm 5	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Thụ xóm 7 đến hết nhà ông Long xóm 9	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Thao xóm 12 đến hết nhà ông Nha xóm 13 (Miếu)	600	300	
	Đoạn từ nhà ông Thảo xóm 10 đến hết nhà ông Khiên xóm 11	700	350	
	Đường ngang từ nhà ông Thanh xóm 3 đến nhà ông Lý xóm 11	700	350	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
14	XÃ TRỰC MỸ			
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Hưng đến Trường cấp I	900	450	
	Đoạn từ giáp Trường cấp I đến Nhà thờ Nam Ngoại	1.000	500	
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Nam Ngoại đến đê sông Ninh Cơ	900	450	
	Đường liên thôn Quĩ ngoại 2:			
	Đoạn từ trạm điện số 2 đến hết nhà ông Hưng	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà ông Hưng đến hết nhà văn hoá làng Cống Vững	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà văn hoá làng Cống Vững đến chùa Trung Lý	700	350	
	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân:			
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hoá làng Nam Mỹ	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà văn hoá làng Nam Mỹ đến chợ Quĩ	700	350	

	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
15	XÃ TRỰC THUẬN			
	Đường Tỉnh lộ 490C (Đường 55)			
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến giáp nhà ông Ban thôn 1; Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn 1	1.800	900	450
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn 1 đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn 1 đến hết nhà ông Hiếu thôn 1 (giáp huyện Nghĩa Hưng)	2.200	1.100	550
	Đoạn từ giáp chùa Hạnh Phúc đến giáp TT Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	3.000	1.300	650
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53B)			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490 (Đường 55) đến giáp xóm Trực Khang	1.400	700	400
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490 (Đường 55) đến hết cổng vào trụ sở UBND xóm	900	450	
	Đoạn từ giáp đường 53 B đến hết Trạm Y tế xóm	800	400	
	Đoạn từ giáp Trạm Y tế xóm đến đê sông Ninh Cơ	700	350	
	Đường liên thôn, liên xóm:	700	350	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
16	XÃ TRỰC HÙNG			
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	2.500	1.300	700
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến giáp xóm Trực Phý	2.800	1.400	700
	Đường Hùng Thắng	600		
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xóm	1.000	500	
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xóm đến cầu Tân Lý	800	400	
	Các đoạn còn lại	700	350	

	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
17	XÃ TRỰC PHÚ			
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	2.500	1.300	700
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong giáp nhà ông Huề	2.800	1.400	700
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cổng vào Trường cấp I; Phía Nam đường đoạn từ đường dong giáp nhà ông Huề đến đường dong xóm Nghị Bắc	3.000	1.500	800
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cổng vào Trường cấp I đến cổng đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ); Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong xóm Nghị Bắc đến cổng đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	2.800	1.400	700
	Đoạn từ cổng đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp xóm Trục Cường	2.500	1.300	700
	Đường Hùng Thắng	600		
	Đường trục xóm, liền xóm:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết cổng trạm xá khu A	1.100	550	
	Đoạn từ cổng trạm xá khu A đến hết Văn phũng HTX Tõy Đường	1.000	500	
	Đoạn từ giáp Văn phũng HTX Tõy Đường đến đường Hùng Thắng	800	400	
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Tứ xóm Vị Nghĩa	800	400	
	Đoạn từ giáp Văn phũng HTX Tõy Đường đến đập Phú Hùng	700	350	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
18	XÃ TRỰC CỜNG			
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Phỷ đến sông Kính Danh xóm Nhõn Nghĩa	2.500	1.300	700
	Đoạn từ sông Kính Danh xóm Nhân Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xóm; Phía Nam đường đến ngừ bà Xuyên	2.800	1.400	700

	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xóm và Phía Nam đường từ ngừ bà Xuyên đến giáp xóm Trục Thỏi	2.500	1.300	700
	Đường Hùng Thắng	600		
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ cổng San xóm Thái Học đến ngừ ông Vĩnh xóm Khang Ninh	900	450	
	Đoạn từ ngừ ông Vĩnh xóm Khang Ninh đến cầu sông Sẻ	800	400	
	Các đoạn còn lại	700	400	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
19	XÃ TRỤC THÁI			
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Cường: Phía Bắc đường đến đường vào đền Trần; Phía Nam đường đến đường xóm 5	2.500	1.300	700
	Đoạn từ phía Bắc đường từ đường vào đền Trần đến đường xóm 2; Phía Nam đường từ đường xóm 5 đến đường xóm 3	2.800	1.400	700
	Đoạn từ đường xóm 2 và xóm 3 đến giáp Trục Đại	2.500	1.300	700
	Đường Tỉnh lộ 488 (Đường Trái Ninh):			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến đường vào xóm 1	1.800	900	500
	Đoạn còn lại	1.500	800	400
	Đường trục xóm:			
	Đoạn từ cầu xóm 4 đến cầu xóm 7	900	400	
	Đoạn từ cầu xóm 7 đến cầu xóm 10	800	400	
	Các đoạn còn lại	700	400	
	Đường Hùng Thắng			
	Từ giáp Trục Cường đến giáp xóm Trục Thắng	600		
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
20	XÃ TRỤC ĐẠI			
	Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			

	Đoạn từ cầu 12 (giáp xóm Hải Anh, huyện Hải Hậu) đến hết nhà ông Sự xóm 3	2.600	1.300	700
	Đoạn từ nhà ông Sự xóm 3 đến nhà ông Ruyến xóm 7	2.900	1.500	800
	Đoạn từ giáp nhà ông Ruyến xóm 7 đến đường tỉnh lộ 488 (giáp xóm Trực Thới)	2.800	1.400	700
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ UBND xóm đến trường cấp II	1.400	700	400
	Đoạn từ trường cấp II đến cầu Múc II	1.300	700	400
	Đoạn từ cầu Múc II đến cống Thốp	1.100	600	300
	Đường Tỉnh lộ 488 (Đường Trái Ninh):			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến Trạm điện trung gian	1.800	900	500
	Đoạn từ Trạm điện trung gian đến giáp xóm Trực Thắng	1.500	800	400
	Đường Vạn Phú:			
	Đoạn từ nhà ông Quảng xóm 5 đến giáp xóm Trực Thắng	1.200	600	300
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ cầu ông Hùng xóm 10 đến nhà ông Rục xóm 10	900	450	
	Đoạn từ giáp nhà ông Rục xóm 10 đến nhà ông Lóng xóm 22	1.000	500	
	Đoạn từ giáp nhà ông Lóng xóm 22 đến nhà ông Châm xóm Cường Phú	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà ông Châm xóm Cường Phú đến nhà văn hoá xóm Cường Liêm	700	350	
	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Cường Liêm đến nhà ông Kim xóm Cường Liêm	700	350	
	Đoạn từ Trường cấp II đến nhà ông Long xóm 13	700	350	
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Diễm xóm Cường Nghĩa	700	350	
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rông xóm Cường Hải	700	350	
	Đoạn từ nhà ông Rông xóm Cường Hải đến nhà ông Nhượng xóm Cường Sơn	700	350	
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Cảo xóm Khai Quang	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà ông Cảo xóm Khai Quang đến nhà bà Ba xóm Khai Minh	700	350	
	Đoạn từ giáp nhà bà Ba xóm Khai Minh đến nhà ông Nghị xóm Khai Minh	700	350	
	Đường xóm, Phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12			

	Đoạn từ đường Vạn Phú đến nhà ông Phu xóm 4	1.100	550	
	Đoạn từ nhà ông Phu xóm 4 đến nhà Văn hóa xóm 3	1.000	500	
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm 3 đến nhà ông Dương xóm Khai Quang (giáp sông 12)	1.000	500	
	Vùng dân cư:			
	Vùng tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		
21	XÃ TRỰC THẮNG			
	Đường Tỉnh lộ 488 (Đường Trái Ninh):			
	Đoạn từ giáp xóm Trục Đại đến cổng số 10	1.300	700	400
	Đoạn từ cổng xóm 10 đến giáp xóm Hải Phong, huyện Hải Hậu	1.400	700	400
	Đường Vạn Phú:			
	Đoạn trung tâm xóm từ nhà ông Thiờm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	1.300	650	300
	Đoạn từ nhà ông Huy xóm 3 đến giáp xóm Trục Đại	1.200	600	300
	Đoạn từ nhà ông Thủy xóm 3 đến cầu ông Khanh xóm 7	1.000	500	
	Đoạn từ cầu ông Khanh xóm 7 đến nhà ông Ba xóm 8	900	450	
	Đường Hùng Thắng			
	Từ cầu ông Ích xóm 8 đến cầu Sa Thổ (cầu Chân Chim)	800	400	
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ Trung tâm xóm đến đường Tỉnh lộ 488	800	400	
	Đường Tây sông Thốp từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Trạm điện I	900	450	
	Đoạn còn lại Tõy sông Thốp	700	350	
	Đường sông Trệ 12	700	350	
	Vùng dân cư:			
	Khu tập trung dân cư	500	300	
	Vùng dân cư xa, đơn lẻ	300		

HUYỆN XUÂN TRƯỜNG

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ XUÂN VINH			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu ông Kiểm đến hết cây xăng Xuân Bồn	1.900	1.000	500
	Từ giáp cây xăng Xuân Bồn đến cầu Nam Điền A	1.600	800	400
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	1.700	850	400
	Đường trục xóm, lièn xóm			
	Từ cầu UBND xóm đến cầu ông Tạ	1.300	650	300
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng	1.000	500	300
	Từ UBND xóm đến cầu ông Tiến	1.300	650	300
	Từ cầu ông Tiến đến đường tỉnh 489	1.000	500	300
	Từ UBND xóm đến cầu ông Bí xóm 3	1.300	650	300
	Từ cầu ông Bí đến giáp xóm Xuốn Tiến	2.200	1.100	550
	Từ cầu Đông đến giáp cầu Miếu Đông	1.400	700	300
	Từ cầu Miếu Đông đến đường tỉnh 489	1.500	750	400
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	650	500	300
	Khu vực 2	550	400	300
	Khu vực 3	450	300	
2	XÃ XUÂN NGỌC			
	Đường tỉnh 489			
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Hồng	4.500	2.300	1.150
	Đoạn từ nhà ông Thử đến hết nhà ông Hưng	3.600	1.800	900
	Đoạn từ biển Ngân hàng NN&PTNN đến giáp địa phận xóm Xuốn Hồng	3.500	1.750	900
	Đường trục xóm, lièn xóm			

	Đoạn từ ngã ba phố Bưởi Chu (Phatima) đến cầu UBND xóm (Cầu bà Tước)	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ cầu UBND xóm (cầu bà Tước) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	2.300	1.150	600
	Từ cầu Xuân Bắc đến BV Đa khoa Xuân Trường	2.300	1.150	600
	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trung Linh đến cống sông Đồng Nê II	2.200	1.100	550
	Đường vào Tũn Giỏm mục Bưởi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	1.800	900	450
	Đường Tây làng Bùi Chu	1.000	500	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	350	300
	Khu vực 3	400	300	
3	XUÂN TRUNG			
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu Tùng Lâm đến giáp nhà ông Chính	1.200	600	300
	Từ nhà ông Chính đến giáp nhà ông Chính	1.500	750	350
	Từ nhà ông Chính đến giáp cầu UBND xóm Xuốn Trung	3.000	1.500	750
	Từ cầu UBND xóm Xuốn Trung đến giáp nhà ông Thắng	1.800	900	450
	Từ nhà ông Thắng đến giáp cầu Nam Điền A	1.100	500	300
	Đường trục xóm			
	Từ giáp đường Xuân Thủy Nam Điền đến hết kho xóm 8	1.800	900	450
	Từ nhà ông Khoi đến giáp cầu Đôi	1.400	700	300
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đôi	1.200	500	300
	Đường liên xóm			
	Từ cầu Đôi đến hết nhà bà Hin xóm 1	1.000	500	300
	Từ cầu xóm 4 đến giáp cầu xóm 1	800	400	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	350	300

	Khu vực 3	400	300	
4	XÃ XUÂN PHÚ			
	<i>Đường 50</i>			
	Từ xóm Nam Hũa đến phía bắc cổng Ngõ Đồng	1.000	500	300
	Từ phía nam cổng Ngõ Đồng đến giáp Huyện Giao Thủy	1.000	500	300
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu Mới đến cầu ông Kiểm	1.000	500	300
	Từ cầu ông Kiểm đến giáp xóm Xuối Đài	800	400	300
	Từ cổng ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	800	400	300
	Từ cầu ông Uy đến giáp cổng Ngõ Đồng	1.100	550	300
	Từ nhà bà Bằng đến Đê nước	600	350	300
	Từ cầu ông Đình đến xóm Xuối Đài	600	350	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>	400	350	300
5	XÃ XUÂN CHÂU			
	<i>Đường tỉnh 489</i>			
	Từ chợ đê đến giáp cổng số 7	800	400	300
	Từ cổng số 7 đến cây xăng nhà ông Đồng	800	400	300
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ chợ đê đến cầu ông Ước xóm 5	1.100	550	350
	Từ nhà ông Giang đến trường tiểu học	1.100	550	400
	Từ nhà ông Kiểm đến hết nhà ông Tập	1.200	600	450
	Từ trường THCS đến cầu ông Bản	1.100	550	400
	Từ nhà ông Luyện đến cổng số 7	1.100	550	350
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 1	800	400	300
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa (xóm 1)	800	400	300
	Từ nhà ông Cao đến Bưu điện xóm	1.000	500	300
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hoá xóm 7	800	400	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	750	450	300

	Khu vực 2	550	350	300
	Khu vực 3	400	300	
6	XÃ XUÂN HỒNG			
	<i>Đường tỉnh 489</i>			
	Từ Xuân Ngọc đến giáp nhà ông Tùng	3.500	2.000	1.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Vũ Hùng	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến cầu Đập	4.200	2.100	1.050
	<i>Đường 50</i>			
	Từ cầu 50 đến cống Cờ (khu Cty Trà Đông)	4.500	2.500	1.300
	Từ cầu Đập đến hết đài tưởng niệm liệt sỹ	4.500	2.500	1.300
	Từ nhà ông Thảo đến hết nhà ông Tuấn	7.000	3.500	1.750
	Từ nhà ông Ân đến hết quán bà Hoa	9.000	4.500	2.250
	Từ nhà ông Vinh đến hết nhà bà Dung	5.500	2.700	1.500
	Từ nhà bà Tuyết đến cầu Nội Khu	4.500	2.500	1.300
	Từ cầu Nội Khu đến đũ Cựa Gà	1.200	600	400
	Từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Thảo	1.000	600	400
	Từ nhà ông Chu đến bệnh viện đa khoa Xuân Trường	2.000	1.000	600
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ chợ Hành Thiện đến cầu Phủ	2.500	1.150	600
	Từ cầu Phủ đến Chùa Keo	2.000	1.000	500
	Từ cầu Nội Khu đến cầu xóm 1+2	1.300	650	300
	Từ cầu xóm 1+2 đến Chùa Keo lên đê	1.300	650	300
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	1.300	650	300
	Từ cầu đập đến cống Đồng Nê	1.200	600	300
	Từ nhà ông Quyền đến Đũ Sông	1.100	550	300
	Khu vực đường sau CTCP Bia ong Xuân Thủy	1.200	600	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	1.000	500	400
	Khu vực 2	700	500	350
	Khu vực 3	500	400	

7	XÃ THỌ NGHIỆP			
	<i>Đường liên xóm</i>			
	Từ cầu mới giáp Huyện Giao Thủy đến cầu chợ Cống	1.600	800	
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xóm Xuôn Phong	900	500	
	Đoạn từ cầu chợ cống đến địa phận xóm Xuôn Phương	1.300	650	
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu Đông lạnh đến nhà ông Tởnh	1.100	650	
	Từ nhà ông Tởnh đến cầu Đũ	1.400	750	
	Từ cầu Đũ cũ đến cầu Đỡnh Đông	1.000	500	
	Từ cầu Đỡnh Đông đến cầu xóm 22	1.000	500	
	Từ cầu Đỡnh Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	1.000	500	
	Từ HTX Xuân Thọ đến cầu xóm Xuôn Phỳ	1.000	500	
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu sang xóm 12	900	450	
	<i>Đường liên thôn</i>			
	Từ nhà ông Hội xóm 12 đến hết nhà ông Giáp xóm 12	650		
	Từ nhà ông Vở xóm 15 đến cầu xóm 16 sang chợ Cống	650		
	Từ nhà ông Tảo xóm 16 đến hết nhà bà Mái xóm 16	650		
	Từ nhà ông Huy xóm 16 đến hết nhà bà Lụa xóm 16	650		
	Từ nhà ông Sơn xóm 15 đến hết nhà ông Thực xóm 15	650		
	Từ nhà ông Tiến xóm 15 đến hết nhà ông Sơn xóm 15	650		
	Từ nhà ông Hội xóm 12 đến nhà thờ Thánh mẫu	650		
	Từ nhà ông Việt xóm 12 đến hết nhà ông Hiệp xóm 12	650		
	Từ nhà ông Thắng xóm 10 đến hết nhà ông Hiện xóm 21	650		
	Từ nhà ông Tiến xóm 10 đến hết nhà ông Giang xóm 10	650		
	Từ nhà bà Can xóm 9 đến nhà ông Liệu xóm 6	650		
	Từ trường tiểu học A đến hết nhà ông Tiến xóm 6	650		
	Từ nhà bà Tắc xóm 3 đến nhà văn hoá xóm 3	650		
	Từ nhà ông Vy xóm 8 đến nhà ông Oanh xóm 2	650		
	Từ nhà ông Tám xóm 2 đến hết nhà ông Khánh xóm 2	650		
	Từ nhà ông Hải xóm 4 đến hết nhà ông Minh xóm 3	650		

	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	400	300	
8	XÃ XUÂN BẮC			
	<i>Đường Xuân Thủy Nam Điền</i>			
	Từ cầu Chộo (giỏp xóm Xuôn Thủy) đến hết nhà mẫu giáo xóm 2 Xuân Bắc	2.500	1.250	600
	Từ nhà ông Bằng đến ngã ba ông Nhật	3.000	1.500	750
	Từ quán ông Tĩnh đến hết nhà ông Diệm	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp nhà ông Diệm đến giáp cầu xóm 10	3.000	1.500	750
	Từ cầu xóm 10 đến nghĩa trang xóm Xuôn Phương	2.500	1.250	600
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng đến cầu Nhất Khu	2.500	1.250	600
	Từ nhà ông Thuỷ đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc	2.500	1.250	600
	Từ UBND xóm Xuôn Bắc đến giáp cầu xóm 7	1.000	700	400
	Từ cầu xóm 7 đến hết nhà ông Rần xóm 3	900	500	300
	Từ nhà ông Tài xóm 8 đến nhà văn hoá xóm 11	900	500	300
	Từ giáp NVH xóm 11 đến hết nhà ông Đức xóm 9	900	500	300
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 10 đến giáp nhà ông Kim xóm 1	900	500	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	800	500	350
	Khu vực 2	600	400	300
	Khu vực 3	500	300	
9	XÃ XUÂN THUY			
	<i>Đường 50</i>			
	Từ cầu Cờ đến giáp nhà ông Như	1.800	900	400
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu Cờ đến hết cầu Chéo Xuân Thủy	1.200	500	300

	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ ngã ba cầu Trạm Xỏ đến cầu ông Quán	1.000	500	300
	Đường liên xóm Xuôn Thủy đi Xuân Phong	1.200	600	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	700	400	300
	Khu vực 2	600	350	300
	Khu vực 3	500	300	
10	XÃ XUÂN PHƯƠNG			
	<i>Đường Xuân Thủy- Nam Điền</i>			
	Từ cầu nghĩa địa ông Tai đến cầu Tùng Lâm	3.000	1.500	750
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ nhà ông Đạo, bà Bùi đến hết địa giới hành chính xóm (Trung Linh-Phỷ Nhai)	3.000	1.500	750
	Từ cầu Đá Phú Nhai đến cổng nhà Thương	3.200	1.600	800
	Từ cầu Thống Nhất đến cầu đá Phú Nhai	2.600	1.300	650
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xóm (giỏp xóm Thọ Nghiệp)	1.500	750	350
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xóm (giỏp xóm Xuôn Bắc)	1.500	750	350
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa xóm 5	1.300	650	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	800	500	400
	Khu vực 2	600	400	300
	Khu vực 3	500	300	
11	XÃ XUÂN ĐÀI			
	<i>Đường 50</i>			
	Từ giỏp xóm Xuôn Thành đến hết nhà ông Thiêm	1.400	700	350
	Từ giáp nhà ông Thiêm đến hết cầu ông Ký	1.200	600	300
	Từ cầu ông Ký đến hết Ngân hàng cũ	1.400	700	350
	Từ Ngân hàng cũ đến hết cây xăng ông Tới	1.500	750	350
	<i>Đường trục xóm</i>			

	Từ nhà ông Khuê đến cây đề chợ Láng	2.200	1.100	550
	Từ nhà ông Thi đến cầu bà Nhuận	600	400	300
	Từ nhà ông Khu đến miếu Cháy	600	400	300
	Từ nhà ông Phần đến cầu bà Bọt	700	500	400
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	350	300
	Khu vực 3	400	300	
12	XÃ XUÂN TÂN			
	<i>Đường 50</i>			
	Từ cầu Láng mới đến hết nhà ông Năm	1.600	770	400
	Từ nhà ông Khâm đến cầu Láng 5	1.300	650	300
	Từ nhà ông Phan đến chân đê Nam Hoà	1.100	550	300
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu Láng mới đến Nghĩa địa An đạo	800	400	300
	Từ cầu Láng mới đến cầu ông Việt	1.100	550	300
	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Duyên	800	400	300
	Từ giáp nhà ông Duyên đến cầu Tân Thành	700	350	300
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	1.000	500	300
	Từ nhà bà Lạc đến hết nhà ông Quyết	800	400	300
	Từ nhà ông Quyết đến hết đê quốc gia	800	400	300
	Từ cầu ông Việt đến trường cấp I A Xuân Tân	900	450	300
	Từ nhà ông Lưỡng đến hết UBND xóm Xuối Tồn	900	450	300
	Từ Trạm y tế xóm đến hết nhà ông Thế	700	350	300
	Từ nhà ông Thừa đến hết nhà ông Hiền	900	450	300
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Núi	900	450	300
	Từ nhà ông Tuất đến dốc Đê Quốc gia	700	350	300
	Từ nhà ông Lưỡng đến cống Liêu Đông	900	450	300
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	1.000	500	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			

	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	350	300
	Khu vực 3	400	300	
13	XÃ XUÂN HOÀ			
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu Trung đến UBND xóm	1.500	750	350
	Từ UBND xóm đi xóm 8, xóm 4	1.200	600	300
	Từ UBND xóm đi xóm 6	1.200	600	300
	Từ UBND xóm đi xóm 10, xóm 15	1.200	600	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	600	350	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	400	300	
14	XÃ XUÂN THƯỢNG			
	<i>Đường tỉnh 489</i>			
	Từ cầu Đập đến giáp cầu 50	3.700	1.700	1.000
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Toán xóm 10	4.500	2.250	1.200
	Từ nhà bà Tâm xóm 10 đến hết nhà ông Suy xóm 10	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Trường xóm 10 đến hết Chợ Đê	2.000	1.000	500
	<i>Đường 50</i>			
	Từ cầu 50 đến hết nhà bà Hoàng xóm 19	3.200	1.600	1.000
	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu Chùa đến đường tỉnh 489	1.600	800	400
	Từ nhà ông Ngọc xóm 14 đến cổng cao sang đường 50	1.600	800	400
	<i>Đường liên thôn :</i>			
	Từ trạm thuế 34 đến hết nhà bà Nhạn xóm 10	1.600		
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	1.600	800	400
	Khu vực 2	800	400	300
	Khu vực 3	500	300	
15	XÃ XUÂN PHONG			

	Đường 50			
	Từ giộp xóm Xuốn Thủy đến giáp xóm Xuốn Thành	1.300	650	300
	Đường trục xóm			
	Từ ngã ba xóm 11 đến giáp xóm Xuốn Đài	1.000	450	300
	Từ trạm biến áp số 2 đến đường 50	700	350	
	Từ cầu xóm 16 đến Chợ Vực	900	400	300
	Từ nhà ông Thử đến hết cầu xóm 13	700	350	
	Đường Tây Cát giang từ giáp Xuân Thành đến cầu xóm 17	700	350	
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	400	300	
16	XÃ XUÂN THÀNH			
	Đường 50			
	Từ giộp xóm Xuốn Phong đến ngã ba cầu ông Mong	1.200	600	300
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	1.200	600	300
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đường vào nhà xứ Cát Xuyên	1.300	650	300
	Từ giáp nhà ông Biếc đến đường vào xóm 6	1.500	750	400
	Từ đường vào xóm 6 đến nhà ông Quang, ông Hường	2.500	1.250	600
	Từ nhà ông Thê, ông Thông đến cầu chợ Cát	3.000	1.500	750
	Từ cầu chợ Cát đến giáp xóm Xuốn Đài	1.600	800	400
	Đường trục xóm			
	Từ nhà bà Bản xóm 2 đến nhà ông Hy xóm 4	700	350	300
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	600	300	
	Từ cầu ông Nga xóm 4 đến đê giáp xóm Xuốn Chầu	600	300	
	Từ cầu Đá đến cầu Sắt	1.000	500	300
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I	1.000	500	300
	Từ cầu Sắt đến ngã ba chợ Cốt	1.300	650	350
	Khu vực chợ Cát Xuyên từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tiến	1.800	900	450
	Từ nhà ông Thước xóm 6 đến cây đa xóm Xuốn Phong	1.000	500	300

	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu II	700	400	300
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xóm Xuôn Tồn	600	400	300
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	600	400	300
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	350	300
	Khu vực 3	400	300	
17	XÃ XUÂN KIẾN			
	<i>Đường tỉnh 489 C (Đường 32 m)</i>			
	Từ cầu Trà Thượng đến giáp TT Xuân Trường đi về phía cầu Lạc Quần	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Trà Thượng đến hết Chùa Kiên Lao	4.500	2.250	1.150
	<i>Đường liên xóm, trục xóm</i>			
	Đoạn từ xóm 14 đến hết xóm 12 B	3.300	1.650	850
	Đoạn từ xóm 8 đến giáp xóm Xuôn Tiến	2.200	1.100	550
	Đoạn từ xóm 8 đến xóm 9	1.100	550	300
	Đoạn từ xóm 9 đến hết xóm 12 A	1.100	550	300
	Đoạn từ xóm 16 đến hết xóm 12B	1.600	800	400
	Đoạn từ xóm 15 đến hết xóm 19 C (cả hai bên sông)	1.000	500	300
	Đoạn từ cầu ông Huyền đến hết Miếu làng xóm 19B	1.100	550	300
	Đoạn từ trường THCS xóm đến phía Bắc Cầu Cả	2.000	1.000	500
	Đoạn từ phía Nam Cầu Cả đến cầu xóm 15	1.500	750	350
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xóm	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám xóm Xuôn Tiến	1.000	500	300
	<i>Đoạn phía Bắc sân vận động xóm:</i>			
	- Trục đường số 1	3.000	1.500	750
	- Trục đường số 2	2.500	1.200	700
	- Trục đường số 3	2.000	1.000	600
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	600	400	300

	Khu vực 2	500	350	300
	Khu vực 3	400	300	
18	XÃ XUÂN TIẾN			
	<i>Đường liên xóm</i>			
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Quàn	3.500	1.750	850
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu Tịnh	3.500	1.750	850
	Từ cầu Tịnh đến giáp cầu TT Xuân Trường	2.500	1.250	600
	<i>Đường trục xóm (đường 2 bên sông)</i>			
	Từ cầu Chợ đến cầu Đĩnh	2.500	1.250	600
	Từ cầu UBND xóm đến trường Mầm non	2.000	1.000	500
	Từ cầu chợ đến UBND xóm	2.000	1.000	500
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp cầu mới cụm công nghiệp	1.500	750	350
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu TT Xuân Trường	2.200	1.100	550
	Từ cầu Đĩnh đến giáp cầu ông Sai	2.200	1.100	550
	Từ cầu ông Cáp đến cầu ông Ngọ	1.500	750	350
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	1.000	500	300
	Khu vực 2	700	350	300
	Khu vực 3	500	300	
19	XÃ XUÂN NINH			
	<i>Quốc lộ 21</i>			
	Từ chân cầu Lạc Quàn đến cầu mới xóm Tân Hoà	3.600	1.800	900
	Từ ngã 4 Hải Vồn đến giáp xóm Hải Hưng - Hải hậu	3.000	1.500	750
	<i>Huyện lộ</i>			
	Từ chân cầu Lạc quàn đến giáp Công ty cổ phần 27-7	3.000	1.500	750
	Từ công ty cổ phần 27-7 đến giáp cầu Nghĩa Xá	2.500	1.250	650
	Từ cầu Nghĩa Xá đến ngã 4 Hải Vồn	2.200	1.100	550
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	3.000	1.500	750
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	3.000	1.500	750

	<i>Đường trục xóm</i>			
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quần	1.500	750	350
	Từ cầu kích đến cầu ông Chiến	1.200	600	300
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu Xuân Dục (Ông Xương)	1.500	750	350
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	1.300	650	350
	<i>Các khu dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	800	600	400
	Khu vực 2	700	500	350
	Khu vực 3	500	400	300
20	THỊ TRẤN XUÂN TRƯỜNG			
	<i>Đường tỉnh 489C (Đường 32 m)</i>			
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Trà Thượng	5.500	2.750	1.400
	<i>Đường tỉnh 489</i>			
	Từ giộp ngã ba Xuối Bằng đến cống Trung Linh	6.500	3.250	1.650
	Từ nhà ông Quy đến cống Đàm Sen	6.500	3.250	1.650
	Từ cống Đàm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chợ)	3.000	1.500	750
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiềm	2.500	1.250	650
	<i>Đường huyện</i>			
	Từ giộp xóm Xuối Ninh đến cống Bắc Cầu	2.500	1.250	650
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	3.000	1.500	750
	<i>Đường liên xóm</i>			
	Từ UBND thị trấn đến cầu Hội Khê	2.100	1.050	550
	Từ cầu Hội Khê đến cầu Xuân Tiến	1.900	950	500
	Từ cống Đàm Sen đi Xuân Tiến	2.500	1.250	650
	<i>Đường nội thị trấn</i>			
	Từ cống Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngừ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	2.600	1.300	650
	Từ chùa Bắc Cầu đến hết nhà ông Bốn (The)	2.500	1.250	650
	Từ HTX đến hết nhà ông Huân tổ 10	1.600	800	400

	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	3.200	1.600	800
	Đường 15m sau Huyện ủy, UBND huyện	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ nhà văn hoá tổ 4 đến cầu ông Vĩnh tổ 4	1.100	550	300
	Đường 15 m trước Công an huyện	3.200	1.600	800
	Đường 15 m từ TT y tế dự phòng đến đường tỉnh lộ 489	3.200	1.600	800
	Đường 15 m từ nhà ông Kiều đến TT bồi dưỡng chính trị	3.200	1.600	800
	Đường sau làng Bắc Cầu	2.800		
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1	700	400	300
	Khu vực 2	600	350	300
	Khu vực 3	400	300	

HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN CỒN			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Tây đến giáp nhà văn hóa tổ dân phố 4B	3.500	1.700	800
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố 4B đến giáp Hải Chính	3.000	1.500	700
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Sơn đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ	1.800	900	400
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ đến hết bến xe Cồn	2.800	1.400	700
	Từ giáp bến xe Cồn đến giáp Hải Lý	1.800	900	400
	Đường Tây sông Múc			
	Từ nhà văn hoá TT đến cầu Cồn trong	2.200	1.100	
	Từ giáp cầu Cồn trong đến giáp Hải Tân	1.800	900	
	Đường trục thị trấn			
	Đường từ nhà ông Kiểm (tổ dân phố 1) đến giáp Hải Cường	800	400	
	Đường liên tổ dân phố	600	300	
	Đường tổ dân phố	400	300	
2	THỊ TRẤN YÊN ĐỊNH			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Hưng đến đường vào trạm điện	5.000	2.500	1.200
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới thị trấn Yên Định	3.000	1.500	700
	Quốc lộ 37 B (Đường 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu Yên Định đến hết sân vận động huyện	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp sân vận động huyện đến hết huyện đội	3.000	1.500	700
	Đường Tây sông Múc			

	Từ cầu Yên Định đến giáp Hải Phương	3.000	1.500	
	Đường Đông sông Múc			
	Từ đường sau chợ Yên Định đến giáp Hải Bắc	3.000	1.500	
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp xóm Hải Hưng	2.700	1.350	
	Đường phía tây bờ hồ (từ Ngân hàng đến ngã 4 Đài Truyền thanh)	2.700	1.350	
	Cụm dân cư đô thị (tổ dân phố 1)	2.000		
	Đường liên tổ dân phố	1.000	500	
	Đường tổ dân phố	600	300	
3	THỊ TRẤN THỊNH LONG			
	Đường quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Châu đến hết quốc lộ 21 (trong đê)	3.000	1.500	700
	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến hết nhà nghỉ Dệt	1.700	850	
	Đường từ đồn Biên phòng đến giáp đường quốc lộ 21B	1.900	950	
	Đường tây UBND thị trấn từ giáp sông 1-5 đến đê biển	2.100	1.050	
	Đường từ cống 1-5 đến giáp Hải Hoà			
	Từ cống 1-5 đến đài chiến thắng	1.600	800	
	Từ giáp đài chiến thắng đến hết UB thị trấn	2.100	1.050	
	Từ giáp UB thị trấn đến giáp Hải Hoà	1.600	800	
	Đường từ XN cá Ninh Cơ (giáp QL 21B) đến Trạm điện khu 17	2.100	1.050	
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch			
	Từ HTX Tân Hải đến ngã tư Tân Phú	1.300	650	
	Từ ngã tư Tân Phú đến đê biển tuyến I	2.100	1.050	
	Đường từ đài chiến thắng đến ngã ba giộp trường PTTH	1.600	800	
	Đường từ ngã ba trường PTTH đến đê biển	2.100	1.050	
	Đường liên tổ dân phố	800	400	
	Đường tổ dân phố	600	300	
4	HẢI HNG			
	Đường 21 B			
	Từ giáp Xuân Ninh đến hết nghĩa trang Hải Hưng	3.000	1.500	800

	Từ nghĩa trang H.Hưng đến giáp đường vào UBND xóm	3.500	1.600	800
	Từ đường vào UBND xóm đến giáp thị trấn Yên Định	4.500	2.250	1.100
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp Hải Quang	2.500	1.250	550
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp đường Quốc lộ 21B	2.700	1.350	
	Đường trục xóm	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
5	HẢI NAM			
	Quốc lộ 21B			
	Từ cầu chợ Trâu đến giáp Hải Thanh	3.000	1.500	750
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Hải Vân đến cầu Thức Hoá	1.800	900	500
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
6	HẢI VÂN			
	Quốc lộ 21B			
	Từ bảng Đường Hải Vân đến cầu chợ Trâu	3.000	1.500	800
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp Hải Nam	1.800	900	450
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
7	HẢI TÂY			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Quang đến giáp thị trấn Cồn	2.400	1.200	600
	Đường 488C (Đường An Đông cũ)			
	Từ Quốc lộ 21B đến giáp Hải Đông	1.200	600	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	

8	HẢI QUANG			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Hng đến giáp Hải Tây	2.400	1.200	600
	Đường 488 C (Đường 50B cũ)			
	Từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	1.200	600	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
9	HẢI CỒNG			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phú	1.300	650	300
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Hoà	900	400	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
10	HẢI LÝ			
	Đường 50A cũ			
	Từ giáp thị trấn Cồn đến nhà ông Tuấn	1.600	800	400
	Từ giáp nhà ông Tuấn đến đê biển	1.100	550	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
11	HẢI CHÂU			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Hoà đến giáp thị trấn Thịnh Long	2.500	1.250	600
	Đường 488			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp Đường quốc lộ 21B	1.000	500	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
12	HẢI HOÀ			

	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Xuân đến giáp Hải Châu	2.500	1.250	600
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp Hải Cờng đến Đường Quốc Lộ 21B	900	450	
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 21B đến cầu tróc UBND xã	1.100	550	
	Đường trục xã còn lại	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
13	HẢI TRIỀU			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Xuân đến cổng Xuân Hồng	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
14	HẢI XUÂN			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp Hải Chính đến giáp Hải Hòa	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
15	HẢI CHÍNH			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp thị trấn Cồn đến giáp Hải Xuân	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
16	HẢI SƠN			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp thị trấn Cồn đến giáp Hải Cờng	1.300	650	300
	Đường Long - Sơn			
	Giáp Quốc Lộ 37B đến giáp Hải Sơn	1.000	500	

	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Đường đến Giáp Hải Tân	1.200	600	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
17	HẢI GIANG			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Phong đến giáp đê Sông Ninh	1.200	650	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
18	HẢI PHONG			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp Hải Giang	1.300	650	300
	Đường Trái Ninh (Đường 488)			
	Từ giáp Đường 488C (Đường 50A cũ) đến giáp Trục Thắng	1.300	650	300
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Toàn đến giáp Hải Phong	1.200	600	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
19	HẢI TOÀN			
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải An đến giáp Hải Phong	1.200	600	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
20	HẢI PHÚ			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp xã Hải Cờng đến giáp xã Hải Phong	1.400	700	300
	Đường Trung Hòa			
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	1.100	550	300

	Đường liên xã			
	Từ cống bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	800	400	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
21	HẢI TÂN			
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp Hải Phong đến giáp Thị trấn Cồn	1.200	600	300
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Sơn đến cầu Thống Đường	1.200	600	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
22	HẢI LONG			
	Đường liên xã (Đường Long Sơn)	1.000	500	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
23	HẢI NINH			
	Đường trục xã			
	Đường từ cầu Đen đến cống Huyện	1.100	550	
	Các đoạn Đường trục xã còn lại	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
24	HẢI BẮC			
	Đường Đông sông Múc (Yên Định đi Hải Trung)			
	Từ giáp Yên Định đến cầu Hải Bắc	1.800	900	
	Từ cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	1.500	750	
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Sắt (mới) qua cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	1.100	500	
	Đường trục xã	800	400	

	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
25	HẢI ĐÔNG			
	Đường 488 C (Đường 50B, Đường An Đông cũ)			
	Từ UBND xã Hải Đông đến giáp xã Hải Quang	1.200	600	300
	Từ giáp xã Hải Tây đến hết UBND xã Hải Đông	1.200	600	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
26	HẢI PHÚC			
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp xã Hải Hà đến cầu Hà Lạn	2.500	1.250	600
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
27	HẢI AN			
	Đường An Đông			
	Từ giáp xã Hải Toàn đến đê sông Ninh Cơ	1.200	600	300
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
28	HẢI TRUNG			
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Phong đến giáp Hải Anh	2.600	1.300	600
	Đường Đông sông Múc			
	Từ cống múc 1 đến giáp xã Hải Bắc	1.500	750	
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Mộng Chè qua cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	1.100	550	
	Đường Trung Hòa			
	Từ cầu Đông đến giáp Hải Anh	1.300	650	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	

	Đường xóm	400	300	
29	HẢI MINH			
	Đường trục xã			
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu xóm 6 đến hết HTX Tân Tiến	1.100	550	
	Từ cổng nhà Ông Giáp, qua cầu chùa đến xóm 9 Tân Bồi	1.100	550	
	Đường trục xã còn lại	800	500	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
30	HẢI HÀ			
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Thanh đến giáp Hải Phúc	2.500	1.250	600
	Đường 488C (Đường 50B cũ)			
	Từ ngã ba giáp Đường quốc lộ 37B đến giáp Hải Quang	1.200	600	
	Đường trục xã	800	400	300
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
31	HẢI THANH			
	Đường Quốc lộ 21B			
	Phía Đông Đường QL 21 (Từ giáp xã Hải Nam đến chợ Cầu)	3.000	1.600	
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu chợ Cầu đến giáp Hải Hà	2.500	1.250	600
	Đường trục xã			
	Giáp Đường quốc lộ 37B đến UBND xã	1.300	650	
	Các đoạn Đường trục xã còn lại	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
32	HẢI ANH			
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	2.600	1.300	650
	Đường liên xã (Đường Trung Hòa)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Đường Quốc Lộ 37B	1.200	600	
	Đường trục xã	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	

	Đường xóm	400	300	
33	HẢI PHƯƠNG			
	Quốc Lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu nhà Xứ đến cầu nghĩa trang (hết sân vận động)	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp Hải Long	3.000	1.500	700
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp TT Yên Định đến đập Hai đồng	2.500	1.200	
	Từ đập Hai đồng đến giáp Hải Tân	1.800	900	
	Đường trục xóm			
	Từ đường quốc lộ 37B đến trường phổ thông cơ sở	1.100	550	
	Các đoạn đường trục xóm còn lại	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
34	HẢI LỘC			
	Đường trục xã			
	Từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	
35	HẢI ĐƯỜNG			
	Đường An Đông			
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phong	1.200	600	
	Đường liên xóm (Đường Trung Hoà)			
	Từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú	900	450	
	Đường trục xóm	800	400	
	Đường liên xóm	600	350	
	Đường xóm	400	300	

HUYỆN GIAO THỦY

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG – ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN NGÔ ĐỒNG			
	Quốc lộ 37B (486B cũ)			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp đường vào chợ	5.500	2.700	1.350
	Đoạn từ đường vào chợ đến ngã tư Cầu Diêm	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Diêm đến trường PTTH Giao Thủy	4.400	2.200	1.100
	Đoạn từ PTTH Giao Thủy đến giáp Cồn Nhất	4.000	2.000	1.000
	Đường 489			
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến ngã ba Ngụ Đồng	3.200	1.600	800
	Đoạn từ ngã ba Ngụ Đồng đến giáp bến xe mới	3.800	1.900	950
	Đoạn từ bến xe mới đến cổng Chúa 2	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ cổng Chúa 2 đến bến xe cũ	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bưu điện	5.500	2.700	1.350
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư cầu Diêm	6.600	3.300	1.650
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chùa Diêm	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	4.700	2.350	1.150
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	4.100	2.050	1.000
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	3.800	1.900	950
	Đoạn từ đường rẽ vào bến đũ đến Giáp cổng Cồn Nhất	3.000	1.500	750
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	3.100	1.550	750
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	2.500	1.250	650
	Đoạn từ chợ Hoàn Nhị cũ đến giáp cầu ông Giám	2.100	1.050	500
	Đoạn từ cầu Hoàn Nhị đến giáp đê sông Hồng(khu 3)	2.200	1.100	550
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	3.800	1.900	950

	Đoạn từ đường 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	3.800	1.900	950
	Đoạn từ đường 489 cạnh cty Thương mại vào chợ	3.800	1.900	950
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	550	350	300
	Khu vực 2	500	300	
	Khu vực 3	350	300	
2	THỊ TRẤN QUẤT LÂM			
	Đường 489B			
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cổng Khoáy	2.100	1.050	500
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cầu 56 Nghĩa trang Quất Lâm	2.600	1.300	650
	Đoạn từ cầu 56 ngoài Nghĩa Trang Quất Lâm đến giáp ngã tư nhà thờ	3.600	1.800	900
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến đê Trung ương (TDP Cồn Tàu Nam)	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ ngã tư nhà bà Ca đến bưu cục ra đến đê Trung ương (đường 51B cũ)	2.600	1.250	650
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến cổng Lũ Vùi (Giỏp Giao Thịnh)	1.700	850	400
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp xóm Giao Phong	2.400	1.200	600
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư nhà xứ Lâm Khang đến giáp Nhà VH Lâm Tiên	1.600	800	350
	Đoạn từ đông Nhà VH Lâm Tiên đến giáp Giao Phong	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Chiền TDP Lâm Khang đến nhà ông Xương TDP Lâm Tiên	2.100	1.050	500
	Đoạn từ ông Tuấn xóm Lâm Tiên (phía đông nhà Ô.Xương) đến giáp Giao Phong	1.600	800	400
	Đoạn từ nghĩa trang Lâm Dũng đến giáp nhà ông Hưởng TDP Lâm Dũng	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Thuần (Lâm Quý) đến giáp Giao Phong	1.100	550	300
	Đoạn từ cổng Thánh Gia đến giáp đất nhà ông Trí TDP Lâm Sơn	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu 56 nhà ông Khải TDP Lâm Sơn đến trường THPT Quất Lâm	1.600	800	400
	Đoạn từ tây trường THPT Quất Lâm đến cầu ông Vạn TDP Lâm Sơn	1.100	550	300

	Đoạn từ cây xăng chợ TT đến hết đất nhà ông Bình TDP Lâm Sơn	3.100	1.550	750
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Tân	1.600	800	400
	Đoạn từ nhà ông Bình TDP Lâm Sơn đến hết cột đèn Lâm Hoà	1.600	800	400
	Đoạn từ Bưu cục đến giáp nhà ông Ngọ TDP Lâm Tân	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Thiện(Cồn tàu tây)giáp nhà bà Song (Cồn tàu tây)	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà bà Song (Cồn tàu tây) đến giáp ông Tường Cồn tàu Nam	1.600	800	400
	Đoạn từ nhà ông Tường (Cồn Tàu Nam) đến hết nhà ông Thu (Cồn Tàu nam)	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Thân (Lâm Tân) đến nhà ông Thi (Lâm Tân) (Đường N9)	2.100	1.050	500
	Đoạn từ nhà ông Nam (phía Tây chợ Quất Lâm) đến nhà ông Mai xóm Lâm Thượng	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà bà Gấm (TDP Ninh Tiến) đến nhà ông An (TDP Lâm Hạ)	900	450	300
	Các khu vực dân cư còn lại	500	400	300
3	XÃ GIAO THỊNH			
	Đường 489b			
	Đoạn từ cầu Thước Khoá đến giáp đến giáp cống Khoáy	1.800	900	400
	Đoạn từ giáp đường vào nhà thờ Đức Bà đến giáp cống Khoáy	2.000	1000	500
	Đoạn từ cống Khoáy đến khu vực ngã ba Giao Thịnh -Quất Lỗm	2.100	1.050	500
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn từ giáp xóm Giao Phong đến ngã ba Giao Thịnh- Quất Lỗm	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp TT Quất Lâm đến cầu Hà Lạn	1.500	750	300
	Đường trục xóm			
	Đường trung tâm xóm xóm 9	1.100	550	300
	Còn khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	800	400	300
	Khu vực 2	600	400	300
	Khu vực 3	400	350	300
4	XÃ GIAO TIẾN			
	Đường 489			
	Từ cầu Xi Măng đến giáp cầu Thọ Nghiệp	1.600		
	Từ cầu Thọ Nghiệp đến hết Trạm điện 35kv	1.600	700	350

	Từ Trạm điện đến giáp Hoàng Sơn	1.400	500	300
	Đường Tiến Hải			
	Đoạn ngã ba Hoàng Nha đến giáp ngã ba ông Diễn (xóm 5 Quyết Tiến)	1000	500	300
	Đoạn từ ngã ba ông Diễn (xóm 5 Quyết Tiến) giáp Hoàng Sơn	900	500	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
5	XÃ HOÀNH SƠN			
	Đường 489			
	Đoạn từ giáp xóm Giao Tiến đến XN Máy kéo	1.500	750	350
	Đoạn từ XN Máy Kéo đến giáp cầu ông Bảng	2.300	1.150	550
	Đoạn từ cầu ông Bảng đến giáp TT Ngô Đồng	2.800	1.400	700
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	5.500	2.750	1.350
	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Nhân	3.500	1.750	850
	Đường Tiến Hải			
	Đoạn từ giáp Giao Tiến đến giáp cổng Hoàng Thu	1.100	550	300
	Đoạn từ cổng Hoàng Thu đến giáp danh Hoàng Lộ	1.600	800	400
	Đoạn từ đờnh Hoàng Lộ đến giáp xóm Giao Nhõn	1.700	800	400
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ Cầu Xuất Khẩu đến hàng ông Hà xóm 12	1.100	500	300
	Đoạn từ đường 489 đến đường Tiến Hải	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Hanh xóm 12 đến nhà ông Huỳnh xóm 12	900	450	300
	Đoạn từ đường 489 đến cầu ông Giám xóm 12	900	450	300
	Đoạn từ đường Tiến Hải đến cầu UBND xóm	900	450	300
	Đoạn từ đường 489 đến nhà bà Sinh xóm 12	900	450	300
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	

6	XÃ HỒNG THUẬN			
	Đường 489			
	Đoạn từ cống Cồn Nhất đến cống Cồn Nhỡ	1200	600	300
	Đoạn từ hết cống Cồn Nhỡ đến giáp UBND xóm	1.300	650	300
	Đoạn từ UBND xóm đến giáp nhà ông Thành xóm 6	1.300	650	300
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	1.800	900	400
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	2.300	1.150	550
	Đoạn từ ngã ba đại đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu Đa khoa Đại đồng đi Giao Thanh	1.100	550	300
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	1.500	750	350
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
7	XÃ GIAO THANH			
	Đường 489			
	Đoạn từ cầu Giao Thanh đến giáp Giao An	1.800	900	450
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ đường 489 đến trường Mầm non	1.100	550	300
	Đoạn từ trường Mầm non đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	1.300	650	300
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi Giao Hương	900	450	300
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đi xóm Thanh Minh	700	350	
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	1.300	650	300
	Đoạn từ giáp xóm Hồng Thuận đến hết xóm Thanh Giáo	700	350	
	Đoạn từ đường 489 đến cống CA9	600	300	
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến nhà Thành Hạnh xóm Thanh Tân	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ô Việt Huyền đến nhà Cảng Tơ xóm Thanh Nhân	1.100	550	300
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
8	XÃ GIAO AN			

	Đường 489			
	Đoạn từ giáp xóm Giao Thanh đến trường Mầm non xóm 2	1.800	900	450
	Đoạn từ trường Mầm non xóm 2 đến đê Trung ương	1.400	700	350
	Đường trục xóm			
	Đường trục I			
	Đoạn từ nhà ông Khuông xóm 14 đến nhà bà Kết xóm 11	1.600	800	400
	Đoạn từ nhà bà Kết xóm 11 đến nhà bà Kiểm xóm 7	2.100	1.050	500
	Đoạn từ nhà bà Kiểm đến nhà ông Châu xóm 3	1.600	800	400
	Đường trục II			
	Đoạn từ nhà ông Toàn xóm 12 đến nhà bà Ngừ xóm 12	700	350	300
	Đoạn từ nhà ông Khắc xóm 12 đến nhà ông Hón xóm 5	900	450	300
	Đoạn từ nhà ông Huyền xóm 5 đến nhà bà Mô xóm 1	700	350	300
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm 22 đến nhà ông Công xóm 19	700	350	300
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
9	XÃ GIAO NHÂN			
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn giáp Hoàn Sơn đến giáp dong ông Giao	3.500	1.750	850
	Đoạn từ dong ông Giao đến ngã tư chợ Bể	3.700	1.850	900
	Đoạn từ ngã tư chợ Bể đến giáp dong ông Thu	3.600	1.800	900
	Đoạn từ dong ông Thu đến giáp xóm Giao Châu	3.200	1.700	850
	Đường Tiến Hải			
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến giáp cầu Vĩm	1.600	800	400
	Đoạn từ cầu Vĩm đến giáp đập Chợ Bể	1.900	900	450
	Đoạn từ Đập Chợ Bể đến hết nhà bà Du (xóm 8)	1.300	650	300
	Đoạn từ nhà ông Thấn (xóm 8) đến hết nhà ông Hiền (xóm 7)	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Hiền (xóm 7) đến giáp Giao Hải	900	450	300
	Các điểm dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	

	Khu vực 3	350	300	
10	XÃ GIAO CHÂU			
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn giáp Giao Nhân đến cầu Tiên Chường	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu Tiên Chường đến giáp dong ông Tới	3.100	1.550	775
	Đoạn từ dong ông Tới đến giáp cầu Sa Châu	3.400	1.700	850
	Đoạn từ cầu Sa Châu đến giáp cầu ông Vy	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu ông Vy đến giáp xóm Giao Yển	2.800	1.400	650
	Các điểm dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	500	300
	Khu vực 2	500	400	300
	Khu vực 3	350	300	
11	XÃ GIAO YẾN			
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn từ Giao Châu đến UBND xóm Giao Yển	3.000	1.500	750
	Đoạn từ UBND xóm đến giáp Trường PTTH Giao Thủy B	3.600	1.800	900
	Đoạn từ Trường THPT Giao Thủy B đến cây xăng nhà ông Hiền	2.400	1.200	600
	Đoạn từ cây xăng nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	1.800	900	450
	Đường trục xóm			
	Đường đi xóm Bạch Long: đoạn từ ngã tư đến chợ Vọng	2.400	1.200	600
	Đoạn từ chợ Vọng đến cổng chào xóm Bạch Long	1.500	750	350
	Đường đi xóm Giao Tồn khu xóm 5	800	400	300
	Đường liên xóm từ giáp xóm Giao Châu đến đường dong nhà ông Trà xóm 15	900	450	300
	Cốc khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
12	XÃ GIAO PHONG			
	Quốc lộ 37B (486b cũ)			
	Đoạn giáp xóm Giao Yển đến thổ ông Khoa xóm Lâm Quan	1.900	950	450
	Đoạn từ thổ ông Tuyên Lâm Hoan đến thổ bà Bách xóm Lâm Tiến	2.200	1.100	500

	Đoạn từ thổ ông Tuấn xóm Lâm Tiến đến thổ ông Thư xóm Lâm Phú	1.900	950	450
	Đoạn từ thổ bà Lâm xóm Lâm Phú đến giáp xóm Giao Thịnh, TT Quất Lỗm	2.200	1.100	500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	1.000	500	300
	Khu vực 2	700	400	300
	Khu vực 3	500	350	300
13	XÃ GIAO HẢI			
	Đường Tiến Hải			
	Đoạn từ Giao Nhân đến nhà ông Huyền xóm 16	1000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Chư xóm 16 đến hết xóm 18	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Cồn xóm 14 đến hết nhà ông Viên xóm 12	1.400	700	350
	Đoạn từ nhà ông Giao xóm 12 đến giáp đê dự phũng	1.100	550	300
	Đoạn từ đê dự phũng đến Trung ương	900	450	300
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ nhà ông Dương xóm 12 đến cầu xóm 6	1.100	550	300
	Đoạn từ UBND xóm đến nhà ông Tuấn xóm 3	1.100	550	300
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm 6 đến nhà ông Quang xóm 4	1000	500	300
	Đoạn từ nhà ông Tuấn xóm 3 đến nhà ông Hiến xóm 3	1000	500	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	400	300
	Khu vực 3	400	300	
14	XÃ BÌNH HOÀ			
	Đường Bình Xuôn			
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ xóm 2	1.400	700	300
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 2 đến giáp cầu ông Vững xóm 5	1.100	550	300
	Đoạn từ cầu ô Vững xóm 5 đến giáp cầu ông Sung xóm 7	900	450	300
	Đoạn từ cầu ông Sung xóm 7 đến giáp cầu Thống Nhất	800	400	300
	Đường liền thụn			

	Đoạn từ nhà ông Ngộ đến xóm 3 cầu ông Phán xóm 15	700	350	
	Đoạn từ cầu ông Phán xóm 15 đến đường Bình Lạc	700	350	
	Từ cầu Diêm đến cầu ông Ngọc xóm 16	1.100	550	300
	Từ cầu ông Ngọc xóm 16 đến cầu ông Thắng xóm 12	700	350	
	Từ cầu ông Thắng xóm 12 đến cầu ông Nhân xóm 11	600	300	
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	300		
15	XÃ GIAO XUÂN			
	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp Thị Tứ (nhà ông Cửu)	1.400	700	300
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xóm, từ ngã tư đến cây Đề)	1.700	850	400
	Từ cầu Trạm xá đến cầu Bà Rính	1.300	650	300
	Từ cầu Bà Rính đến đê Trung Ương	900	450	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	700	400	300
	Khu vực 2	500	400	300
	Khu vực 3	400	300	
16	XÃ GIAO LẠC			
	Đường liên xóm			
	Đường trục xóm từ Hồng Thuận đến cầu ông Hạ	900	450	300
	Đường đi Giao Xuân từ UBND xóm đến bến xe	900	450	300
	Đoạn từ bến xe đến Giao Xuân	700	350	
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến đê Trung ương	700	350	
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Giao An	700	350	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
17	XÃ GIAO HÀ			

	Đường liên xóm			
	Đoạn từ trường THCS đến Đến cổng đập	900	450	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
18	XÃ GIAO THIÊN			
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ trung tâm xóm đến Giao An	900	450	300
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
19	XÃ GIAO HƯƠNG			
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
20	XÃ GIAO LONG			
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	
	Khu vực 3	350	300	
21	XÃ BẠCH LONG			
	Đường trục xóm			
	Đoạn từ cổng chào xóm đến ngã tư cổng Kem	900	600	400
	Đoạn từ ngã tư cổng Kem đến thổ ông Chiêu đội 5	800	500	300
	Đoạn từ thổ ông Chiêu đội 5 đến thổ ông Thơ đội 5	900	600	400
	Đoạn từ ngã tư cổng Kem đến thổ ông Huệ đội 10	800	500	300
	Đoạn từ thổ ông Huệ đội 10 đến trường Mầm non Sơn Ca	900	600	400
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	500	400	300
	Khu vực 2	400	300	

	Khu vực 3	350	300	
22	XÃ GIAO TÂN			
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1	1.000	500	300
	Khu vực 2	800	400	300
	Khu vực 3	500	350	300

Ghi chú:

* Xác định vị trí đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xóm, đường trục xóm thuộc địa giới các huyện, được phân thành 03 vị trí, trong đó: Vị trí 1 là thửa đất có ít nhất 01 mặt tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xóm, trục xóm, vị trí 2 là thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 1, vị trí 3 là thửa đất tiếp giáp phía sau vị trí 2.

* Xác định khu vực đất ở khu vực nông thôn tại các xóm, thị trấn thuộc cộc huyện không phải là đất giáp đường giao thông chính:

+ *Khu vực 1: là các khu dân cư không tiếp giáp với đường trục xóm nhưng thuộc khu vực trung tâm xóm, thị trấn; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp gần đầu mối giao thông.*

+ *Khu vực 2: là khu dân cư không thuộc khu vực trung tâm có điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực 1.*

+ *Khu vực 3: là các khu dân cư còn lại.*

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020)

THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VỊ TRÍ			
		1	2	3	4
1	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hàng Thao	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Hàng Thao đến ngõ Hai Bà Trưng	26.000	13.000	6.500	3.250
	Từ ngõ Hai Bà Trưng đến ngã tư Quang Trung	36.000	18.000	9.000	4.500
	Từ ngã tư Quang Trung đến đường Trường Chinh	30.000	15.000	7.500	3.800
	Từ đường Trường Chinh đến hết Công viên Túc Mạc	22.000	11.000	5.500	2.800
	Từ Công viên Túc Mạc đến đường Đông A	20.000	10.000	5.000	2.500
2	Đường Hoàng Văn Thụ				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	11.000	5.500	2.750	1.400
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	13.000	6.500	3.250	1.650
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	12.000	6.000	3.000	1.500
3	Đường Hai Bà Trưng				
	Từ đường Phan Đình Phùng đến Ngõ Nhà Thờ	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Ngõ Nhà Thờ đến đường Lê Hồng Phong	13.000	6.500	3.250	1.650
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Bà Triệu	18.000	9.000	4.500	2.250
4	Đường Bà Triệu				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	23.000	11.500	5.750	2.900
5	Đường Hàng Tiện Từ chợ Diên Hồng đến đường Trần Hưng Đạo	28.000	14.000	7.000	3.500
6	Đường Hàng Cáp Từ đường Mạc Thị Bưởi đến chợ Diên Hồng	23.000	11.500	5.750	2.900

7	Đường Nguyễn Chánh Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	23.000	11.500	5.750	2.900
8	Đường Phạm Hồng Thái				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Quốc Toản	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Quang Trung	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Quang Trung đến Trường Đại học Công Nghiệp	13.000	6.500	3.250	1.650
9	Đường Hàng Đồng				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	17.000	8.500	4.250	2.150
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	23.000	11.500	5.750	2.900
10	Đường Lê Hồng Phong				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	13.000	6.500	3.250	1.650
	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	15.000	7.500	3.750	1.900
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	21.000	10.500	5.250	2.650
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	25.000	12.500	6.250	3.150
11	Đường Trần Phú Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ngã 6 Năng Tĩnh	18.000	9.000	4.500	2.250
12	Đường Hàn Thuyên				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhật Duật	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	18.000	9.000	4.500	2.250
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	20.000	10.000	5.000	2.500
13	Đường Quang Trung				
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hoàng Văn Thụ	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Thành Chung	24.000	12.000	6.000	3.000
14	Đường Thành Chung Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	20.000	10.000	5.000	2.500
15	Đường Mạc Thị Bưởi				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	18.000	9.000	4.500	2.250
	Từ đường Trường Chinh đến đường Hưng Yên	16.000	8.000	4.000	2.000
16	Đường Trường Chinh				

	Từ đường Thái Bình đến đường Phù Nghĩa	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	14.000	7.000	3.500	1.750
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Điện Biên	20.000	10.000	5.000	2.500
17	Đường Bắc Ninh				
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Du	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	16.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	20.000	10.000	5.000	2.500
18	Đường Hùng Vương				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết Khán Đài C sân vận động	14.000	7.000	3.500	1.750
	Từ Khán Đài C SVĐ đến đường Trường Chinh	9.000	4.500	2.300	1.150
19	Đường Nguyễn Du Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hồng Phong	18.000	9.000	4.500	2.250
20	Đường Trần Đăng Ninh Từ Trần Hưng Đạo đến Trảng Thi	13.000	6.500	3.250	1.650
21	Đường Điện Biên				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Giải Phóng	18.000	9.000	4.500	2.250
	Từ đường Giải Phóng đến Địa phận Cty VT ô tô Nam Định	13.000	6.500	3.250	1.650
	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô đến Cầu ốc				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	8.000	4.200	2.100	1.050
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	3.500	2.500	1.500	1.000
	c- Phía tiếp giáp đường sắt (Đoạn thuộc xã Lộc Hòa)	3.500	2.200	1.200	700
	Từ Cầu ốc đến hết địa phận thành phố (Xã Lộc Hòa)				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	6.000	3.200	1.800	1.000
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	2.500	1.600	1.000	500
22	Đường Hà Huy Tập				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	9.000	4.500	2.300	1.150

	Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Thành Chung	13.000	6.500	3.250	1.650
23	Đường Phan Bội Châu Từ đường Trảng Thi đến Ngã 6 Năng Tĩnh	12.000	6.000	3.000	1.500
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ) Từ đường Trần Đăng Ninh đến Ngã 6 Năng Tĩnh	9.000	4.500	2.300	1.150
25	Đường Lý Thường Kiệt Từ đường Bà Triệu đến đường Trường Chinh	14.000	7.000	3.500	1.750
26	Đường Trần Quốc Toản Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Hoa Thám	8.000	4.200	2.100	1.050
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trần Phú	7.000	3.600	2.000	1.000
28	Đường Hoàng Hoa Thám Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	9.000	4.500	2.300	1.150
29	Đường Cột Cờ Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	9.000	4.500	2.300	1.150
30	Đường Ngô Quang Trung Từ đường Hàng Tiễn đến đường Quang Trung	12.000	6.000	3.000	1.500
31	Đường Hoàng Hữu Nam Từ đường Hàng Đồng đến đường Hoàng Văn Thụ	11.000	5.500	2.750	1.400
32	Đường Diên Hồng Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	9.000	4.500	2.300	1.150
33	Đường Trần Bình Trọng Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	14.000	7.000	3.500	1.750
34	Đường Ngô Văn Nhân				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.600	2.000	1.000
35	Đường Ngô Nhà Thờ				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	14.000	7.000	3.500	1.750
36	Đường Tô Hiệu				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hàng Thao	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ Hàng Thao đến Trần Phú	8.000	4.200	2.100	1.050
37	Đường Hàng Thao				

	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tô Hiệu	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Tô Hiệu đến đường Đinh Bộ Lĩnh	9.000	4.500	2.300	1.150
38	Đường Ngô Quyền Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Máy Tơ	9.000	4.500	2.300	1.150
39	Đường Phan Đình Phùng Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hai Bà Trưng	9.000	4.500	2.300	1.150
40	Đường Hoàng Ngân				
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Bến Ngự	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ Bến Ngự đến Hoàng Văn Thụ	9.000	4.500	2.300	1.150
41	Đường Bến Ngự				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	9.000	4.500	2.300	1.150
42	Đường Phan Chu Trinh Từ phố Bến Ngự đến phố Hàng Cau	5.500			
43	Đường Hồ Tùng Mậu Từ đường Bến Ngự đến đường Hoàng Văn Thụ	8.000	4.200	2.100	1.050
44	Đường Máy Tơ				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tô Hiệu	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Tô Hiệu đến Công ty Dệt Nam Định	8.000	4.200	2.100	1.050
45	Đường Cửa Trường Từ đường Bến Thóc đến đường Tô Hiệu	11.000	5.500	2.750	1.400
46	Phố Bến Thóc Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	11.000	5.500	2.750	1.400
47	Đường Nguyễn Văn Tố Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	9.000	4.500	2.300	1.150
48	Đường Hàng Cau Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	12.000	6.000	3.000	1.500
49	Đường Máy Chai Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	8.000	4.200	2.100	1.050
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hàng Cau	6.000	3.200	1.800	1.000

51	Đường Tổng Văn Trân Từ phố Máy Chai đến phố Máy Tơ	8.000	4.200	2.100	1.050
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng Từ phố Máy Chai đến đường Hàng Thao	8.000	4.200	2.100	1.050
53	Đường Phan Đình Giót Từ đường Hoàng Diệu đến đường Văn Cao	9.000	4.500	2.300	1.150
54	Đường Nguyễn Hồng Từ đường Hoàng Diệu đến đường Phan Đình Giót	9.000	4.500	2.300	1.150
55	Đường Hoàng Diệu Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Phú	9.000	4.500	2.300	1.150
56	Đường Văn Cao				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến Công ty dệt kim Thắng Lợi	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ CT DK Thắng Lợi đến đường Song Hào				
	a- Phía Nam Đường sắt	9.000	4.500	2.300	1.150
	b- Phía Bắc Đường sắt	8.000	4.200	2.100	1.050
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	7.000	3.600	2.000	1.000
	b- Tiếp giáp đường sắt	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ Cầu Gia đến cầu vượt Lộc An (Xã Lộc An)				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	6.000	3.200	1.800	1.000
	b- Tiếp giáp đường sắt	3.200	2.000	1.000	600
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bích San	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Trần Bích San đến đường Trần Nhân Tông	9.000	4.500	2.300	1.150
58	Đường Trần Bích San Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Bính	9.000	4.500	2.300	1.250
59	Đường Nguyễn Bính				
	Từ đường Âu Cơ đến đường Song Hào	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ đường Song Hào đến đường Văn Cao	3.500	2.500	1.500	1.000
60	Đường Trần Quang Khải				

	Từ phố Bến Thóc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6.000	3.200	1.800	1.000
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Cao	7.000	3.600	2.000	1.000
61	Đường Đinh Bộ Lĩnh Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.500	1.500	1.000
62	Đường Hàng Sắt Từ đường Hàng Đồng đến đường Lê Hồng Phong	13.000	6.500	3.250	1.650
63	Đường Minh Khai				
	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hàng Đồng	12.000	6.000	3.000	1.500
64	Đường Vị Xuyên Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	9.000	4.500	2.300	1.150
65	Đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Nguyễn Văn Trỗi	9.000	4.500	2.300	1.150
66	Đường Song Hào Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Cao	12.000	6.000	3.000	1.500
67	Đường Nguyễn Trãi Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	9.000	4.500	2.300	1.150
68	Đường Bạch Đằng Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Trãi	7.000	3.600	2.000	1.000
69	Đường Hưng Yên Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Trường Chinh	11.000	5.500	2.750	1.400
70	Đường Vị Hoàng Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	10.000	5.000	2.500	1.250
71	Đường Trần Thái Tông				
	Từ đường Hưng Yên đến Cầu Sắt	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ Cầu Sắt đến Quốc lộ 10 mới	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ đường quốc lộ 10 mới đến ngã ba đền Trần	5.500	3.000	1.800	1.000
72	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ)				
	Từ đường Điện Biên đến Phi trường điện	7.000	3.600	2.000	1.000
	Từ Phi trường điện đến Ga	3.500	2.500	1.500	1.000
73	Đường Kênh				
	Từ đường Điện Biên đến đường Đông A	6.000	3.200	1.800	1.000

	Từ đường Đông A đến UBND phường (đường Tức Mạc)	3.500	2.500	1.500	1.000
74	Đường Giải Phóng				
	Từ đường Văn Cao đến đường Trần Huy Liệu	11.000	5.500	2.750	1.400
	Từ đường Trần Huy Liệu đến đường Điện Biên	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Điện Biên đến Đông A	12.000	6.000	3.000	1.500
75	Đường Tráng Thi Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Huy Liệu	7.000	3.600	2.000	1.000
76	Đường Trần Huy Liệu (Vụ Bản cũ)				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến đường Giải Phóng	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Giải Phóng đến ngã ba Mỹ Trọng	8.000	4.200	2.100	1.050
	Ngã ba Mỹ Trọng - Quốc lộ 10 mới	7.000	3.600	2.000	1.000
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên (Thuộc phường Trường Thi)	4.000	2.600	1.600	1.000
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên (Thuộc xã Mỹ Xá)	4.000	2.500	1.200	700
77	Đường Phạm Ngũ Lão (N5) Từ Giải Phóng đến Cầu Phúc Trọng	11.000	5.500	2.750	1.400
78	Đường Bùi Xuân Mẫn Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	6.000	3.200		
79	Đường Nguyễn Hới Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	6.000			
80	Đường Khuất Duy Tiến Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	6.000			
81	Đường Trần Văn Lan Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	6.000			
82	Đường Trần Quang Tạng Từ đường Giải Phóng đến đường Khuất Duy Tiến	6.000			
83	Đường Nguyễn Phúc Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	6.000			
84	Đường Trần Văn Ơn Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	6.000	3.200		
85	Đường Phù Nghĩa				
	Từ đường Hàn Thuyên đến cầu Lộc Hạ	11.000	5.500	2.750	1.400

	Từ Lộ Hạ đến Quốc lộ 10 mới	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ quốc lộ 10 mới đến Đệ Tứ	6.000	3.200	1.800	1.000
86	Đường Thái Bình				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Thanh Bình	7.500	3.900	2.000	1.000
	Từ đường Thanh Bình đến bệnh viện Thành phố (Agape)	6.500	3.400	1.800	1.000
	Từ bệnh viện Thành phố đến đề quán Chuột	5.300	3.000	1.800	1.000
87	Đường Thanh Bình				
	Từ đường Thái Bình đến Trạm dầu lửa	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ trạm dầu lửa đến Kênh T3-11	3.000	2.100	1.300	1.000
88	Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Phù Long	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ đường Phù Long đến đường Trần Nhân Tông	8.000	4.200	2.100	1.050
89	Đường Trần Tế Xương Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Du	9.000	4.500	2.300	1.150
90	Đường Phù Long				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Cù Chính Lan	7.000	3.600	2.000	1.000
	Từ đường Cù Chính Lan đến đề sông Đào	6.000	3.200	1.800	1.000
91	Đường Cù Chính Lan				
	Từ đề sông Đào đến Công ty Cấp nước	3.000	2.100	1.300	1.000
	Từ hết Công ty Cấp nước đến đường Phù Long	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ đường Phù Long đến đường Hàn Thuyên	5.500	3.000	1.800	1.000
92	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương				
	Từ đường Thái Bình đến trường Tô Hiệu	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ trường Tô Hiệu đến trường mầm non số 4	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ trường mầm non số 4 đến ngõ 208 đường Thái Bình	3.000	2.100	1.300	1.000
93	Đường Năng Tĩnh Từ đường Hoàng Diệu đến ngã 6 Năng Tĩnh	9.000	4.500	2.300	1.150

94	Đường Đặng Xuân Thiều Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	9.000	4.500	2.300	1.150
95	Đường Trần Thánh Tông Từ đường Phù Nghĩa đến đường Mạc Thị Bưởi (Đoạn từ trường Phùng Chí Kiên đến Chu Văn An)	9.000	4.500	2.300	1.150
96	Đường Nguyễn Đức Thuận Từ Trường Chinh đến kênh T3-11	12.000	6.000	3.000	1.500
97	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)				
	Từ cầu Đò Quan Đến Cổng Trắng	9.000	4.500	2.300	1.150
	Từ Cổng Trắng đến Km số 3	7.000	3.600	2.000	1.000
	Từ Km số 3 đến đầu cầu Nam Vân	5.500	3.000	1.800	1.000
	Từ Cầu Nam Vân đến hết xóm 8 xã Nam Vân	4.700	2.400	1.400	700
98	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Nguyễn Cơ Thạch	8.000	4.200	2.100	1.050
	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến sông B	6.000	3.200	1.800	1.000
	Từ sông B đến hết địa phận Nam Vân	3.200	2.000	1.000	600
99	Đường Đò Quan				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Vũ Hữu Lợi	6.000	3.200	1.800	1.000
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	3.500	2.500	1.500	1.000
	Từ Đường Lạc Long Quân đến Bến Phà cũ (ông Thuấn)	2.500	1.800	1.200	1.000
100	Đường Đông A (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Đài phun nước đến Quốc lộ 10 mới	18.000			
101	Đường Ngô Sỹ Liên (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Trần Anh Tông	7.000			
102	Đường Trần Khánh Dư (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Đông A đến đường Trần Anh Tông	7.000			
103	Đường Trương Hán Siêu (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Giải Phóng đến đường Trần Anh Tông	7.000			
104	Đường Nguyễn Công Trứ (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ TTĐTT đến đường Điện Biên	9.000			
105	Đường Trần Đại Nghĩa (KĐT Hoà Vượng) Từ đường Kênh đến đường Trần Anh Tông	7.000			

106	Đường Nguyễn Viết Xuân (KĐT Hoà Vượng) Từ đường Chu Văn An đến đường Trần Anh Tông	7.000			
107	Đường Chu Văn An (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Trương Hán Siêu	8.000			
108	Đường Lê Văn Hưu (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ xí nghiệp ô tô đến đường Trần Khánh Dư	7.000			
109	Đường Phùng Chí Kiên (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Đông A đến Khu dân cư Tân An	7.000			
110	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trương Hán Siêu đến khu dân cư Tân An	7.000			
111	Đường Yết Kiêu (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Đông A đến Trương Hán Siêu	8.000			
112	Đường Trần Anh Tông (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trung tâm TDTT đến Điện Biên	7.000			
113	Đường Nguyễn Văn Hoan (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Đường Trần Anh Tông đến đường Chu Văn An	7.000			
114	Đường Trần Nguyên Đán (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Lê Văn Hưu	7.000	3.600		
115	Đường Đặng Văn Ngữ (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Công Trứ	7.000	3.600		
116	Đường Đào Sư Tích (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.000			
117	Đường Phạm Văn Nghị (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.000			
118	Đường Nguyễn Thiếp (K1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến Chu Văn An (cũ từ Đào Sư Tích đến A2)	6.000			
119	Đường Nguyễn Thục (A4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Đào Sư Tích đến Trần Bá Ngọc	6.000			
120	Đường Trần Bá Ngọc (A2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ A1 đến Tôn Thất Đàm	6.000			
121	Đường Đinh Thúc Dự (I3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Ngô Sĩ Liên đến Trần Bá Ngọc	7.000			
122	Đường Phạm Hữu Du (H3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Lê Văn Hưu đến Đỗ Hựu	6.000			
123	Đường Đinh Lễ (H2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Chu Văn An đến Bùi Ngọc Oánh	6.000			
124	Đường Vũ Cao (I1 cũ) Từ Chu Văn An đến Đinh Thúc Dự	6.000			

125	Đường Đặng Tiến Đông (Đ3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Chứ đến đường Trần Bá Hai	7.000			
126	Đường Trần Thiên Trạch (C2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Chứ đến đường Đỗ Quang	6.000			
127	Đường Hồ Xuân Hương (Đ2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường Trần Bá Giáp	7.000			
128	Đường Nguyễn Biểu (L2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Lương Hán Siêu đến đường Hoàng Minh Giám	7.000			
129	Đường Trần Quang Triều (L3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường N1	7.000			
130	Đường Trần Nhân Trứ (G1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Vũ Cảnh Di	6.000			
131	Đường Trần Bá Hai (D4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường D2	6.000			
132	Đường Bùi Tân (G4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Ngô Sỹ Liên đến Lý Văn Phúc	6.000			
133	Đường Bùi Ngọc Oánh (H1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến Phạm Hữu Du	6.000			
134	Đường Đặng Thế Phong (I2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Vũ Cao	6.000			
135	Đường Đỗ Hữu (H4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Ngô Sỹ Liên đến Đinh Lễ	6.000			
136	Đường Phạm Công Trứ (L1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Phùng Chí Kiên đến đường Nguyễn Biểu	7.000			
137	Đường Hoàng Minh Giám (L4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quang Triều	7.000			
138	Đường E4 (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến E2	7.000			
139	Đường Phó Đức Chính (B3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Phan Kế Bính	6.000			
140	Đường Nguyễn Cảnh Di (G3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Tân	8.000			
141	Đường Vũ Phạm Hàm (C3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Thiên Trạch	6.000			

142	Đường M1 (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đội Nhân	8.000			
143	Đường M4 (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Khúc Hạo	7.000			
144	Đường Trần Tử Bình (F2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Chu Văn An đến đường Kim Đồng	6.000			
145	Đường Vũ Giao Hoan (F3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường Lê Trọng Hàm	6.000			
146	Đường Phan Kế Bính (B1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Đào Sư Tích đến đường Trần Bá Ngọc	6.000			
147	Đường E2 (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Chu Văn An đến đường E1	7.000			
148	Đường Trần Bá Giáp (Đ1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đườngTrần Bích Hoàng	6.000			
149	Đường Phan Phu Tiên (E3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường E4	6.000			
150	Đường Đào Diệu Thanh (Đ4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Hồ Xuân Hương	7.000			
151	Đường Lê Trọng Hàm (F4 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Trần Tử Bình	6.000			
152	Đường Kim Đồng (F1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Vũ Giao Hoan	6.000			
153	Đường N1 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đặng Dung)	8.000			
154	Đường N4 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đốc Ngữ)	8.000			
155	Đường D2 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Phạm Văn Nghị đến đường D1)	7.000			
156	Đường A1 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Trần Anh Tông đến đường Lê Hiến Giản)	7.000			
157	Đường Đội Nhân (M2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường M4	7.000			
158	Đường Khúc Hạo (M3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Nguyên Đán đến đường M1	7.000			

159	Đường Đỗ Quang (C1 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Vũ Phạm Hàm	6.000			
160	Đường D1 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Trần Bích Hoàng)	7.000			
161	Đường Đốc Ngừ (N3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường N1 đến Đặng Văn Ngừ	7.000			
162	Đường Tôn Thất Đàm (B2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Trần Anh Tông đến đường B3 Phó Đức Chính	6.000			
163	Đường Trần Bích Hoàng (D3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường D4 Trần Bá Hai	6.000			
164	Đường Lý Văn Phúc (G2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ Lê Văn Hưu đến đường Trần Nhân Trứ	6.000			
165	Đường Đặng Dung (N2 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường N4 đến Trần Nguyên Đán	7.000			
166	Đường E1 (Khu đô thị Hoà Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Phu Tiên)	7.000			
167	Đường Lê Hiến Giản (A3 cũ) (Khu đô thị Hoà Vượng) Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường A4	6.000			
168	Đường Đặng Việt Châu Từ đường Điện Biên đến hồ An Trạch	5.500	2.800	1.600	1.000
169	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần) Từ đường Trần Thái Tông đến Cầu Bù	4.500			
170	Đường Trần Thủ Độ Từ Quốc Lộ 10 đến Đường Trần Thừa	3.500			
171	Đường Túc Mạc				
	Từ đường Trần Thái Tông (cầu Sắt) đến UBND phường Lộc Vượng	7.000	3.600	2.000	1.000
	UBND phường Lộc Vượng đến Quốc Lộ 10	7.000	3.600	2.000	1.000
172	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc) Từ đường 52m đến đường Vũ Năng An	7.000	3.600		
173	Đường Mạc Đĩnh Chi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Nguyễn Thị Trinh	7.000	3.600	2.000	1.000
174	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	7.000			

175	Đường Bế Văn Đàn (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Hoàng Văn Thụ	7.000			
176	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	7.000			
177	Đường Đỗ Huy Liệu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	7.000			
178	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc) Từ đường Bế Văn Đàn đến Lương Đình Của	7.000			
179	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường 52m	7.000			
180	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường 52m	7.000			
181	Đường Lương Đình Của (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Trường Chinh	7.000			
182	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc) Từ Chế Lan Viên đến đường Trường Chinh	7.000			
183	Đường Vũ Trọng Phụng (TK Thống Nhất) Từ mương cầu Sắt đến quốc lộ 10	4.500	2.800	1.600	1.000
184	Đường Bùi Huy Đáp - Phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết địa phận chợ Hạ Long	5.500	3.000	1.800	1.000
185	Đường Vũ Ngọc Phan - Dãy A - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	5.500			
186	Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	5.500	3.000		
187	Đường Đinh Thị Vân -Dãy C - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	5.500			
188	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến tập thể Thực phẩm	7.000	3.600	2.000	1.000
189	Đường Lưu Hữu Phước - đường Phù Nghĩa B - Cựu phường Hạ Long Từ ngã ba đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	7.000	3.600	2.000	1.000
190	Đường Chu Văn - phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	7.000	3.600	2.000	1.000

191	Đường Nam Cao - dọc Mương T3-11 phường Hạ Long Từ cầu Lộc Hạ đến khu đô thị Mỹ Trung	3.500	2.500	1.500	1.000
192	Đường Ngô Tất Tố -dọc mương T3-11 phường Lộc Hạ Từ trường trung cấp Phát thanh truyền hình đến hết địa phận phường Lộc Hạ	3.000	2.100	1.300	1.000
193	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ Từ cầu Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	3.500	2.500	1.500	1.000
194	Đường Đình Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc) Từ đường Đông Mạc - đường Phù Nghĩa	3.500	2.500	1.500	1.000
195	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Đông Y	3.500	2.500	1.500	1.000
196	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Lao	3.500	2.500	1.500	1.000
197	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn phường Phù Nghĩa cũ) Từ đường Phù Nghĩa đến Khu đô thị Thống Nhất	3.500	2.500	1.500	1.000
198	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ) Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Mỹ Trung	3.500	2.500	1.500	1.000
199	Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ Từ đường Thái Bình đến khu đô thị Thống Nhất	3.500	2.500	1.500	1.000
200	Đường Ngô Thị Nhậm - Phường Lộc Hạ Từ đường Thái Bình đến mương T3-11	3.500	2.500	1.500	1.000
201	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến cống Kênh Gia	2.500	1.800	1.200	1.000
	Từ cống Kênh Gia đến giáp địa phận Tân Thành - Vụ Bản	1.400	1.000		
202	Đường Lạc Long Quân				
	Từ địa phận phường Cửa Nam (Tổ 12 giáp Nam Vân) đến điểm canh đê tổ 3 phường Cửa Nam	1.400	1.200	1.000	
	Từ điểm canh đê tổ 3 phường Cửa Nam đến Cầu Đò Quan	1.400	1.200	1.000	
	Từ cầu Đò Quan đến hết trường X20	1.400	1.200		
	Từ trường X20 đến giáp cống Ngô Xá	1.400	1.200		
	Từ cống Ngô Xá đến hết địa phận xã Nam Phong	1.400	1.200		
203	Đường Nguyễn Cơ Thạch Từ đường Lạc Long Quân đến đường Vũ Hữu Lợi	3.500	2.500	1.500	1.000

204	Đường Nguyễn Thế Rục (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu - Văn Cao	7.500	3.900	2.000	1.000
205	Đường Lê Anh Xuân (Khu TĐC Trầm Cá) Từ mương nước đến công ty Tổng hợp	6.500			
206	Đường Nguyễn An Ninh (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	6.500	3.400	1.800	1.000
207	Đường Nguyễn Thái Học (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	6.500	3.400	1.800	1.000
208	Đường Nguyễn Huy Tường (Khu TĐC Trầm Cá) Từ mương nước - khu dân cư cũ	6.500	3.400	1.800	1.000
209	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An Từ Trần Huy Liệu đến Phùng Hưng	6.500			
210	Đường Nguyễn Tri Phương từ đường Giải Phóng - dọc mương nước khu Trầm Cá	6.500	3.400	1.800	1.000
211	Đường Trần Khát Chân (Khu TĐC Trầm Cá) Từ mương tiêu nước đến khu dân cư cũ	6.500			
212	Đường Đào Hồng Cẩm (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường D5 đến D7	6.500			
213	Đường Trần Quý Cáp (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường D2 đến D4	6.500			
214	Đường Xuân Diệu (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường D5 đến D7	6.500			
215	Đường Trịnh Hoài Đức (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường D4 đến D7	6.500			
216	Đường Phùng Hưng (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường D4 đến D7	6.500			
217	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá				
	Từ đường giáp dân cư cũ đến đường D2	5.500			
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	5.500			
218	Đường Đỗ Huy Uyển (N6 cũ) - khu TĐC Trầm Cá				
	Từ đường giáp dân cư cũ đến đường D2	4.500			
	Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	5.500			

219	Đường D1 (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đg Phùng Hưng	5.500			
220	Đường Hoàng Ngọc Phách (N1 cũ) - khu tái định cư Trầm Cá Từ Nguyễn Huy Tường đến Trần Khát Chân	4.500			
221	Đường Hoài Thanh (N3 cũ) - khu tái định cư Trầm Cá Từ Đào Hồng Cẩm đến Xuân Diệu	4.500			
222	Đường Phùng Khắc Khoan (đường Dầu khí cũ) Từ đường Giải Phóng đến chùa Phúc Trọng	5.500	3.000	1.800	1.000
223	Đường Nguyễn Khuyến (đường Giồng cây trồng-đường Thôn Tư Văn cũ) Từ Ga Nam Định đến Khu CN	5.500	3.000	1.800	1.000
224	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ -Phường Trường Thi) Từ đường Giải Phóng đến khu dân cư	5.500	3.000	1.800	1.000
225	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ)				
	Từ đường Giải Phóng đến trường Nguyễn Trãi	5.500	3.000	1.800	1.000
	Từ trường Nguyễn Trãi đến mương Kênh Gia	3.500	2.500	1.500	1.000
226	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu TĐC Đồng Quýt) Từ Trần Nhân Tông đến Mương Kênh Gia	9.000			
227	Đường Tô Ngọc Vân (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường N8 đến đường Trần Quốc Hoàn	6.500			
228	Đường Đặng Thái Mai (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường .N8 đến đường Trần Quốc Hoàn	6.500			
229	Đường Phan Huy Chú (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường N8 đến đường Trần Quốc Hoàn	6.500			
230	Đường Tạ Quang Bửu (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường D9 đến đường Văn Cao	6.500			
231	Đường Bùi Thị Xuân (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường D9 đến đường Văn Cao	6.500			
232	Đường Tôn Thất Tùng (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Nguyễn Bính đến đường Văn Cao	6.500			
233	Đường N1 (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Đặng Tất đến đường Phan Huy Chú	6.500			
234	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Phan Huy Chú	5.500			

235	Đường N3 - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Nguyễn Văn Cừ	6.500			
236	Đường N4 - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	4.500			
237	Đường N5 - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	4.500			
238	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường D7 đến đường Phan Huy Chú	4.500			
239	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường N3	5.500			
240	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường N1 đến đường N3	5.500			
241	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Bùi Thị Xuân	5.500			
242	Đường Lê Trực (D11 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Vũ Công Tự đến đường Tạ Quang Bửu	4.500			
243	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ Bùi Thị Xuân đến đường N1	6.000			
244	Đường Đặng Văn Minh- khu TĐC Đồng Quýt Từ Tôn Thất Tùng đến đường Trần Quốc Hoàn	6.000			
245	Quốc lộ 10 mới				
	1-Từ công ty Đại Lâm đến đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	4.500	2.800	1.600	1.000
	2-Từ chân cầu vượt Lộc An đến hết địa phận thành phố				
	a-Phía giáp đường sắt	2.500	1.600	1.000	500
	b-Phía không giáp đường sắt	4.000	2.500	1.200	700
246	Đường Lộc Vượng -Thôn Tứ Mực phường Lộc Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng) Từ Quốc lộ 10 đến hết UBND phường Lộc Vượng	6.000	3.200	1.800	1.000
247	Đoạn Trại gà phường Lộc Vượng Đoạn Trại Gà từ đường Trần Thái Tông đến Cầu ông Thuật	5.500	3.000	1.800	1.000
248	Đường đê sông Đào thuộc phường Trần Tế Xương Ngoài đê	2.500	1.800	1.200	1.000
249	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La - phường Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh	5.500			

250	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La - P Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	7.000			
251	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La - phường Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	7.500			
252	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La - phường Cửa Bắc Từ khu dân cư đến đường Đặng Trần Côn	5.500			
253	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc Từ đường N2 đến Đường Đặng Trần Côn- 11m	6.500			
254	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến Hội người mù Tân Quang	5.500			
255	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến đường Đặng Trần Côn	5.500			
256	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến khu dân cư (thẳng đường Đặng Trần Côn)	5.500			
257	Đường N2 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Trần Kỳ đến đường Nguyễn Văn Huyền	5.500			
258	Đường N4 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Đoàn Nhữ Hài đến đường Nguyễn Văn Huyền	5.500			
259	Đường D5 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Phạm Tuấn Tài đến đường N2	5.500			
260	Phường Cửa Bắc Đường khu Quân Nhân	4.500	2.800	1.600	
261	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ khu dân cư Giải Phóng đến mương Kênh Gia	5.500			
262	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ khu dân cư Đường Giải Phóng D7 đến mương Kênh Gia	5.500			
263	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường D7 đến khu Kênh Gia	5.500			
264	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp mương Kênh Gia) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường Phạm Ngũ Lão đến dân cư Mỹ Xá - 15m	6.500			

265	Đường Trần Tuấn Khải (D2 phía Đông đường D1) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường PNLão đến đường N2 - 18.5m	6.500			
266	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N4 đến đường N2	5.500			
267	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía Đông D3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N4 đến đường N2 - 13m	5.500			
268	Đường Ngô Gia Khảm (D6 phía Đông D4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N1 - 20.5m	6.500			
269	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N3 đến đường N1	5.500			
270	Đường Trương Định (N2A cũ) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão (Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	4.500			
271	Đường N2B (Khu TĐC Phạm Ngũ Lão) (Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	4.500			
272	Đường Xuân Hồng (đường N3A, N3B cũ) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão (Từ Ngô Gia Khảm đến Lê Văn Phúc)	4.500			
273	Đường N1 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	3.500			
274	Đường N2 -khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	4.500			
275	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	4.500			
276	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	4.500			
277	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến khu dân cư cũ	4.500			
278	Đường D1 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường Dầu khí đến đường N1	3.500			
279	Đường Phạm Văn Ngọ (D2 cũ) - khu TĐC Dầu Khí Từ Phùng Khắc Khoan đến đường N1	4.500			
280	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ khu dân cư Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia - 13m	5.500			

281	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia 15m	6.500			
282	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5.500			
283	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	5.500			
284	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m	5.500			
285	Đường N2-khu TĐC đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Bích San đến đường mương thoát nước	6.500			
286	Đường N3-khu TĐC đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Bích San đến đường mương thoát nước	5.500			
287	Đường N4- khu TĐC đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	5.500			
288	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) -khu TĐC đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	5.500			
289	Đường Trần Tự Khánh (Cầu Bui - Quốc lộ 10) phường Lộc Vượng Từ Cầu Bui đến Quốc lộ 10	3.500	2.500	1.500	1.000
290	Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lỗi ra đường Trần Thái Tông) P.Lộc Vượng Từ đường Trần Thái Tông đến đường Kênh	3.500	2.500	1.500	1.000
291	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh) Phường Cửa Bắc Từ Trần Đăng Ninh đến Lương Thế Vinh - 4m	3.500	2.500	1.500	1.000
292	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng) phường Trần Đăng Ninh Từ Trần Đăng Ninh đến khu dân cư	3.500	2.500	1.500	1.000
293	Đường Cao Bá Quát (Cũ đường D1 khu tái định cư Dầu khí xã Mỹ Xá) Từ mương tiêu nước đến đường Phùng Khắc Khoan	5.500	3.000	1.800	1.000
294	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác	3.500	2.500	1.500	1.000

295	Đường Trần Nghệ Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A Từ đường Trần Thừa đến đường Quốc lộ 10	3.500			
296	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A Từ đường Trần Thừa đến đường N4	4.500			
297	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A (từ đường D1 đến đường D2)	3.500			
298	Xã Nam Phong				
	KV1: Khu vực trung tâm xã.				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến trường cấp I xã Nam Phong	3.000	1.800	1.000	500
	- Khu vực trung tâm xã còn lại	2.200	1.300	700	400
	KV2: Khu TT Cai nghiệm, chân đê Phù Long	1.200	800	500	400
	KV3: Ngô xá, Nhất Thanh, Mỹ Lợi 1, 2	1.200	800	500	400
299	Xã Nam Vân				
	KV1: xóm 2 (không tính các hộ bên kia sông Lèo, xóm 3 thôn Vân Trung,Thôn Vân Lợi)	2.200	1.300	700	400
	KV2: Thôn Dịch Lễ A, Dịch Lễ B	1.200	800		
	KV3: Thôn xóm còn lại	1.200	800		
300	Xã Mỹ Xá				
	KV1: Các trục đường chính thôn Mai xá	2.200	1.300	700	400
	KV2: Trong khu dân cư Mai xá và xóm 4 Mỹ Trọng	1.200	800		
301	Xã Lộc An				
	KV1: Thôn Lộng Đồng, Gia Hoà, xóm Thị Kiều, xóm Trại	2.200	1.300	700	400
	KV2: Các thôn còn lại	1.200	800		
302	Xã Lộc Hoà				
	Đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý (BOT): từ đảo giao thông đến hết địa phận Lộc Hòa	13.000	6.500	3.250	1.650
	KV1: Khu chăn nuôi xóm 3 Tân An	2.200	1.300	700	400
	KV2: xóm 2,3,4, thôn Phú ốc	1.200	800		
	KV3: xóm 4,5 thôn Lương xá	1.200	800		

303	Đường Nguyễn Chí Thanh (cũ D5) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N4 đến đường N35	8.000			
304	Đường Văn Tiến Dũng (N4)- Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N27 đến đường N39	8.000			
305	Đường Hoàng Văn Thái (D9)- Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N35 đến đường N74	8.000			
306	Đường Nguyễn Lương Bằng (N5)- Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N32C đến đường N35	9.000			
307	Đường Đặng Đoàn Bằng (D2) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N6 đến đường N56B	4.000			
308	Đường Mỹ Tho (D3)- Khu đô thị mới Thống Nhất Từ đường N8 đến đường N45	5.000			
309	Đường Huỳnh Tấn Phát (D8) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N19 đến đường N61	5.000			
310	Đường Lê Văn Lương (N6) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N43 đến đường N49	6.000			
311	Đường Đoàn Khuê (N7) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N56 đến đường N61	6.000			
312	Đường Lê Tiến Phục (N2) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N11A đến đường N19	6.000			
313	Đường Vũ Đình Liệu (D6) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N17A đến đường N23A	5.000			
314	Đường Lê Ngọc Rư (D7) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N19 đến đường N48	5.000			
315	Đường N3 - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N20 đến đường N26A	6.000			
316	Đường Đào Duy Tùng (D10) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N46 đến đường N83	7.500			
317	Đường Hoàng Sâm (N8) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N69 đến đường N65	5.500			
318	Đường Vũ Khê Bật (N12) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N65 đến đường N62	4.500			

319	Đường Phan Anh (N1) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N5A đến đường N10	6.000			
320	Đường Lưu Chí Hiếu (D4) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N9 đến đường N21	5.000			
321	Đường Phạm Ngọc Hồ (N11) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N52 đến đường N51A	5.000			
322	Đường Phạm Thế Hiển (N10) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N46A đến đường N40A	4.000			
323	Đường Vũ Mạnh Hùng (D12) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N82 đến đường N51B	5.000			
324	Đường Sơn Nam (D11) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N18 đến đường N24	5.000			
325	Đường Lương Khánh Thiện (N9) - Khu ĐTM Thống Nhất Từ đường N38 đến đường N24	5.500			
326	Đường Nguyễn Hữu Huân (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	8.000			
327	Đường Phạm Đình Kính (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	8.000			
328	Đường N2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	8.000			
329	Đường D2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	8.000			
330	Đường N1 (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Đào Duy Từ đến đường 52m	7.000			
331	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường 52m (cũ N2 Từ đường Đào Duy Từ đến đường 52m)	7.000			
332	Đường N3 (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Bế Văn Đàn đến đường 52m	7.000			
333	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Lương Đình Của đến đường Bế Văn Đàn	6.500			
334	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường 52m	7.000			
335	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Chế Lan Viên đến đường N2	3.500			
336	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc	7.000			

	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường 52m				
337	Đường D3' (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường 52m	6.500			
338	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Trần Thánh Tông đến khu dân cư cũ	3.500			
339	Đường 52m (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Trường Chinh đến Quốc lộ 10	18.000			
340	Đường C6 (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ Cầu Sắt đến đường 52m	9.000			
341	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Trần Thánh Tông	7.000			
342	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	7.000			
343	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Phạm Văn Xô	7.000			
344	Đường D9 - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Lã Xuân Oai đến đường Phạm Thế Lịch	4.500			
345	Đường D10 - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Phạm Văn Xô đến Khu dân cư cũ	3.500			
346	Đường Phạm Văn Xô (N4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Trần Cao Vân đến đường Phạm Thế Lịch	7.000			
347	Đường Phạm Thế Lịch (N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Nguyễn Thi	7.000			
348	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	8.000			
349	Đường N10 (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ đường Phạm Thế Lịch đến đường Nguyễn Đức Cảnh	6.500			
350	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ đường Phạm Văn Xô đến Nguyễn Thị Trinh	5.000			
351	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc) (Từ Vũ Năng An đến Nguyễn Thi)	6.000			
352	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ Trần Thánh Tông đến Nguyễn Đức Thuận (cũ đường nối Trần Thánh Tông – Nguyễn Đức Thuận)	4.000			

353	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hoà (cũ đường nối đường Đặng Văn Ngữ - đường Nguyễn Văn Hoan)	6.500			
354	Khu đô thị Mỹ Trung				
	N160A-N262	6.500			
	N279-N282	6.500			
	N251-N276	6.500			
	N257-N285	5.500			
	N275-N265	5.500			
	N262-N282	3.500			
	N270-N264	3.500			
	N288-N283	3.500			
	N269-N274	3.500			
	N268-N273	3.500			
	N263	3.500			
	N284	3.500			
355	Phường Năng Tĩnh				
	Đường Vũ Xuân Thiều (cũ đường nối Ngã 6 - Nguyễn Hồng)	4.500			
356	Phường Trần Quang Khải				
	Đường N5	4.500			
	Tuyến đường mương cạnh Công ty may 2	3.500			
	Tuyến đường mương (đường D3)	2.500			
	Đường nối Âu Cơ – Trần Bích San	3.000			
357	Phường Thống Nhất + Phường Quang Trung				
	Đường Ngô Gia Tự Từ đường Trường Chinh đến đường 52m	7.000			
358	Phường Trường Thi				
	Đường Xuân Trình Từ Giải Phóng đến ngã 4 giao với ngõ 192 Trần Huy Liệu	3.500			
	Đường D2	3.500			
	Đường D3	2.500			
	Đường dạo quanh hồ (cũ là Ngã tư đường Giải Phóng đến đường tàu)	2.500			
359	Xã Mỹ Xá				

	Đường Mỹ Xá (cũ 2-7) Từ Trần Huy Liệu đến QL 10	6.500	3.400		
360	Phường Hạ Long				
	Đường Nguyễn Văn Vịnh Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc (cũ là đường có điểm đầu D3 – điểm cuối D7)	4.500			
361	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng xã Mỹ Xá và khu Bãi Viên xã Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)				
	Đường D1 Từ đường N3 đến khu dân cư cũ	6.000			
	Đường D1A Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N3	6.000			
	Đường D2 Từ đường N6 đến đường N3	5.000			
	Đường D3 Từ N12 đến khu dân cư cũ	5.000			
	Đường D3A Đường Kè hồ D3	4.000			
	Đường D5 Từ đường N4 (Phùng Khắc Khoan) đến N13	6.000			
	Đường D6 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N14	6.000			
	Đường D7 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N3	5.000			
	Đường N8 Từ đường N11 đến đường sắt	5.000			
	Đường D9 Từ đường N3 đến đường sắt	5.000			
	Đường N1 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A	5.000			
	Đường N3 Từ đường D1 đến đường Giải Phóng	10.000			
	Đường N4 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A (Đường Phùng Khắc Khoan kéo dài)	6.000			

	Đường N6 Từ đường D1 đến đường D5	7.000			
	Đường N7 Từ đường D5 đến đường D6	5.000			
	Đường N8 Từ đường D2 đến đường D7	5.000			
	Đường N9 Từ đường D2 đến đường D7	5.000			
	Đường N10 Từ đường D1 đến đường D9	5.000			
	Đường N11 Từ đường D1 đến đường D9	7.000			
	Đường N12 Từ đường D1 đến đường D5	5.000			
	Đường N13 Từ đường D5 đến đường D6	4.000			
	Đường N14 Từ đường D6 đến đường D9	5.000			
	Đường N15 Từ N14 đến đường sắt	5.000			
	Đường N17 Từ đường D8 đến đường D9	5.000			
	Đường N18 Từ đường D3 đến khu dân cư cũ	4.000			
362	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường 52m				
	Từ đường Tức Mạc kéo dài đến lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	7.000			
363	Khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam				
	Đường D1 Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Phong Lộc Tây	7.000			
	Đường D2 Từ đường N1 đến đường D3	5.500			

	Đường D3 Từ đường N1đến đường D1	5.500			
	Đường N1 Từ đường Phong Lộc Tây đến đường D1	5.500			
	Đường N2 Từ đường D3đến đường D1	5.500			
364	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ				
	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Nguyễn Tri Phương đến Trần Huy Liệu) -Khu Tái định cư Trầm Cá	6.500	3.400	1.800	

PHỤ LỤC SỐ 03

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020)

GIÁ ĐẤT KHU DU LỊCH

I- Khu du lịch Quất Lâm:

- Đường trục 2:

+ Lô 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30:	800.000 đ/m ²
+ Lô 31, 33, 34, 35, 36, 37:	400.000 đ/m ²
+ Lô 32:	700.000 đ/m ²

- Đường trục 3:

+ Lô 38:	400.000 đ/m ²
+ Lô 39, 40:	600.000 đ/m ²

- Đường trục 4:

+ Lô 41: Từ giáp đường 489B về phía Tây 200 m đầu tiên:	800.000 đ/m ²
Đoạn còn lại:	600.000 đ/m ²
+ Lô 42: Từ giáp đường 489B về phía Đông 100 m đầu tiên:	700.000 đ/m ²
Đoạn còn lại:	600.000 đ/m ²
+ Lô 43:	600.000 đ/m ²
+ Lô 46: Từ giáp đường 489B về phía Đông 200 m đầu tiên:	700.000 đ/m ²
Đoạn còn lại:	600.000 đ/m ²
- Các vị trí còn lại có giá là:	400.000 đ/m ²

(Vị trí theo bản đồ quy hoạch khu nghỉ mát tắm biển thị trấn Quất Lâm lập năm 2005)

II- Khu du lịch Thịnh Long:

- Đường tuyến 1 (từ đê đến cuối bãi 2):	800.000 đ/m ²
- Đường tuyến giữa (từ đê đến cuối bãi 2):	500.000 đ/m ²

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020)

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Giá đất sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)

tính

Đơn vị: đồng

TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất
I	TP. NAM ĐỊNH	
1.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp An Xá	
	Mức 1 (gồm 8 lô tiếp giáp Quốc lộ 10)	1.000.000
	- Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	
	Mức 2 (gồm 51 lô nằm bám các trục đường phân lô N1, N2)	800.000
	- Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô)	
	- Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô)	
	- Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B (15 lô)	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71.	
	Mức 3 (gồm 33 lô còn lại)	600.000
	- Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73.	
	Giai đoạn 2 gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	
1.2	Giá cho thuê đất khu công nghiệp Hoà Xá TP Nam Định (ký hiệu các lô đã được UBND tỉnh duyệt giá năm 2009)	
	Mức 1 (gồm 23 lô)	1.400.000
	- Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1	
	Mức 2 (gồm 44 lô)	1.100.000

	- Gồm các lô : A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2, P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	
	Mức 3 (gồm 59 lô)	800.000
	- Gồm các lô: A0, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, B4, B5, C0, C1, C2, C3, D1, E1, E2, E3, E4, E10, G6, G8, H6, H7, H8, H9, H10, I3, L1, L3, M1, M2, M3, M12, M13, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, O1, O2, O3, O4, O5, O6, O7, Q, S1, S2, S3, S4, S5, S6, S7, S	
II	H. MỸ LỘC	
	Giá cho thuê đất khu công nghiệp Mỹ Trung	
2.1	- Tuyến đường D2, D5, N4, N7	1.100.000
2.2	- Tuyến đường D1, D3, D4	900.000
2.3	- Các tuyến đường còn lại	700.000
<i>Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ quy hoạch hệ thống đường giao thông khu công nghiệp Mỹ Trung - Tỉnh Nam Định kèm theo quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 3040/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Nam Định</i>		
III	H. VỤ BẢN	
3.1	Giá cho thuê Cụm CN Trung Thành	700.000
3.2	Giá cho thuê Cụm CN Quang Trung	700.000
3.3	Giá cho thuê Khu công nghiệp Bảo Minh	
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	1.100.000
	- Mặt cắt 2-2, 3-3, 5-5	900.000
	- Mặt cắt còn lại	700.000
<i>Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bảo Minh kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 16/09/2013 của UBND tỉnh Nam Định</i>		
IV	H. Ý YÊN	
4.1	Giá cho thuê Cụm công nghiệp làng nghề thương mại dịch vụ phía Nam thị trấn Lâm	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	2.500.000
	23 lô dãy 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	1.800.000
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	2.300.000
	20 lô sản xuất, từ ô số 11 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	1.300.000
	24 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 54 giáp đường 20,5m	900.000

4.2	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp La Xuyên, xã Yên Ninh	1.100.000
4.3	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Xá	
	Các lô đường trục xã	1.500.000
	Các lô còn lại	900.000
V	H. NGHĨA HƯNG	
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	700.000
VI	H. TRỰC NINH	
6.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ	
	+ Dây 1	1.400.000
	+ Dây 2	1.200.000
	+ Dây 3	1.000.000
	+ Dây 4	800.000
	Đất cụm công nghiệp không chia lô, không có đường nội bộ	800.000
6.2	Giá cho thuê đất cụm Công nghiệp thị trấn Cát Thành	
	- Đất bãi ngoài đê	400.000
	- Đất trong đê	500.000
6.3	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Trực Hùng	
	- Đất bãi ngoài đê	400.000
	- Đất trong đê	500.000
VII	H. XUÂN TRƯỜNG	
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	1.200.000
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Tiến	1.300.000
7.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (sau UBND huyện)	1.200.000
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (Ngoài bãi sông Ninh Cơ)	500.000
VIII	H. NAM TRỰC	
8.1	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Vân Chàng	1.400.000
8.2	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Đồng Côi	1.400.000
IX	H. HẢI HẬU	
	Cụm công nghiệp Hải Phương	700.000
9.1	Cụm công nghiệp Hải Minh	600.000
	Cụm công nghiệp Thịnh Long	700.000

	Đất sản xuất kinh doanh nằm ngoài đô thị trấn Thịnh Long (đoạn từ giáp xã Hải Châu đến hết Quốc lộ 21B)	600.000
--	---	---------

Ghi chú:

+ Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ ngoài các khu, cụm công nghiệp: Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

+ Đối với đất thương mại dịch vụ: Các lô đất có chiều sâu lớn hơn 30m được chia ra các vị trí để xác định vị trí đất tính giá, vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí thứ 2 trở đi mỗi vị trí 30m tiếp theo.

Giá đất dịch vụ Khu công nghiệp Bào Minh	
Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Bảo	1.700.000
Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Minh	1.700.000
Giá đất dịch vụ thuộc xã Kim Thái	1.200.000
Giá đất dịch vụ Khu Văn hóa Trần	
Đường Trần Đình Thâm (D2 cũ) Từ đường Trần Thị Dung đến đường Trần Chiêu Đức	5.000.000
Đường Phụng Dương (D3 cũ) Từ đường Trần Thị Dung đến đường Trần Quốc Tảng	6.000.000
Đường Trần Duệ Tông (D4 cũ) Từ đường Trần Quốc Tảng đến đường Lộc Vượng	6.000.000
Đường Trần Minh Tông (D5 cũ) Từ đường Trần Quốc Tảng đến Quốc Lộ 10	7.000.000
Đường Trần Chiêu Đức (N2 cũ) Từ đường Lộc Vượng đến đường Trần Minh Tông	6.000.000
Đường Huyền Trân (N3 cũ) Từ đường Trần Đình Thâm đến đường Trần Duệ Tông	5.000.000
Đường Trần Đạo Tái (N4 cũ) Từ đường Trần Đình Thâm đến đường Trần Duệ Tông	5.000.000
Đường Trần Thị Dung (N5 cũ) Từ đường Lộc Vượng đến đường Trần Minh Tông	7.000.000
Đường Trần Khắc Chung (N6 cũ) Từ đường Trần Minh Tông đến đường quy hoạch N10	6.000.000
Đường Trần Đình Huyền (D3' cũ) Từ đường Trần Chiêu Đức đến đường Lộc Vượng	5.000.000
Đường Trần Quốc Tảng (N7 cũ) Từ đường Trần Minh Tông đến đường Trần Khắc Chung	5.000.000